



DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

Cộng đồng doanh nghiệp đồng hành cùng Chính phủ Việt Nam
trong thúc đẩy tăng trưởng xanh

PHIÊN KỸ THUẬT



Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

KHUYẾN CÁO

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“**VBF**”) là một cơ chế đối thoại liên tục và chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam với cộng đồng các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, nhằm cải thiện các điều kiện kinh doanh cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân, thuận lợi hóa môi trường đầu tư, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

Tài liệu này được phát hành để phục vụ cho Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên, phiên Kỹ thuật được tổ chức vào ngày 17/03/2023 tại Hà Nội.

Các kết luận và nhận định đưa ra trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình của đại diện các doanh nghiệp tại Diễn đàn, không thể hiện quan điểm của Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, Ban Thư ký VBF, cũng như các tổ chức đồng chủ tọa VBF bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, Ban Thư ký VBF, và các tổ chức đồng chủ tọa VBF không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được sử dụng trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình nói trên, và không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Tài liệu này không được cho thuê, bán lại hoặc phát hành cho mục đích thương mại.



MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA CÁC NHÓM CÔNG TÁC

1. Báo cáo của Nhóm Công tác Điện & Năng lượng
2. Bài phát biểu của Nhóm Công tác Môi trường
3. Báo cáo của Nhóm Công tác Nông nghiệp
4. Báo cáo của Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại
5. Bài phát biểu của Nhóm Công tác Kinh tế số
6. Báo cáo của Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng
7. Báo cáo của Nhóm Công tác Thuế & Hải quan
8. Báo cáo của Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo
9. Báo cáo của Nhóm Công tác Nguồn nhân lực
10. Báo cáo của Nhóm Công tác Du lịch
11. Báo cáo của Nhóm Công tác Khoáng sản



DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

Thời gian: 8:00 - 11:30, Thứ Sáu, Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Địa điểm: Crystal Grand Ballroom, Khách sạn Lotte Hà Nội, 54 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP ĐỒNG HÀNH CÙNG CHÍNH PHỦ VIỆT NAM TRONG THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

PHIÊN KỸ THUẬT	
8:00 – 8:30	Đăng ký đại biểu
8:30 – 8:40	Phát biểu khai mạc <ul style="list-style-type: none">Bộ Kế hoạch & Đầu tư – <i>Lãnh đạo Bộ</i>Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Ông Søren Roed Pedersen</i> <i>Đồng Chủ tịch</i>
KINH TẾ XANH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ XÂY DỰNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG BỐI CẢNH MỚI	
8:40 – 10:00	<ul style="list-style-type: none">Chuẩn bị cho giai đoạn chuyển đổi năng lượng & thúc đẩy kinh tế tuần hoàn<ul style="list-style-type: none"><i>Nhóm Công tác Điện & Năng lượng</i><i>Nhóm Công tác Môi trường</i><i>Nhóm Công tác Nông nghiệp</i>Phát triển bền vững<ul style="list-style-type: none"><i>Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại</i><i>Nhóm Công tác Kinh tế số</i><i>Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng</i> <p><i>Phản hồi của Đại diện các Bộ, ngành</i></p>

10:00 – 10:15	NGHỈ GIẢI LAO
10:15 – 11:20	<ul style="list-style-type: none"> • Nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh mới <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nhóm Công tác Thuế & Hải quan</i> - <i>Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo</i> - <i>Nhóm Công tác Nguồn nhân lực</i> - <i>Nhóm Công tác Du lịch</i> - <i>Nhóm Công tác Khoáng sản</i> <p><i>Phản hồi của Đại diện các Bộ, ngành</i></p>
BẾ MẠC	
11:20 – 11:30	<ul style="list-style-type: none"> • Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Ông Nguyễn Quang Vinh, Phó Chủ tịch VCCI • Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Lãnh đạo Bộ

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ NĂNG LƯỢNG

SẴN SÀNG CHO QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG

Nhóm Công tác Điện và Năng lượng của VBF (PEWG) hoan nghênh những kết quả tích cực mà ngành điện Việt Nam đã đạt được trong năm 2022, có thể kể đến việc sớm đưa vào vận hành nhiều công trình lưới điện giải tỏa công suất các nguồn năng lượng tái tạo và đảm bảo cung cấp đủ điện an toàn, tin cậy cho sinh hoạt và nhu cầu sản xuất tăng cao sau thời kỳ dịch bệnh. Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Chính phủ Việt Nam đã sẵn sàng xem xét các ý kiến đóng góp và thảo luận cùng PEWG cũng như các đơn vị thuộc khối tư nhân trong lĩnh vực điện và năng lượng trong quá trình xây dựng Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Năm 2022, GDP của Việt Nam tăng 8,02%¹ so với mức tăng chỉ 2,58% vào năm 2021. Đây là mức tăng trưởng hàng năm cao nhất kể từ năm 1997, một kết quả ấn tượng trong bối cảnh toàn cầu còn nhiều bất ổn và biến động. Tuy nhiên, những sự kiện và diễn biến trên toàn cầu trong năm qua càng cho thấy nhu cầu cấp bách cần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch năng lượng, vì chúng bộc lộ rõ một hệ thống năng lượng phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch như hiện nay có thể tác động như thế nào đến mức chi phí trong nền kinh tế toàn cầu.

Việt Nam không phải ngoại lệ trong xu thế chuyển dịch năng lượng. Quá trình chuyển dịch năng lượng ở Việt Nam còn đi song hành với sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Chúng tôi nhận thấy mong muốn đẩy nhanh chuyển dịch năng lượng, sao cho vẫn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và đạt được mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 của lãnh đạo Chính phủ Việt Nam. Thật ra chuyển dịch năng lượng còn mang lại cơ hội việc làm và xu hướng này sẽ ngày càng nhân rộng, tạo ra điều kiện cần thiết cho sự phát triển của năng lượng tái tạo.

- Các nguồn năng lượng hóa thạch đang dần được thay thế bằng các nguồn năng lượng xanh và sạch, giúp giảm phát thải khí nhà kính và chống biến đổi khí hậu.
- Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) trong Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 2020, cam kết giảm phát thải khí nhà kính.
- Việt Nam cần đảm bảo an ninh năng lượng hướng tới trung hòa carbon vào năm 2050, phù hợp với người dân nói chung và bền vững cho phát triển kinh tế xã hội.

Năm 2021, Việt Nam xếp thứ 65 trong số 115 quốc gia về mức độ sẵn sàng chuyển dịch năng lượng theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới với số điểm 54 - mức trung bình toàn cầu. Điều này cho thấy Việt Nam đang còn cơ hội và không gian để đẩy mạnh quá trình chuyển dịch năng lượng. Lộ trình chuyển dịch theo hướng phát triển xanh và bền vững của Việt Nam không chỉ cần bảo đảm an ninh năng lượng mà còn phải đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các quy hoạch tổng thể ngành. Tuy nhiên, quá trình này cần có sự hỗ trợ từ các nước phát triển, thông qua hỗ trợ tài chính và kỹ thuật.

Trong năm 2023, Việt Nam đã đặt ra 4 mục tiêu cho quá trình chuyển dịch năng lượng và Nhóm Công tác Điện và Năng lượng sẵn sàng hợp tác với Chính phủ để hỗ trợ quá trình này:

- Không phát triển thêm các nhà máy điện than mới sau năm 2030;
- Tiếp tục tăng mạnh tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo để tận dụng thế mạnh của Việt Nam;

¹ Số liệu Tổng cục Thống kê Việt Nam

- Tìm hiểu, tiếp cận sớm các công nghệ sử dụng các nguồn năng lượng sơ cấp như hydro xanh, amoniac xanh;
- Cải thiện hạ tầng truyền tải và phân phối của hệ thống điện quốc gia.

Tiếp nối các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, việc ký kết Đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP) giữa Nhóm Đối tác Quốc tế và Việt Nam vào tháng 12 năm 2022 sẽ hỗ trợ cho các mục tiêu khí hậu đầy tham vọng của Việt Nam và sự tăng đáng kể của năng lượng tái tạo từ nay đến năm 2030. Điều này nhấn mạnh rằng Chính phủ, các tổ chức đa phương, khu vực tư nhân, ngân hàng, và những tổ chức lớn có tham gia vào lĩnh vực năng lượng đều đồng ý rằng lợi ích kinh tế ngắn hạn không thể bù đắp lại những tác động tiêu cực đến môi trường và có đủ các giải pháp thay thế bền vững hơn để theo đuổi những mục tiêu. Chúng tôi cũng nhận thấy những cam kết về phát thải và phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam trong JETP đã được phản ánh trong dự thảo Quy hoạch điện VIII vào tháng 12 năm 2022. Quy hoạch này còn ước tính chi phí đầu tư là 142 tỷ USD (126 tỷ USD cho phát điện và 16 tỷ USD cho lưới truyền tải điện) trong giai đoạn 2021-2030, phần lớn nguồn vốn đầu tư này phải đến từ khu vực tư nhân. Chúng tôi cho rằng việc sửa đổi Luật Điện lực gần đây sẽ tạo ra khuôn khổ thu hút thêm nguồn vốn từ khu vực tư nhân để hỗ trợ quá trình chuyển dịch năng lượng.

Khu vực tư nhân rất hoan nghênh những chính sách như vậy, tuy nhiên, chúng tôi cho rằng có thể cải thiện khung pháp lý hơn nữa nhằm thu hút nguồn vốn cần thiết để giảm dần sự phụ thuộc vào điện than. Nghĩa là Việt Nam sẽ cần các dự án năng lượng khả thi cả về mặt kinh tế và tài chính. Tuy nhiên, để đảm bảo ổn định và tăng trưởng lưới điện, Việt Nam cũng phải đảm bảo phụ tải nền đủ để giảm phụ thuộc vào than. Chúng ta có thể làm được việc này bằng cách dùng điện khí/LNG linh hoạt và dần dần chuyển sang hydrogen để làm phụ tải nền, khuyến khích các giải pháp năng lượng tái tạo quy mô lớn độc lập không nối lưới và phát triển chương trình sử dụng năng lượng hiệu quả, trong khi chuyển đổi sang dùng năng lượng tái tạo, hydrogen, điện gió và điện mặt trời có thể lưu trữ được. Ngoài ra, chúng tôi kính mong các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ tiếp tục xem xét tạo ra khung pháp lý có thể hỗ trợ các dự án năng lượng chất lượng cao nhận được vốn từ thị trường tài chính quốc tế.

Biểu giá điện hỗ trợ (FiT) cho các dự án năng lượng mặt trời và năng lượng gió là bằng chứng cho thấy chính sách có thể khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo như thế nào. Tuy nhiên, hàng nghìn MW công suất của những dự án này đang phải chờ xác định giá bán điện phù hợp cho cả nhà đầu tư và EVN theo khuôn khổ pháp lý hiện hành, do dự án không đáp ứng được thời hạn Ngày vận hành thương mại (COD) để được hưởng giá FiT ưu đãi. Mới đây Bộ Công Thương cũng vừa ban hành cách xác định khung giá cho các dự án chuyển tiếp này, tuy nhiên, vẫn cần thêm thời gian để EVN và các nhà đầu tư thống nhất giá bán cụ thể cho từng nhà máy điện. Do tác động của đại dịch toàn cầu mà các nhà máy điện gió và năng lượng mặt trời cũng như hệ thống năng lượng mặt trời trên mái nhà không tránh khỏi sự chậm trễ và kéo dài thời gian xây dựng. Vì vậy, việc chậm đưa dự án vào vận hành thương mại đôi khi là vì lý do khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của chủ đầu tư. Một lần nữa, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng những dự án này là nguồn năng lượng sạch, và một số dự án đã sẵn sàng đi vào hoạt động. Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, việc kịp thời có giải pháp cho những dự án chuyển tiếp này là cần thiết hơn bao giờ hết, trong khi chờ chính sách mới về giá bán điện cho các dự án năng lượng tái tạo.

Nhóm Công tác Điện và Năng lượng muốn nhấn mạnh rằng năng lực tài chính mạnh của EVN là một yếu tố vô cùng quan trọng đối với việc phát triển ngành điện bền vững, vì đó là cơ sở cho một hợp đồng mua bán điện khả thi về mặt tài chính (PPA). EVN không thể tiếp tục trợ giá và chịu lỗ khi bán điện. Trên hết, cần sửa đổi các quy định liên quan để góp phần giải quyết những rào cản trong việc thu hút vốn mà EVN trình bày gần đây. Nguồn tài chính xanh với mức lãi suất ưu đãi cho các nhà đầu tư tư nhân để giảm phát thải khí CO₂ vẫn hiện hữu, tuy nhiên, điều quan trọng là

cần hoàn thiện khung pháp lý về tài chính xanh để có tiêu chí rõ ràng làm cơ sở cho việc cấp tài chính xanh.

Các dự án điện không nổi lưới, đặc biệt là hệ thống năng lượng mặt trời áp mái dưới hình thức hợp đồng mua bán điện PPA tại chỗ và hình thức tự đầu tư sẽ tiếp tục phát triển. Các dự án không nổi lưới này đã chỉ ra rằng bên phát điện và bên tiêu thụ điện có thể cùng nhau xây dựng các thỏa thuận mua bán điện dài hạn bền vững và những thỏa thuận này cần được cân nhắc và xét đến để EVN có thể xác định giá khi kết nối vào lưới điện quốc gia.

Trong bối cảnh Việt Nam ký kết JETP, từ đó mở ra nguồn tài chính quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam, các thành viên PEWG rất mong muốn thí điểm cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện từ năng lượng tái tạo với khách hàng sử dụng điện lớn (DPPA) sẽ sớm được phê duyệt. Chúng tôi cho rằng chương trình thí điểm này là một cơ chế quan trọng để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư tư nhân, không chỉ trong lĩnh vực năng lượng mà còn trong các lĩnh vực khác, nơi các công ty đang tìm kiếm nguồn năng lượng xanh giá cả phải chăng khi họ đưa ra quyết định đầu tư. Không còn nhiều thời gian để các thành viên của chúng tôi thực hiện những cam kết và mục tiêu mà họ đã đặt ra trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Do đó, chúng tôi hy vọng có được sự hỗ trợ của Chính phủ trong việc trình duyệt chương trình thí điểm DPPA để chương trình này có thể được triển khai trong quý đầu tiên của năm mới 2023.

Nhóm Công tác Điện và Năng lượng ghi nhận điện gió ngoài khơi có tiềm năng lớn ở Việt Nam và trong tương lai có thể trở thành một phần của phụ tải cơ sở cho lưới điện quốc gia. Chúng tôi rất phấn khởi khi được trở thành thành viên của Nhóm Công tác về điện gió ngoài khơi nhằm chia sẻ kinh nghiệm và thực hành tốt ở các nước để hỗ trợ triển khai 4 GW điện gió đầu tiên. Gần đây, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đang quan tâm đến việc phát triển trang trại điện gió lớn ngoài khơi tại Việt Nam. Tuy nhiên, để phát triển một dự án có cơ sở hạ tầng lớn như các trang trại gió ngoài khơi, Việt Nam cần đưa ra cơ chế và chính sách tạo sự ổn định và rõ ràng cho nhà đầu tư. Chúng tôi hy vọng các báo cáo của Nhóm Công tác về điện gió ngoài khơi sẽ cung cấp thêm thông tin tham khảo, đặc biệt là về việc sử dụng các vùng biển theo Luật Biển 2012 và Nghị định 11/2021. Vấn đề này nên được đề cập và điều chỉnh trong dự thảo Nghị định mới sửa đổi Nghị định 11/2021. Bởi vì nếu không có bất kỳ quyền nào đối với khu vực biển được giao, bên phát triển dự án sẽ không thể dùng khu vực biển như một phần của tài sản đảm bảo để vay vốn cho dự án. Chúng tôi cũng kính mong có được chỉ đạo của Chính phủ để các hoạt động khảo sát, phát triển các dự án điện gió ngoài khơi sớm được triển khai, để các dự án điện gió sớm được xây dựng và phát điện. Nếu có khung pháp lý phù hợp cho điện gió ngoài khơi thì Việt Nam có thể thu hút hàng tỷ đô la nguồn vốn đầu tư vào các dự án và hoạt động cung ứng vật tư thiết bị cho các dự án này, tạo ra hàng nghìn việc làm và tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế trong những năm tới.

Pin cũng sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn trong ngành điện của đất nước. Để cho phép tích hợp hơn nữa năng lượng mặt trời, gió và nguồn điện nhỏ phân tán, đồng thời tăng cường sự ổn định của lưới điện, pin dự trữ năng lượng sạch, bền vững có thể đóng vai trò then chốt. Chúng tôi tin rằng pin dự trữ năng lượng có thể giúp giải quyết các thách thức trong quá trình tích hợp năng lượng tái tạo vào lưới điện, đảm bảo ổn định lưới điện và đóng vai trò then chốt trong việc đạt được mục tiêu trung hòa carbon của Việt Nam vào năm 2050. Vì vậy, chúng tôi hy vọng rằng Chính phủ sẽ sớm xây dựng khung pháp lý, cơ chế thị trường và các hướng dẫn liên quan để phát triển pin dự trữ năng lượng sạch, bền vững tại Việt Nam. Chúng tôi cho rằng về lâu dài, Việt Nam còn có tiềm năng về pin lỏng sản xuất trong nước (làm từ sắt và nước muối) và có nguồn đất hiếm an toàn với môi trường, giá cả cạnh tranh để sản xuất pin và cuối cùng dùng vào sản xuất điện.

Hydrogen cũng đóng vai trò không nhỏ trong câu chuyện giải pháp dài hạn. Mặc dù chi phí sản xuất hydrogen hiện nay còn cao, nhưng khi sử dụng hydrogen cho công nghiệp và nông nghiệp thì

cũng đem lại những ưu thế nhất định về chi phí. Những nghiên cứu và đầu tư quốc tế vào hydrogen sẽ giúp giá cả hydrogen phải chăng hơn trong tương lai. Do đó, các dự án điện gió ngoài khơi và LNG sắp được xây dựng cũng cần cân nhắc đến hydrogen.

Từ góc độ phát triển kinh tế khu vực tư nhân Việt Nam, chúng tôi rất mong muốn các dự án điện mới đang giúp nâng cao năng lực công ty Việt Nam. Nguồn vốn đầu tư quốc tế lớn không chỉ mang lại lợi ích về thuế mà còn tạo ra năng lượng cần thiết cho tăng trưởng kinh tế, giúp nâng cao năng lực cho các công ty Việt Nam trong tương lai với các nhà lãnh đạo có kỹ thuật và kỹ năng quản lý cần thiết. Do đó, tất cả các dự án điện mới nên thu hút sự tham gia của các công ty Việt Nam bất cứ khi nào có thể từ khâu lập kế hoạch đến xây dựng và vận hành cũng như hỗ trợ đào tạo kỹ năng và nâng cao năng lực của tổ chức.

Một số nội dung mà Nhóm Công tác về Điện và Năng lượng trình bày bên trên cũng phù hợp với những khuyến nghị từ Nhóm Công tác về Môi trường của VBF. Việt Nam đang ở vị thế tốt hơn bao giờ hết để thu hút khu vực tư nhân đầu tư và hỗ trợ quá trình chuyển dịch năng lượng, hướng tới giảm phát thải. Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ việc tập trung xây dựng chính sách để tạo điều kiện tiếp cận tài chính khí hậu trong mọi lĩnh vực của ngành kinh tế và có cơ chế khuyến khích áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, cùng với các chính sách khác, để thu hút nguồn vốn cần thiết để giảm phát thải cho nền kinh tế.

Vào năm 2023, Nhóm Công tác Điện và Năng lượng sẽ soạn thảo báo cáo Kế hoạch Năng lượng sản xuất tại Việt Nam - ấn bản số 3, trong đó xoay quanh cách khu vực tư nhân có thể hỗ trợ thực hiện Quy hoạch điện VIII như thế nào, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân, cũng như hỗ trợ trong việc lập kế hoạch, vận hành, nâng cao năng lực, cũng như những khuyến nghị về tiêu chuẩn kỹ thuật phát triển bền vững ngành điện. Báo cáo thể hiện nỗ lực của khu vực tư nhân trong việc cùng phối hợp và đồng hành với Chính phủ trong quá trình chuyển dịch năng lượng, thực hiện cam kết của Việt Nam trong JETP, và đạt được các mục tiêu của Việt Nam về trung hòa carbon.

Xin trân trọng cảm ơn.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC MÔI TRƯỜNG

THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO KINH TẾ TUẦN HOÀN XANH

Nhóm Công tác Môi trường thuộc Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam hoan nghênh cơ hội đóng góp ý kiến cho đối thoại chính sách liên quan đến phát triển kinh tế của Việt Nam và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế phát thải các-bon thấp, kinh tế xanh. Trong vài năm qua, khu vực tư nhân tăng cường áp dụng các nguyên tắc Tăng trưởng xanh và Kinh tế tuần hoàn trong các chiến lược và kế hoạch phát triển của mình. Động lực cho điều này đến từ ba yếu tố chính: nhu cầu đã được công nhận trong việc giải quyết biến đổi khí hậu, yêu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm và dịch vụ và các quy định của chính phủ. Các thành viên của chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực của Chính phủ trong việc lồng ghép những nguyên tắc này vào quy định pháp lý dù chúng tôi có nhiều câu hỏi liên quan đến việc triển khai thực tế và kết quả kỳ vọng.

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất là một trường hợp điển hình.

Chương VI - Trách nhiệm mở rộng của Nhà sản xuất - quy định thêm trách nhiệm của nhà sản xuất, được thiết kế để cải thiện việc quản lý và tái chế chất thải. Theo mô tả trong Chương VI, các trách nhiệm này tập trung nhiều vào việc giám sát chất thải rắn của quá trình tiêu thụ, ví dụ như chai và lon, thay vì tập trung vào vật liệu tạo ra các chai và lon đó. Theo cách này, hệ thống trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất đóng vai trò là một hệ thống quản lý chất thải có thành phần tái chế chứ không phải là hệ thống tái chế có thành phần quản lý chất thải. Sự khác biệt trong cách tiếp cận này có ý nghĩa rất quan trọng vì phương pháp tiếp cận được thực hiện có thể sẽ tạo ra gánh nặng không cần thiết cho các nhà sản xuất và có thể không mang lại kết quả như mong đợi.

Trước tiên, hiện nay nhà sản xuất không có quyền bắt buộc người tiêu dùng chuyển sản phẩm và bao bì thải bỏ đến điểm thu gom của mình. Người tiêu dùng thường vứt bỏ những sản phẩm và bao bì đó hoặc bán cho những người thu gom không được cấp phép, họ cũng có thể nhặt chúng ra khỏi luồng chất thải. Đây là một hệ thống rất phân tán với một vài trung tâm tập trung tại các làng tái chế chuyên biệt. Trong quá trình thảo luận, Bộ TN&MT dường như kỳ vọng rằng việc thành lập các cơ sở thu gom và tái chế công nghệ cao sẽ thay thế hệ thống tái chế hiện tại. Các doanh nghiệp mới tham gia được kỳ vọng sẽ đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn về sản xuất, môi trường, sức khỏe và an toàn. NCT Môi trường xin lưu ý rằng tái chế là một hoạt động kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận thấp – chủ yếu dựa vào khối lượng để thu lợi nhuận. Có thể thấy điều này hàng ngày trên những chiếc xe quá tải chở thùng các-tông đã qua sử dụng đến các cơ sở tái chế ở Bắc Ninh. Các doanh nghiệp mới tham gia cũng sẽ phải hoạt động trong bối cảnh thắt chặt kinh tế này. Ngoài ra, mỗi doanh nghiệp sẽ có chi phí hành chính cao do nhu cầu giám sát, báo cáo và xác minh. Ví dụ, theo hướng dẫn trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, các nhà sản xuất đồ uống đóng chai sẽ cần ký hợp đồng với các đại lý được ủy quyền để thu gom chai PET và lon nhôm rỗng; yêu cầu các đại lý đó ghi lại tên nhà sản xuất, số lượng và loại chai được thu thập cũng như báo cáo kết quả cho nhà sản xuất một cách thường xuyên. Sau đó, đại lý sẽ được yêu cầu tái chế những chai và lon đó hoặc bán cho đơn vị tái chế được ủy quyền. Tuy nhiên, họ lại không có nghĩa vụ phải xác nhận xem những vật liệu đó có thực sự được tái chế hay không. Chương VI Luật Bảo vệ môi trường dường như không quy định đây là một yêu cầu bắt buộc mà chỉ là tùy chọn của các doanh nghiệp đóng chai. Nếu họ chọn không làm việc thông qua các đại lý, thì doanh nghiệp đóng chai sẽ phải tự làm việc này. Đây là một quy trình phức tạp làm tăng thêm chi phí đáng kể cho các vật liệu tái chế, tiếp đó dẫn tới câu hỏi rằng những vật liệu đắt đỏ này sẽ được bán ở đâu. Tại sao không yêu cầu các nhà sản xuất chai nhựa và lon nhôm đáp ứng tỷ lệ tái chế yêu cầu đối với các vật liệu này bằng cách mua chúng trực tiếp từ các nhà tái chế “trên thực tế” và báo cáo tỷ lệ thành phần tái chế cho Bộ TNMT, như vậy sẽ dễ dàng hơn rất nhiều? Điều này sẽ giảm những nỗ lực giám sát không cần thiết trong khi vẫn đạt được kết quả mong muốn cũng như duy trì thị trường cho các vật liệu này.

Xe cơ giới cũng là một trường hợp tương tự. Nhiều phụ tùng, vật liệu thu hồi từ ô tô, xe máy thải loại vẫn còn có giá trị. Điều này được nêu trong Phụ lục XXII của Luật Bảo vệ Môi trường. Vì lý do này, ô tô và xe máy bị loại bỏ thường xuyên được tháo dỡ và tái chế để lấy các bộ phận và vật liệu, sau đó được bán ra thị trường như các bộ phận đã qua sử dụng. Chỉ có việc sản xuất các bộ phận được phép tân trang, phục chế (reconditioned) mới cần sự tham gia tích cực của các nhà sản xuất. Điều này thường được thực hiện bởi các đại lý sửa chữa xe và trả lại các bộ phận đã qua sử dụng cho các đại lý được ủy quyền để phục chế lại. Các nhà sản xuất không cần phải thu thập xe đã qua sử dụng. Chúng tôi hiểu rằng một số thành viên của chúng tôi đã thảo luận vấn đề này với Bộ TN&MT. NCT Môi trường mong muốn được tiếp tục quá trình đối thoại này.

Các thành viên của chúng tôi trong ngành hóa dầu cũng đã chỉ ra những vấn đề cụ thể mà họ sẽ gặp phải khi đáp ứng quy định này. Hóa chất thường được bán và phân phối trong thùng nhựa và các hộp nhựa khác. Mặc dù các đại lý có thể thu gom những thùng chứa này, nhưng thực tế không thể tái chế vì không có cách xác minh rằng tất cả dư lượng hóa chất đã được loại bỏ khỏi vật liệu tái chế ở Việt Nam. Việc xác minh loại bỏ dư lượng hóa chất sẽ được yêu cầu khi xuất khẩu sang các quốc gia có sẵn cơ sở thử nghiệm, do yêu cầu này làm tăng chi phí của bất kỳ vật liệu tái chế nào được sản xuất từ các thùng và thùng chứa đã qua sử dụng này, ngay cả khi được bán ở quốc gia nơi chúng được xử lý. Việc tái sử dụng các thùng chứa này cho những mục đích tương tự hoặc tái chế chúng trở lại quy trình sản xuất thùng và thùng chứa để phân phối hóa chất, qua đó tránh yêu cầu thử nghiệm, có thể giải quyết vấn đề này. Do các vấn đề đã nêu trên, nhiều thành viên của chúng tôi muốn một hệ thống tập trung nhiều vào thành phần vật liệu tái chế hơn là thu gom các sản phẩm và bao bì bị loại bỏ. Một hệ thống như vậy sẽ cho phép doanh nghiệp cộng tác với các đơn vị tái chế hiện tại. Ở mọi thành phố lớn tại Việt Nam và khắp các vùng nông thôn, các đơn vị tái chế đều là cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và làng tái chế. Trong một số trường hợp, tái chế là một nghề đã tồn tại hàng trăm năm ở làng. Chúng ta đều hiểu về tất cả những tác động môi trường và sức khỏe của các làng và doanh nghiệp này. Tuy nhiên, việc đóng cửa dần hoặc đột ngột có nguy cơ làm mất kiến thức mà các đơn vị tái chế có về cả vật liệu và thị trường.

Một số thành phố đã cố gắng thay thế hệ thống này thông qua các hệ thống tái chế rác thải đô thị. Những nỗ lực này đều không mang lại hiệu quả. Có ba lý do cho việc này. Thứ nhất, hạ tầng và công nghệ cần thiết để tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn và quy định sẽ tốn kém nhiều chi phí. Vì lý do này mà các thành phố thường cố gắng độc quyền và tập trung các hệ thống tái chế để có thể thu gom, xử lý và bán các vật liệu thu hồi có giá trị cao nhất. Tuy nhiên, các cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và cộng đồng hiện đang thu gom vật liệu để tái chế sẽ tiếp tục làm như vậy, chỉ khác là bây giờ với tư cách là những người loại bỏ các vật liệu có giá trị ra khỏi quy trình xử lý chất thải của chủ sở hữu độc quyền. Thứ hai, do các vật liệu có giá trị cao sẽ bị tách khỏi chủ sở hữu độc quyền, nên rất khó để đảm bảo phương diện tài chính, và do đó sẽ cần trợ cấp của chính phủ để hoạt động. Cuối cùng, sau tất cả những khó khăn này, chủ sở hữu độc quyền sẽ cần phải tìm ra thị trường cho các vật liệu thu gom được. Do chi phí đầu tư và vận hành cao, những vật liệu này sẽ bị định giá quá cao trên thị trường. Các hệ thống tái chế cấp đô thị nổi tiếng với việc lưu trữ các vật liệu đắt tiền chưa bán được trong kho và loại bỏ những vật liệu không thể bán được tại các bãi chôn lấp.

Các thành viên của chúng tôi còn có nhiều vấn đề khác liên quan đến quy định trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, chẳng hạn như các phương pháp ước tính tỷ lệ tái chế và đóng góp cho quỹ trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Họ cũng lưu ý rằng còn thiếu thông tin chi tiết về việc sử dụng và quản lý quỹ trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Đến thời điểm này, mới chỉ có các doanh nghiệp trong nước là thành viên của hội đồng trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Chúng tôi cũng lưu ý rằng việc tiếp cận quỹ trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất thu thập được dưới dạng đóng góp từ các nhà sản xuất chưa được quy định chi tiết. Các cuộc trao đổi trước đây cho thấy rằng Bộ TN&MT sẽ chuyển phần quỹ này đến các công ty tái chế công nghệ cao mà Bộ muốn

thành lập. Chúng tôi tin rằng lựa chọn tốt hơn là sử dụng một phần số tiền này để nâng cấp các cơ sở được sử dụng bởi các đơn vị tái chế hiện hữu.

Xin trân trọng cảm ơn các quý vị đã chú ý lắng nghe! Chúng tôi mong được đối thoại với Bộ Tài nguyên & Môi trường về những vấn đề này.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC NÔNG NGHIỆP

Đại dịch COVID-19 đã tạo ra nhiều sự thay đổi trong cấu trúc thị trường ngành nông nghiệp, có thể kể đến như việc nhiều mặt hàng trái cây và gạo của Việt Nam đã thành công thâm nhập vào thị trường châu Âu, nơi Thái Lan đã từng thống trị trước đây.

Năm 2023, Việt Nam tiếp tục đa dạng hóa thị trường, định hướng các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu về an toàn thực, hoàn thiện hiệu quả các hoạt động sau thu hoạch trong đó có khâu đóng gói. Chúng tôi kỳ vọng sẽ có nhiều cơ hội hơn nữa để tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp trong năm 2023.

Lạm phát tăng cao tại các thị trường xuất khẩu bao gồm Mỹ và châu Âu đã làm giảm nhu cầu thủy sản kể từ Quý IV/2022, xu hướng này có thể kéo dài đến Quý I/2023. Tuy nhiên, dự kiến trong nửa cuối năm 2023, kinh tế thế giới sẽ phục hồi nhu cầu thủy sản ngày càng tăng.

Năm 2022 là một năm thành công trong xuất khẩu nông lâm thủy sản, mặc dù ngành nông nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức như giá nguyên vật liệu tăng cao; tác động từ xung đột Nga - Ukraine, chính sách bảo hộ sản xuất của một số nước; và yêu cầu đối với hàng nhập khẩu thắt chặt hơn.

Ngành nông lâm thủy sản đạt kỷ lục về xuất khẩu trong năm 2022 nhờ đa dạng hóa thị trường và sản phẩm. Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 53 tỷ USD trong năm 2022, xuất siêu 8,5 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2021.

Đáng chú ý, xuất khẩu thủy sản đạt 11 tỷ USD, mức cao nhất trong 20 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập thị trường quốc tế. Xuất khẩu tôm, cá tra và cá ngừ đạt kỷ lục.

Trước tình hình lạm phát cao, biến động tiền tệ ở nhiều thị trường và giá cả tăng do xung đột Nga – Ukraine đã khiến các nhà nhập khẩu buộc phải cân nhắc giảm đơn hàng, các doanh nghiệp Việt Nam trong đó có doanh nghiệp FDI cần đa dạng hóa thị trường và sản phẩm.

Các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), đặc biệt là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đã mang lại lợi ích đáng kể cho ngành thủy sản trong nước, xuất khẩu sang thị trường các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong năm 2022 đã tăng 30%, chiếm 27% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Năm 2022, xuất khẩu gạo Việt Nam đạt kỷ lục 7 triệu tấn và các hợp đồng mua bán gạo sẽ được duy trì đến đầu năm 2023 do giá cao.

Nhờ tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng, nông sản Việt Nam đã tiếp cận được nhiều thị trường khó tính. Nông dân và doanh nghiệp cũng đã xem xét phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng.

Dự kiến trong năm 2023 và những năm tiếp theo, các yêu cầu của thị trường sẽ trở nên khắt khe hơn, buộc toàn ngành phải đổi mới, nâng cao khả năng thích ứng và xác định chính xác các cơ hội để xây dựng một ngành nông nghiệp bền vững, chú trọng đến trách nhiệm đối với môi trường, đồng thời tập trung vào nông nghiệp tuần hoàn như một phần của nền kinh tế tuần hoàn.

Việt Nam đưa ra các cam kết tại Hội nghị Biến đổi khí hậu lần thứ 26 của Liên hợp quốc (COP 26) bảo đảm tăng trưởng sản xuất và bảo vệ môi trường, xây dựng nền nông nghiệp bền vững, tham gia chuỗi giá trị và chuỗi lương thực toàn cầu. Những cam kết đó phải được thể hiện bằng

những hành động cụ thể của các nhà sản xuất, những người nông dân chăn nuôi, trồng trọt và những doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia vào ngành nông nghiệp.

Năm 2023 sẽ tập trung vào kinh tế nông thôn với nhiều việc làm mới được tạo ra, thúc đẩy hoạt động của các hợp tác xã, phát triển OCOP (Một xã một sản phẩm) và quảng bá du lịch nông nghiệp. Tất cả sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài được thỏa sức đổi mới sáng tạo khi tham gia ngành nông nghiệp tại Việt Nam.

Ngành Nông nghiệp tại Việt Nam và trên toàn thế giới trong năm 2022 cần phải tái cơ cấu. Cần đưa ra các ý tưởng mới, các khái niệm thông minh, mô hình canh tác sáng tạo, số hóa, công tác hậu cần (logistics) hiệu quả hơn và tập trung nhiều hơn vào nông nghiệp tuần hoàn và trách nhiệm với môi trường.

Đề Việt Nam đáp ứng trọng tâm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về phát triển nông nghiệp tuần hoàn nhằm giảm thiểu chất thải và tác hại đến môi trường, tăng năng suất và rút ngắn chuỗi cung ứng; chúng ta cũng phải xem xét các ưu tiên khác của Bộ trưởng mà Nhóm Công tác Nông nghiệp ủng hộ và hỗ trợ:

- Sử dụng nguồn nước hiệu quả và quản lý nước thải,
- Giảm thiểu tình trạng xâm nhập mặn (đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long),
- Giám sát Biến đổi khí hậu (BĐKH) và ảnh hưởng của BĐKH đến thời tiết,
- Phát triển hệ thống nông nghiệp thông minh thông qua chuyển đổi số,
- Theo dõi và truy xuất nguồn gốc thực phẩm sạch và vệ sinh,
- Phát triển cơ hội tham gia chuỗi cung ứng nông nghiệp toàn cầu, và
- Các công ty FDI cần có trách nhiệm hơn với môi trường và xã hội, tập trung vào các hoạt động nông nghiệp bền vững..

Tại Việt Nam, cần phát triển ngành nông nghiệp ở cả quy mô địa phương và thị trường toàn cầu.

Chúng ta cần đưa ra giá cao hơn cho thực phẩm. Giá trị thực phẩm càng lớn thì càng ít lãng phí. Định giá cao thực phẩm cũng đồng nghĩa với việc khuyến khích người tiêu dùng mua các sản phẩm bền vững. Việt Nam ủng hộ các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc (SDGs), ngành nông nghiệp kém phát triển không chỉ đồng nghĩa với sản lượng thu hoạch kém, dẫn đến nạn đói và mô hình tiêu dùng không lành mạnh; mà còn liên quan tới tình trạng nghèo đói, bất ổn của toàn xã hội và dòng người di cư tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Ở chiều ngược lại, nông nghiệp bền vững có thể giúp đạt được mục tiêu SDGs: Xóa đói, giảm nghèo, cải thiện chế độ ăn uống và điều kiện sống của người dân, nâng cao thu nhập.

Các ứng dụng mới trong nông nghiệp thường được dựa trên các kiến thức hoặc kinh nghiệm canh tác truyền thống. Học tập theo các giá trị truyền thống không có nghĩa chúng ta sẽ đưa ngành nông nghiệp tuần hoàn đi thụt lùi; thay vào đó, các kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, robot hóa và canh tác chính xác sử dụng dữ liệu vệ tinh và máy bay không người lái cũng sẽ đóng một vai trò lớn trong các trang trại của tương lai.

Một trong những định hướng phát triển của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 là phát triển nông nghiệp dựa trên chuyển đổi số và gắn kết thị trường trong nước và quốc tế.

Việt Nam đã và đang đẩy mạnh chuyển đổi số trong nhiều lĩnh vực, trong đó nông nghiệp là ưu tiên hàng đầu. Nhưng trước những yêu cầu ngày càng cao của thị trường xuất khẩu, cụ thể, ngành nông nghiệp Việt Nam phải nâng cao năng lực cạnh tranh, thích ứng với các điều kiện mới bằng cách ứng dụng công nghệ thông minh trong hoạt động sản xuất.

Vì vậy, nông nghiệp Việt Nam cần ứng dụng các công nghệ tiên tiến và chuyển đổi số để tạo được bước ngoặt trong sản xuất kinh doanh ngành nông nghiệp, chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế nông nghiệp dựa trên khoa học công nghệ và chuyển đổi số, bao gồm cơ chế tuần hoàn nông nghiệp.

Đại dịch Covid-19 vừa là khó khăn, vừa là thách thức. Nhưng đây cũng là cơ hội để các nhà đầu tư nước ngoài đóng vai trò tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ và các phương pháp nông nghiệp một cách thông minh và hiệu quả, đồng thời nhận ra lợi ích trong việc kiểm soát chất thải và ô nhiễm môi trường, cũng như trong việc quản lý và sử dụng nguồn nước hiệu quả.

Vì đại dịch vẫn đang tiếp diễn, mục tiêu khôi phục phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp của Chính phủ sẽ càng gặp nhiều khó khăn hơn. Phát triển nông nghiệp còn gặp thách thức từ các lĩnh vực khác như: dịch bệnh đối với cây trồng và vật nuôi; biến đổi khí hậu; thiên tai; hạn hán; xâm nhập mặn tiếp tục tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất.

Các vấn đề khác có thể kể đến như sự phục hồi chậm của chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị, sự thiếu hụt lao động trầm trọng và vấn đề tắc nghẽn trong khâu vận chuyển nông sản đến cảng và các trung tâm phân phối.

KẾT LUẬN

Ngành nông nghiệp Việt Nam đã hoạt động tốt hơn nhiều ngành sản xuất và chế tạo khác trước áp lực của đại dịch COVID-19.

Nhận thức được tầm quan trọng và sự đóng góp của nông dân địa phương và nông nghiệp tuần hoàn, việc chuyển đổi sang các hoạt động canh tác quy mô lớn từ các hộ canh tác nhỏ cần được thúc đẩy tích cực hơn – cải thiện việc quản lý chất lượng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm, tiết kiệm năng lượng, góp phần cải thiện truy xuất nguồn gốc và chất lượng sản phẩm, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả hơn.

Cũng cần đặt ra một động lực tăng tốc trong việc chuyển đổi số kết hợp cùng Nông nghiệp thông minh, cho phép việc quản lý nguồn nước, thức ăn, phân bón, truy xuất nguồn gốc và quản lý chất thải tốt hơn.

Bên cạnh đó cần cải thiện quản lý chuỗi cung ứng và logistic để không chỉ thúc đẩy nông nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu mà còn tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa và nguyên vật liệu trong nước với giá cả hợp lý và hiệu quả hơn giữa các tỉnh thành và các đầu mối & trung tâm phân phối.

Tất cả điều này đồng nghĩa với việc các sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam từ các công ty trong và ngoài nước sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế và có thể đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và kiểm dịch thực vật nghiêm ngặt khác, bao gồm khâu truy xuất nguồn gốc và đóng gói.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI

I. VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Hai năm sau khi Luật Đầu tư mới và Luật Doanh nghiệp mới có hiệu lực vào năm 2021 được ban hành, đã có nhiều tác động đến cách thức đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam. Chúng tôi đưa ra phản hồi và đề xuất dưới đây để hỗ trợ khả năng phục hồi và tiến bộ của môi trường kinh doanh Việt Nam.

1. Yêu cầu không rõ ràng về sửa đổi CNĐKĐT để tiến hành nhập khẩu tại chỗ

Theo Điều 3.3 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, quyền nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là “*quyền được nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hóa đó tại Việt Nam....*” Dựa trên câu chữ của Điều 3.3 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, Bộ Công Thương giải thích rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép nhập khẩu sản phẩm từ nước ngoài vào Việt Nam mà không được phép nhập khẩu sản phẩm tại chỗ sản phẩm vì sản phẩm đó không có xuất xứ từ nước ngoài và quyền nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bao gồm quyền nhập khẩu tại chỗ. Trong khi đó, quy định về xuất nhập khẩu tại chỗ theo Thông tư 04/2007/TT-BTM hiện đã hết hiệu lực. Quy định hiện hành này khiến cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thể nhập khẩu hàng hóa gia công và chuyển giao công nghệ tại chỗ. Đặc biệt trong bối cảnh hoạt động logistics toàn cầu đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, điều này có ảnh hưởng rất lớn đến chuỗi logistics, làm tăng chi phí cho doanh nghiệp và kéo dài thời gian đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Chúng tôi đề nghị Chính phủ ban hành hướng dẫn cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã đăng ký hoạt động xuất nhập khẩu nói chung trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, được thực hiện nhập khẩu tại chỗ ngay khi có thể để đẩy nhanh tốc độ lưu thông hàng hóa và thúc đẩy hoạt động thương mại.

2. Chính sách ưu đãi đầu tư hiệu quả

Điều đáng khích lệ là đã có luật và quy định về ưu đãi đầu tư.

Tuy vậy, trong một số trường hợp khi nhà đầu tư nước ngoài xin cấp ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền vẫn còn chần chừ trong việc cấp các ưu đãi đó ngay cả cho các công ty hàng đầu trong ngành do thận trọng quá mức trong việc công nhận các điều kiện hưởng ưu đãi. Với tình hình như vậy, có rủi ro các luật và quy định về ưu đãi sẽ không thể đạt được mục đích đề ra ban đầu. Ngoài ra, trước đây cũng đã có trường hợp các ưu đãi dành cho nhà đầu tư bị ảnh hưởng bất lợi do việc sửa đổi luật và quy định. Gần đây, việc Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 30/4/2021 (“**Quyết định 10**”), đặt ra tiêu chí cao hơn cho việc xác định các doanh nghiệp công nghệ cao cũng làm dấy lên lo ngại tương tự.

Để tăng cường bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, chúng tôi khuyến nghị một số nội dung sau:

- (a) Các luật và quy định về ưu đãi cho nhà đầu tư cần mô tả rõ ràng và chi tiết về các điều kiện hưởng ưu đãi để cơ quan có thẩm quyền không ngần ngại cấp ưu đãi.
- (b) Các ưu đãi đã cấp và/hoặc tư cách pháp nhân của nhà đầu tư sẽ không bị hủy bỏ cho thời gian trước đó cũng như trong tương lai trong suốt thời gian hoạt động của doanh nghiệp hoặc thời gian hiệu lực của luật do những thay đổi về quy định hoặc chính sách sau khi

cấp ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư sẽ tiếp tục được hưởng theo các điều kiện tại thời điểm cấp ưu đãi.

3. Liên quan đến các điều kiện tiếp cận thị trường cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Theo Điều 9.1 và 9.2 của Luật Đầu tư, Điều 17.1 và 17.2 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP, ngoại trừ các ngành, nghề kinh doanh nêu tại Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước. Căn cứ vào quy định trên, dự kiến tất cả các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về gia nhập thị trường áp dụng riêng với nhà đầu tư nước ngoài sẽ được liệt kê đầy đủ. Và, nhà đầu tư nước ngoài có quyền tiếp cận thị trường như nhà đầu tư trong nước nếu họ tham gia vào ngành, nghề không bị hạn chế tiếp cận thị trường.

Tuy nhiên, quy định trên không hoàn toàn phù hợp trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành, nghề kinh doanh không thuộc Phụ lục I mà các quy định chuyên ngành hạn chế nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ví dụ, dịch vụ an toàn thông tin mạng không được liệt kê trong Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, nhà đầu tư nước ngoài không được phép nắm giữ cổ phần trong công ty cung cấp dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng vì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đủ điều kiện được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 42.2 của Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

Sự khác biệt trên khiến cho nhà đầu tư nước ngoài lúng túng khi áp dụng Luật Đầu tư và Nghị định 31/2021/NĐ-CP trong các ngành này. Chúng tôi khuyến nghị xác định chi tiết các ngành, nghề hạn chế nhà đầu tư nước ngoài theo các quy định chuyên ngành và sửa đổi Nghị định 31/2021/NĐ-CP cho phù hợp. Ngoài ra, chúng tôi khuyến khích Chính phủ tiếp tục duy trì tiếp cận thị trường rộng mở cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt đối với các lĩnh vực mà Việt Nam chưa đưa ra những hạn chế trong các điều ước quốc tế.

4. Yêu cầu để được cấp GCNĐKĐT cho các địa điểm kinh doanh, chi nhánh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo GCNĐKĐT và GCNĐKDN, trong trường hợp các công ty này muốn mở rộng hoạt động kinh doanh bằng cách thành lập địa điểm hoặc chi nhánh kinh doanh (trong hoặc ngoài tỉnh), thì các luật doanh nghiệp và đầu tư hiện hành (cũng như các luật doanh nghiệp và đầu tư ban hành năm 2014) không đưa ra hướng dẫn thực hiện rõ ràng.

Trên thực tế, một số tỉnh cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập chi nhánh, địa điểm kinh doanh mà không yêu cầu họ phải lập dự án đầu tư mới cho từng địa điểm mới vì các cơ quan chức năng cho rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này có quyền sử dụng vốn đầu tư của mình để rót vốn vào một hoặc nhiều địa điểm kinh doanh. Tuy nhiên, một số tỉnh yêu cầu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo GCNĐKĐT phải có GCNĐKĐT riêng cho từng địa điểm kinh doanh hoặc chi nhánh sắp thành lập. Việc thực hiện các yêu cầu này không thống nhất ở các tỉnh gây ra sự lúng túng cho các nhà đầu tư.

Chúng tôi khuyến nghị rằng cần có các luật mới để quy định rõ ràng hơn vấn đề này và các luật này phải trao cho các nhà đầu tư/công ty quyền sửa đổi vốn đầu tư như được thể hiện trên GCNĐKĐT đã cấp, hoặc quyền đăng ký GCNĐKĐT mới cho từng địa điểm kinh doanh mới. Ngoài ra, đối với một số ngành nghề kinh doanh nhất định, việc đăng ký cấp GCNĐKĐT lần đầu là một quá trình tốn nhiều thời gian và nếu nhà đầu tư phải đăng ký GCNĐKĐT riêng cho từng địa điểm/chi nhánh kinh doanh mới, thì sẽ phải mất một khoảng thời gian dài.

5. Thiếu nhất quán trong quy định đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo các phương thức như sau:

- (a) Thành lập mới bằng cách nộp hồ sơ xin cấp GCNĐKĐT, sau đó là GCNĐKDN; hoặc
- (b) Mua lại vốn góp hoặc vốn chủ sở hữu từ chủ sở hữu/nhà đầu tư trong nước: xin cấp Phê duyệt M&A, sau đó đăng ký thay đổi chủ sở hữu trên GCNĐKDN hoặc cập nhật sổ đăng ký cổ đông.

Về nguyên tắc, một công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo một trong hai phương thức (a) hoặc (b) sẽ được hưởng các hình thức ưu đãi giống nhau theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, công ty được thành lập theo phương thức (a) và (b) sẽ có những điểm khác biệt sau:

- Đối với phương thức (a), công ty đó phải có GCNĐKĐT, dự án đầu tư có thời hạn, giới hạn vốn vay, và nếu có bất kỳ thay đổi nào về thời gian thực hiện dự án, về giới hạn vốn vay thì công ty sẽ cần xin giấy chứng nhận điều chỉnh dự án đầu tư.
- Đối với phương thức (b), công ty đó không được cấp/không có GCNĐKĐT, do đó, sẽ không có giới hạn về thời hạn đầu tư và vốn vay.

Chúng tôi khuyến nghị rằng cần bổ sung các quy định để đảm bảo rằng các công ty thành lập theo phương thức (a) và (b) được hưởng ưu đãi như nhau theo luật pháp. Việc thống nhất các luật về đến hai loại hình công ty (a) và (b) này được kỳ vọng sẽ thống nhất việc quản lý tổng thể đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Bảo lãnh của Chính phủ theo Luật Đầu tư

Chúng tôi mong muốn Chính phủ tăng cường bảo lãnh trên quan điểm đảm bảo khả năng vay vốn nhằm bảo đảm các khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế cho các dự án đầu tư hạ tầng quy mô lớn bằng cách áp dụng linh hoạt hỗ trợ đầu tư đặc biệt hoặc bảo đảm đầu tư theo quy định tại Điều 20 của Luật Đầu tư và Điều 3.2 (a) Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều nhà đầu tư xin cấp phép thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn này theo cơ chế của Luật Đầu tư thay vì theo hình thức dự án hợp tác công - tư (PPP) do quy trình đầu tư mất nhiều thời gian theo các quy định về PPP. Bảo lãnh của Chính phủ theo Luật Đầu tư cũng cần được cấp cho các nhà đầu tư đủ điều kiện trong các dự án PPP để đảm bảo khả năng thanh khoản của các dự án này.

7. Tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất và nhà xưởng sau khi hết thời hạn liên doanh

Có một số công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam vào đầu những năm 1990 và thành lập liên doanh, điển hình là các doanh nghiệp nhà nước góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời hạn của các liên doanh đó thường là 30 năm và sẽ hết hạn trong thời gian tới. Do hầu hết những nhà đầu tư nước ngoài này đều mong muốn tiếp tục thực hiện dự án tại Việt Nam, chúng tôi đề nghị Chính phủ cho phép tiếp tục các dự án đầu tư đó, bao gồm cả việc gia hạn quyền sử dụng đất và hệ thống nhà máy để giúp họ có được sự đảm bảo nhất định sau khi hết thời hạn của các dự án đầu tư liên doanh nói trên.

8. Các công ty FDI vẫn phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo đầu tư trong khi yêu cầu báo cáo theo luật chỉ áp dụng đối với một số loại công ty nhất định

Theo Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế đang thực hiện dự án đầu tư phải thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý và hàng năm trên Cổng thông tin Điện tử Quốc gia. Đối với trường hợp điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì chỉ cần báo cáo theo Mẫu A.I.12. Báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư là yêu cầu bắt buộc đối với các dự án cấp cao và/hoặc dự án quan trọng. Nhưng trên thực tế, các Sở KH & ĐT vẫn yêu cầu hoàn thành nhiều loại báo cáo khi điều chỉnh GCNĐKĐT cho tất cả các loại dự án đầu tư (kể cả các dự án quy mô nhỏ), ví dụ: báo cáo trực tuyến từ lần đăng ký đầu tiên của dự án đầu tư, báo cáo bản cứng về giám sát và đánh giá đầu tư ngoài báo cáo theo Mẫu A.I.12. Sở KH & ĐT sẽ không điều chỉnh GCNĐKĐT cho đến khi tất cả các báo cáo đều được hoàn thành. Mất rất nhiều thời gian để các nhà đầu tư/tổ chức kinh tế hoàn thành yêu cầu báo cáo nói trên và điều này gây ra sự chậm trễ trong quá trình điều chỉnh GCNĐKĐT.

II. VỀ THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP

1. Tài liệu hợp pháp hóa trong việc cấp phép doanh nghiệp

Trên thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài phải chuẩn bị và nộp nhiều bản sao hợp pháp hóa cho cùng một loại tài liệu cho một giao dịch. Yêu cầu này thậm chí còn được áp dụng mà không xét đến những nước bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch như Hoa Kỳ, Ấn Độ, v.v. Hơn nữa, các chính quyền cũng tự quyết định áp dụng các thời hạn hiệu lực khác nhau từ 3 đến 6 tháng cho các tài liệu hợp pháp hóa và giấy chứng nhận trong trường hợp không có một quy định rõ ràng về vấn đề này. Việc chuẩn bị nhiều bản sao hợp pháp hóa của cùng một tài liệu rất tốn kém thời gian và chi phí.

Chúng tôi đề xuất cách tiếp cận linh hoạt hơn như sau:

- (a) Chính quyền địa phương nên chấp nhận bản sao có chứng thực của tài liệu hợp pháp hóa thay vì yêu cầu tài liệu gốc hợp pháp hóa (một tài liệu hợp pháp hóa có thể có nhiều bản sao có chứng thực). Việc sử dụng bản sao có chứng thực là phù hợp với quy định rằng bản sao có chứng thực có giá trị pháp lý như bản chính, như quy định tại Điều 3.2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP.
- (b) Chính quyền địa phương không nên đặt ra thời hạn hiệu lực nghiêm ngặt cho các tài liệu được hợp pháp hóa và chứng thực nếu nội dung các tài liệu này không có gì thay đổi. Nguyên nhân là do doanh nghiệp, nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ trình lên cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 4.1 Nghị định 01/2021/NĐ-CP và Điều 6.1(a) Nghị định 31/2021/NĐ-CP.

2. Cơ quan cấp phép yêu cầu nhiều tài liệu khác ngoài những tài liệu được quy định

Các quy định hiện hành (như là Điều 9.2 Nghị định 01/2021/NĐ-CP và Điều 6.1(b) Nghị định 31/2021/NĐ-CP) cấm chính quyền địa phương yêu cầu bổ sung tài liệu cho mục đích cấp phép ngoài các mục đích được quy định trong pháp luật. Thực tế lại có tình trạng ngược lại, gây chậm trễ đáng kể trong việc đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp và khiến nhà đầu tư/doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí cho việc đàm phán và chuẩn bị các tài liệu nói trên.

Chúng tôi đề xuất Bộ ban hành hướng dẫn để các cơ quan cấp phép không yêu cầu bất kỳ tài liệu bổ sung nào ngoài các văn bản được quy định, và đăng tải hướng dẫn này trên trang web của Bộ KH&ĐT.

3. Hướng dẫn về “nội dung khác” của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải thông báo cho chính quyền địa phương

Vẫn chưa rõ “nội dung khác” nào trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải được thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào theo điểm (c) Điều 31.1 Luật Doanh nghiệp. Ví dụ, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm điều lệ đầu tiên của công ty, thì có thể được hiểu rằng mọi sửa đổi điều lệ sau đó phải được thông báo cho chính quyền địa phương. Tuy nhiên, chưa có quy định nào hướng dẫn về vấn đề này nên cơ quan có thẩm quyền không biết xử lý vấn đề này ra sao. Trên thực tế, một số chính quyền địa phương đã từ chối nhận thông báo về việc sửa đổi điều lệ.

Chúng tôi đề xuất Chính phủ nên hướng dẫn cụ thể về nội dung được đề cập trong mục 31.1(c) Luật Doanh nghiệp, và nếu cơ quan lập pháp không có ý định yêu cầu thông báo về việc thay đổi các nội dung khác không được quy định trong Điều 31.1 đã nêu, vui lòng ghi rõ rằng những thay đổi đó không bắt buộc phải thông báo.

4. Thủ tục cấp phép liên quan đến chuyển nhượng vốn/cổ phần không nhất quán

Trong hồ sơ (a) điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKDN) của công ty TNHH nhiều thành viên về việc thay đổi thành viên góp vốn do chuyển nhượng vốn và (b) thông báo về việc thay đổi cổ đông nước ngoài của công ty cổ phần, một trong những tài liệu bắt buộc là “*thỏa thuận chuyển nhượng hoặc tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng hoàn tất*”. Tuy nhiên, trên thực tế, một số Sở KH&ĐT vẫn yêu cầu thêm “*tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng hoàn tất*” mặc dù đã đưa thỏa thuận chuyển nhượng vào hồ sơ.

Hơn nữa, do không có hướng dẫn về “*tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng hoàn tất*”, yêu cầu của từng Sở KH&ĐT lại khác nhau. Ví dụ, trong khi một số Sở KH&ĐT chỉ yêu cầu xác nhận của các bên là giao dịch đã hoàn tất, thì một số nơi khác lại yêu cầu cả xác nhận của ngân hàng về việc chuyển giá chuyển nhượng vốn.

Chúng tôi khuyến nghị (a) ban hành hướng dẫn chi tiết về “*Các tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng hoàn tất*”, (b) các Sở KH&ĐT thực hiện nhất quán việc chỉ yêu cầu một trong hai tài liệu (tức là thỏa thuận chuyển nhượng hoặc các tài liệu chứng minh việc chuyển giao đã hoàn tất) đối với thủ tục này.

5. Sửa đổi một số chi tiết của GCNĐKDN

Hồ sơ đăng ký thay đổi một số nội dung của GCNĐKDN theo quy định tại Điều 30.1 Luật Doanh nghiệp, đối với những nội dung không mang tính chất trọng yếu như thay đổi tên, địa chỉ thành viên góp vốn, chủ sở hữu, hiện không được giải thích rõ trong luật nhưng thời hạn đăng ký là 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

Theo thông lệ, trong trường hợp thực hiện những thay đổi trên GCNĐKDN đối với nhà đầu tư nước ngoài, chẳng hạn như thay đổi địa chỉ trụ sở chính, họ phải đợi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp GCNĐKDN sửa đổi, sau đó, tiến hành thủ tục hợp pháp hóa GCNĐKDN sửa đổi cùng với các giấy tờ khác trước khi gửi về Việt Nam. Rất khó có thể hoàn thành quy trình này trong thời hạn 10 ngày.

Do đó, chúng tôi khuyến nghị đưa ra hướng dẫn cụ thể về các giấy tờ cần thiết khi cần thay đổi những nội dung không mang tính chất trọng yếu của GCNĐKDN và tạo điều kiện linh hoạt cho nhà đầu tư nước ngoài về thời hạn đăng ký thay đổi.

6. Tính cần thiết của thông tin về kế toán trưởng/người phụ trách kế toán khi thành lập doanh nghiệp mới khi nộp hồ sơ trực tuyến.

Theo các mẫu biểu quy định (ví dụ Phụ lục I-2; I-3 và I-4) về thành lập doanh nghiệp mới theo Thông tư 01/2021/TT-BKHĐT, thông tin về kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán là thông tin không bắt buộc. Theo các biểu mẫu quy định, chúng tôi hiểu rằng nhà đầu tư không bắt buộc phải có và điền các thông tin đó vào biểu mẫu khi đăng ký thành lập doanh nghiệp mới.

Tuy nhiên, trên thực tế, khi nộp hồ sơ trực tuyến, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải cung cấp thông tin về kế toán trưởng/người phụ trách kế toán để cơ quan có thẩm quyền chấp nhận là hồ sơ hợp lệ và đầy đủ. Do đó, yêu cầu dường như không phù hợp với quy định của pháp luật. Chúng tôi đề nghị Bộ KH&ĐT bỏ yêu cầu này trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp trực tuyến như hiện nay và ban hành hướng dẫn rõ ràng để các Sở KH&ĐT không yêu cầu kế toán trưởng/người phụ trách kế toán cung cấp thông tin vào ngày đăng ký thành lập, trừ khi người đăng ký doanh nghiệp tự nguyện cung cấp thông tin đó. Hướng dẫn này nên được công bố trên cổng thông tin của Bộ KH&ĐT.

7. Thời gian được hưởng các quyền và nghĩa vụ của thành viên/cổ đông.

Theo Điều 66.5 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là thành viên, cổ đông của tổ chức kinh tế được xác lập khi hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông (tức là thủ tục điều chỉnh GCNĐKDN hoặc thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài với Sở KH&ĐT theo Luật Doanh nghiệp.)

Tuy nhiên, theo các Điều 28.3, 30.1, 47.5, 52.2, 124.4 và 127.6 của Luật Doanh nghiệp, người góp hoặc nhận chuyển nhượng vốn hoặc cổ phần trở thành thành viên/cổ đông của công ty khi thông tin của họ được ghi đầy đủ trong Sổ đăng ký thành viên và Sổ đăng ký thay đổi cập nhật GCNĐKDN (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên) hoặc sổ đăng ký cổ đông (đối với công ty cổ phần).

Căn cứ vào các quy định trên, nhà đầu tư nước ngoài không rõ về thời điểm họ thực sự được coi là thành viên/cổ đông của công ty một cách hợp pháp. Chúng tôi đề nghị Bộ KH&ĐT sửa Điều 66.5, Nghị định 31/2021/NĐ-CP để phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp có liên quan đến công ty cổ phần.

8. Vốn điều lệ thể hiện trên GCNĐKDN

Cần có quy định rõ ràng để phân biệt giữa vốn điều lệ ghi trên GCNĐKDN và vốn góp để thực hiện dự án.

Trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có nhiều dự án đầu tư, thì không rõ liệu có bắt buộc phải đưa phần vốn góp của tất cả các dự án đó vào tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp đó hay không.

Theo Luật Doanh nghiệp, vốn điều lệ là tổng tài sản do chủ sở hữu góp vào doanh nghiệp. Theo Luật Đầu tư, vốn góp thực hiện dự án đầu tư là phần vốn góp của nhà đầu tư/chủ sở hữu để thực hiện dự án.

Vốn góp trong trường hợp này có thể là (a) do nhà đầu tư/chủ sở hữu góp thêm, hoặc (b) được tạo ra từ lợi nhuận giữ lại của công ty.

Nếu công ty buộc phải góp toàn bộ số vốn đã góp làm vốn điều lệ thì đối với trường hợp (b) nêu trên, nhà đầu tư/chủ sở hữu thực sự không góp vốn vào công ty nữa, nghĩa là không rõ là đã góp hay chưa góp vốn, số vốn phải góp nói trên được coi là vốn điều lệ bổ sung của công ty.

9. Không tiếp nhận hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài

Theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà thầu nước ngoài phải có giấy phép hoạt động xây dựng mới được tiến hành hoạt động xây dựng tại Việt Nam. Có trường hợp nhà thầu nước ngoài đã được cấp giấy phép hoạt động xây dựng nhưng muốn điều chỉnh giấy phép. Tuy nhiên, Bộ Xây dựng từ chối hồ sơ vì (i) Nghị định số 15/2021/NĐ-CP hiện hành không quy định chi tiết các trường hợp và thủ tục điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng và (ii) dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (có quy định chi tiết các trường hợp và thủ tục nói trên) vẫn chưa được ban hành. Việc Bộ Xây dựng từ chối có thể ảnh hưởng đến tiến độ của dự án xây dựng và hoạt động của nhà thầu nước ngoài do các nhà thầu không được cấp giấy phép cần cho dự án.

Chúng tôi đề xuất Chính phủ (i) hướng dẫn việc điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng trong trường hợp không có quy định về điều kiện và thủ tục điều chỉnh trong Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và (ii) sớm hoàn thiện và ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

10. Phê duyệt của Bộ Công Thương về việc cấp phép cho các cơ sở bán lẻ hiện chưa có tiến triển do các vấn đề về tổ chức trong nội bộ. Nhiều hồ sơ đã phải chờ xử lý lâu hơn đáng kể so với thời gian luật định, điều này gây ra nhiều biến động và thiệt hại tài chính cho các nhà đầu tư

Theo Nghị định 96/2022/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã được cơ cấu lại để hợp nhất Vụ Kế hoạch và Vụ Tài chính và Đổi mới Doanh nghiệp trước đây thành Vụ Kế hoạch - Tài chính mới (Khoản 1, Điều 3 Nghị định 96/2022/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương thay cho Khoản 1, Điều 3 và Khoản 2, Điều 3 của Nghị định 98/2017/NĐ-CP năm 2017). Nghị định 96/2022/NĐ-CP được ban hành vào ngày 29/11/2022 và có hiệu lực ngay sau đó. Trước khi tái cơ cấu, Vụ Kế hoạch giữ nhiệm vụ xem xét và phê duyệt các đơn xin cấp phép cho cơ sở bán lẻ. Tuy nhiên, sau khi tái cấu trúc và sáp nhập các Vụ Cục, vẫn chưa có đơn vị nào được phân công phụ trách và do đó, kể từ khi tái cấu trúc cho đến nay, chúng tôi chưa nhận được phê duyệt giấy phép cho bất kỳ cơ sở bán lẻ nào. Không có dấu hiệu cho thấy khi nào tình trạng này sẽ sớm được giải quyết.

Theo luật, việc cấp giấy phép cơ sở bán lẻ (đối với các cơ sở không bị yêu cầu thực hiện khảo sát nhu cầu kinh tế) sẽ mất 23 ngày làm việc, trong đó Bộ Công Thương có 7 ngày làm việc để xem xét và có ý kiến với Sở Công Thương liên quan (Điều 28 Nghị định 09/2018/NĐ-CP). Tuy nhiên, hiện tại, chúng tôi được biết có khoảng hơn 100 hồ sơ vẫn đang tồn đọng ở cấp Bộ Công Thương mà không có bất kỳ giải thích hay thông tin chính thức nào với các nhà đầu tư. Không biết khi nào Bộ Công Thương sẽ xử lý các hồ sơ này.

Cho đến gần đây, hồ sơ xin cấp phép cơ sở bán lẻ thường được dự kiến xử lý trong khoảng 30 ngày. Hiện tại, do các vấn đề về cấu trúc hiện tại ở cấp Bộ Công Thương, việc này đang mất thời gian hơn đáng kể và sẽ chưa thể chấm dứt mặc dù các nhà đầu tư vẫn thường xuyên liên hệ và yêu cầu có những hành động/thông tin hợp lý.

Không giống các đối tác trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ phải trải qua quá trình xin cấp phép rườm rà, thường bao gồm ít nhất bốn loại giấy phép (GCNĐKĐT, GCNĐKDN, giấy phép kinh doanh và giấy phép lập cơ sở bán lẻ). Các nhà đầu tư được yêu cầu rót vốn, thường với số lượng lớn, vào quốc gia mà họ muốn đặt cơ sở dù chưa biết chắc chắn liệu họ có được phép mở cửa hàng bán lẻ, thậm chí ít nhất là cửa hàng đầu tiên hay không. Đây là toàn bộ số vốn điều lệ tối thiểu đã đăng ký và thường còn có vốn bổ sung dành cho mục đích hoạt động. Các nhà đầu tư cũng thường phải chi một khoản tiền đáng kể để lắp đặt cửa hàng và thuê mặt bằng trước khi giấy phép cửa hàng bán lẻ của họ được cấp phép. Điều này xuất phát từ nhu cầu kinh

doanh và cũng là do thông lệ của các cơ quan cấp phép luôn yêu cầu về việc nộp các hợp đồng cho thuê trong đơn xin cấp phép cơ sở bán lẻ, mặc dù thực tế là các quy định liên quan cũng đã quy định việc chỉ cần nộp biên bản ghi nhớ về việc thuê mặt bằng.

Mặc dù việc rà soát và điều chỉnh tổng thể để tạo thuận lợi cho môi trường đầu tư sẽ đem lại lợi ích cho việc đưa ra quy định đối với ngành bán lẻ nhưng hiện tại có một nhu cầu đặc biệt cấp bách là giải quyết tình trạng tồn đọng hồ sơ ở cấp Bộ Công Thương để các nhà đầu tư có thể bắt đầu hoạt động. Những chậm trễ không được thông báo và kéo dài ngoài dự kiến ở cấp Bộ Công Thương hiện đang gây thiệt hại đáng kể cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Các nhà đầu tư kỳ vọng rằng các thủ tục luật định sẽ được tuân thủ và giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư và XDCB phù hợp. Chúng tôi mong BCT sẽ sớm thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục tình trạng hiện nay, xử lý nhanh chóng các hồ sơ đã nộp và tuân thủ thời hạn xử lý các hồ sơ trong tương lai theo quy định của pháp luật. Điều này sẽ gửi một thông điệp tích cực đến các nhà đầu tư hiện đang phải chịu phát sinh chi phí đáng kể, những biến động và thiệt hại dự kiến. Điều này cũng sẽ tạo điều kiện để chính phủ thu thuế sớm hơn dưới hình thức thanh toán thuế TNDN và GTGT, đồng thời mở ra cơ hội việc làm tại các cửa hàng bán lẻ.

Ngoài ra, chúng tôi yêu cầu xem xét riêng và toàn diện môi trường pháp lý của ngành bán lẻ đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Chúng tôi cho rằng việc Bộ CT phê duyệt hoặc mở cửa các cửa hàng bán lẻ là không cần thiết hoặc không quan trọng, đặc biệt là không liên quan đến ENT (kiểm tra nhu cầu kinh tế), khi chính quyền địa phương có liên quan (Sở Công Thương) đã phê duyệt việc mở cửa hàng. Bên cạnh đó, chúng tôi khuyến nghị rằng các nhà đầu tư nước ngoài đã có GCNĐKĐT và giấy phép kinh doanh có liên quan không bắt buộc phải xin thêm giấy phép lập cửa hàng bán lẻ, ít nhất là đối với cửa hàng đầu tiên.

11. Định nghĩa không rõ ràng và cách hiểu không nhất quán về việc xin Phê duyệt M&A

Theo Điều 26 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài phải xin phê duyệt sơ bộ ("**Phê duyệt M&A**") nếu có ý định mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế hiện tại. Điều 26 Luật Đầu tư quy định rõ các trường hợp cần thực hiện thủ tục xin Phê duyệt M&A, cụ thể như sau:

- tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;
- tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ bằng hoặc dưới 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế; hoặc
- góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các khu vực có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng ví dụ như biển đảo, khu vực biên giới và ven biển, v.v. ("**Khu vực an ninh**").

Ngoài những điều trên, không bắt buộc phải có Phê duyệt M&A. Tuy nhiên, chúng tôi liệt kê vấn đề sau:

- (a) Trên thực tế, một số cơ quan đăng ký đầu tư đã hướng dẫn rằng cần phải có Phê duyệt M&A nếu nhà đầu tư mới mang quốc tịch khác với nhà đầu tư hiện tại, ngay cả khi việc cổ phần, mua phần vốn góp không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế (ví dụ: một nhà đầu tư Singapore có công ty con hoặc công ty liên doanh tại Việt Nam thực hiện hoạt động sản xuất và sau đó bán vốn cổ phần của mình trong công ty đó cho một nhà đầu tư Thái Lan).

- (b) Ngoài ra, định nghĩa/cách hiểu hiện tại của thuật ngữ “Khu vực an ninh” theo Điều 2.8 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP là quá rộng, do đó khiến cơ quan đăng ký đầu tư địa phương, các công ty nhận vốn góp và nhà đầu tư nước ngoài khó xác định liệu mảnh đất liên quan có nằm trong Khu vực an ninh, quốc phòng hay không. Định nghĩa còn chung chung này dẫn đến thực tế là các cơ quan đăng ký đầu tư địa phương khác nhau đã hướng dẫn các nhà đầu tư nước ngoài và công ty được mua lại nộp đơn xin phê duyệt M&A miễn là các công ty được mua lại sở hữu quyền sử dụng đất có liên quan.
- (c) Ngoài ra còn có sự mâu thuẫn về chủ thể chịu trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 26 Luật Đầu tư và Điều 66 Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Cụ thể, theo Điều 26 của Luật Đầu tư, nghĩa vụ này sẽ do nhà đầu tư nước ngoài thực hiện trong khi theo Điều 66 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn sẽ phải thực hiện thủ tục nói trên.

Chúng tôi đề xuất (i) ban hành hướng dẫn tới Sở Đăng ký đầu tư rằng: không yêu cầu thủ tục Phê duyệt M&A trong trường hợp không có sự thay đổi tỉ lệ sở hữu nước ngoài trong 2 trường hợp đầu tiên, (ii) ban hành hướng dẫn về định nghĩa Khu vực an ninh và (iii) xác nhận đối với người nộp đơn Phê duyệt M&A.

12. Thủ tục cấp Giấy phép M&A kéo dài do thiếu sự thống nhất giữa các chính quyền cấp địa phương có trách nhiệm tương ứng

Theo Luật Đầu tư trước đây, Phê duyệt M&A chỉ được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hiện nay, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, đối với các công ty nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì Cơ quan Quản lý của các khu đó sẽ có thẩm quyền cấp văn bản phê duyệt M&A. Tuy nhiên, trên thực tế, chúng tôi đã từng gặp trường hợp Cơ quan Quản lý khu công nghiệp đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương cho ý kiến về hồ sơ đề nghị văn bản Phê duyệt M&A. Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương đã mất ba tháng để phản hồi (không phản đối và không bình luận), điều này làm chậm đáng kể toàn bộ quá trình phê duyệt.

III. VỀ ĐẤT ĐAI, NHÀ Ở VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Theo Luật Đầu tư mới (có hiệu lực năm 2021) so với Luật Đất đai (có hiệu lực năm 2014) và Luật Kinh doanh bất động sản (có hiệu lực năm 2015)

Luật Đầu tư (Điều 29 đến Điều 32) có quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư. Nhìn chung, các quy định này liên quan đến việc lựa chọn nhà đầu tư (thông qua đấu giá hoặc theo quy định về đấu thầu) nếu dự án có sử dụng đất quy mô lớn, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường, liên quan đến việc di dân, tái định cư đáng kể hoặc yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng v.v. Luật cũng quy định các cấp thẩm quyền (ví dụ: Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, hoặc UBND) chấp thuận chủ trương đầu tư.

Luật Đất đai (Điều 52 và 59) có bao gồm quy định về giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, v.v. liên quan đến dự án đầu tư đối với một số loại đất (ví dụ: đất trồng lúa, rừng đặc dụng). Ngoài ra còn có các điều khoản quy định các cấp thẩm quyền khác nhau được ra quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Mặc dù hai luật đều đang cố gắng điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của việc sử dụng đất và chấp thuận chủ trương đầu tư/lựa chọn nhà đầu tư, nhưng nó có thể gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư đang tìm hiểu xem liệu những điều khoản này có thể áp dụng cho dự án, địa điểm đầu tư và mục đích sử dụng đất mà họ đang cân nhắc hay không.

Mặc dù đã có hướng dẫn mới theo Nghị định số 02/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Kinh doanh bất động sản vừa ban hành, nhưng hướng dẫn này cho đến nay vẫn chưa đưa ra được sự giải thích rõ ràng. Điều 9 Nghị định 02/2022/NĐ-CP quy định 2 trường hợp áp dụng “quy định về đầu tư” thay cho quy định về bất động sản:

- Dự án bất động sản mà nhà đầu tư đã được lựa chọn theo [Điều 29] Luật Đầu tư 2020;
- Dự án bất động sản mà nhà đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư 2020.

Nhiều đơn vị phát triển bất động sản (ví dụ: các dự án khu đô thị) không chắc chắn luật nào sẽ được áp dụng trong trường hợp dự án bất động sản đã được phê duyệt theo các luật trước đó (tức là trước Luật Đầu tư 2020). Hơn nữa, dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi) dường như không đưa ra nhiều hướng dẫn về vấn đề này.

Thủ tục chuyển nhượng dự án khá phức tạp. Cần có hướng dẫn đối với những trường hợp phải tuân theo Luật Đầu tư hoặc Luật Kinh doanh bất động sản.

2. Không thống nhất về thời điểm lập hồ sơ nhu cầu sử dụng đất

Để được Nhà nước cấp đất (theo hình thức cho thuê đất hoặc giao đất để phát triển khu dân cư), nhà đầu tư phải nộp “Hồ sơ nhu cầu sử dụng đất” để được xem xét đề xuất vị trí, quy mô và các yêu cầu về đất của dự án.

Tuy nhiên, luật pháp không quy định rõ ràng thời điểm chính xác mà nhà đầu tư cần thực hiện việc này.

Điều 33 Luật Đầu tư quy định phải có Văn bản về nhu cầu sử dụng đất trong hồ sơ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, các quy định về đất đai lại có hướng dẫn khác. Đặc biệt, Điều 7 Thông tư 30/2014/TT-BTNMT quy định rằng Hồ sơ nhu cầu sử dụng đất sẽ được lập “trên cơ sở hồ sơ giao đất, cho thuê đất” sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư. Như vậy, có vẻ như các cơ quan chức năng về cơ bản sẽ phải thẩm định đề xuất sử dụng đất của nhà đầu tư hai lần.

3. Định nghĩa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Các quy định về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản không hướng dẫn rõ ràng các tiêu chí về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dẫn đến cách hiểu và giải thích chung là khi có bất kỳ hình thức hay mức độ đầu tư nước ngoài nào, doanh nghiệp sẽ được coi là có vốn đầu tư nước ngoài, và đối mặt với các hạn chế của quy định về nhà ở và kinh doanh bất động sản. Trên thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài thường thiết lập nhiều tầng sở hữu để cố gắng giảm thiểu sự không chắc chắn này.

Để phù hợp với Luật Đầu tư, doanh nghiệp có từ 50% vốn đầu tư nước ngoài trở xuống nên được coi là nhà đầu tư trong nước khi áp dụng để thực hiện đầu tư cấp độ tiếp theo.

4. Việc bổ sung các hạn chế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNĐTNN) thực hiện hoạt động bất động sản tại Việt Nam

Theo Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014 (Khoản 3, Điều 11), có quyền cụ thể cho phép DNĐTNN đầu tư xây dựng để kinh doanh bất động sản (ví dụ: logistic, cho thuê kho bãi) trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu công nghệ cao. Tuy nhiên, dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản sửa đổi gần đây nhất dường như đã xóa bỏ quyền này (trong khi vẫn giữ nguyên đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài). Do nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang cho thuê lại đất công nghiệp để tiến hành kinh doanh bất động sản, xu hướng

thay đổi dự kiến này sẽ gây ra nhiều biến động và cản trở hoạt động đầu tư vào bất động sản công nghiệp tại Việt Nam.

5. Tiếp cận đất đai để thực hiện dự án đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Theo cách hiểu thông thường, ngoài việc cho thuê lại đất trong các khu công nghiệp, DNNN chỉ được thuê đất trực tiếp từ Nhà nước, hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Thủ tục theo hình thức thứ nhất có thể tốn kém thời gian và chi phí cho doanh nghiệp còn hình thức thứ hai lại không phù hợp với các nhà đầu tư nước ngoài không muốn các đối tác khác chung cổ phần trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, Điều 153 Luật Đất đai cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng “đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp” thông qua hình thức “thuê lại đất của tổ chức kinh tế”. Điều này ngụ ý cho phép quyền thuê đất của một công ty Việt Nam để thực hiện dự án; tuy nhiên, không có trường hợp nào rõ ràng trên thực tế và không có cơ chế rõ ràng cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất của chủ sở hữu đất tại địa phương làm cơ sở để được phê duyệt dự án đầu tư. Phương án khả thi duy nhất là xin phê duyệt dự án đầu tư trên cơ sở thuê tài sản trên đất (ví dụ: nhà kho, nhà xưởng) thay vì bản thân khu đất.

6. Đầu cơ đất

Các chủ đầu tư quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp và logistic nói chung đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai cho các dự án của họ do giá cao bất hợp lý từ các nhà cung cấp địa phương (có vẻ là các bên đầu cơ đất).

Điều này cản trở đầu tư nước ngoài (đồng nghĩa với dòng vốn, triển vọng tạo việc làm, v.v.) vào thời điểm mà Việt Nam nên tạo điều kiện nâng cao năng lực trong các khu công nghiệp, logistic và kho bãi để tăng cường hơn nữa năng lực chuỗi cung ứng của mình.

Thực tế cho thấy có vẻ không có nhiều chính sách và phương tiện để Chính phủ quản lý các nhà cung cấp/đầu cơ địa phương này. Hiện tại, đã có những dự thảo đề xuất nhằm hạn chế các nhà môi giới bất động sản cá nhân hoặc “gian lận” bằng cách yêu cầu muốn môi giới nhà, đất buộc phải thành lập doanh nghiệp, văn phòng môi giới, v.v. và vượt qua kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề nghiêm ngặt hơn. Mặc dù điều này có thể giúp nâng cao tiêu chuẩn môi giới và ngăn chặn đầu cơ, nhưng đó chỉ là một phần của bức tranh. Cần có các biện pháp rõ ràng và mạnh mẽ hơn để các công ty địa phương chậm trễ trong việc thực hiện các dự án sử dụng đất phải hoàn nguyên đất cho Nhà nước. Bản thân các chính quyền địa phương cũng cần khắt khe hơn khi đánh giá năng lực của các nhà đầu tư.

7. Lúng túng trong thủ tục gia hạn dự án và thời hạn sử dụng đất

Theo Luật Đầu tư và Luật đất đai, nhà đầu tư phải gia hạn sử dụng đất và thời hạn của dự án trong cùng một khoảng thời gian tối thiểu là 6 tháng trước khi hết hạn. Không rõ thời hạn nào nên được gia hạn trước.

Đặc biệt, theo Điều 74.1(a) Nghị định 43/2014/NĐ-CP (quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai), (a) Chủ đầu tư phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất ít nhất 6 tháng trước khi hết hạn; và (b) Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư mà có thay đổi thời hạn hoạt động của dự án thì nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh dự án đầu tư.

Điều 55.3 Nghị định 31/2021/NĐ-CP (quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư) quy định nhà đầu tư phải thực hiện lại thủ tục gia hạn dự án ít nhất 6 tháng trước khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư xin gia hạn thời gian thực hiện dự án trước thời hạn ít nhất 6 tháng thì không đủ thời gian gia hạn sử dụng đất. Trên thực tế, các cơ quan có thẩm quyền không cho phép tiến hành một trong hai thủ tục quá sớm (tức là trước 6 tháng).

Đã có trường hợp cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu nhà đầu tư phải được chấp thuận gia hạn sử dụng đất trước. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, không thể gia hạn sử dụng đất trước khi gia hạn thời gian thực hiện dự án.

8. Thủ tục bồi thường đất

Theo Luật Đất đai (Điều 67 đến Điều 69), thủ tục giải phóng mặt bằng phải được cấp có thẩm quyền tiến hành. Đất chỉ giao cho doanh nghiệp khi đã giải phóng mặt bằng và sau khi thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Nói cách khác, thủ tục giải phóng mặt bằng thường khiến nhà đầu tư ở thế bị động chờ đợi kết quả từ các hoạt động giải phóng mặt bằng của chính quyền, có thể mất hàng tháng, hàng năm.

Trên thực tế, do nguồn lực chính quyền hạn chế, chủ đầu tư có thể phải ứng trước tiền đền bù và thương lượng với các hộ dân có đất cần thu hồi, điều này có thể gây khó khăn rất lớn cho nhà đầu tư.

Về vấn đề này, các nhà đầu tư nước ngoài gặp bất lợi ở các khía cạnh sau:

- (a) họ thường thiếu kinh nghiệm và năng lực để giao dịch thực tế với các hộ gia đình tại địa phương;
- (b) có thể có các lựa chọn như cơ cấu đề cử một bên thực hiện công việc này cho nhà đầu tư, hoặc thỏa thuận giữ đất với các hộ gia đình. Tuy nhiên, các thỏa thuận này hoàn toàn có thể dễ dàng bị bên đối tác phá vỡ; và
- (c) các lựa chọn như thuê đất trực tiếp từ các hộ gia đình chỉ được dành cho các công ty trong nước.

9. Khả năng thế chấp quyền sử dụng đất

Các công ty ở Việt Nam gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn tài chính cạnh tranh bên ngoài Việt Nam vì họ không thể thế chấp nhà xưởng và quyền sử dụng đất cho các bên cho vay nước ngoài.

Các cơ quan lập pháp có thể xem xét sửa đổi Luật Đất đai theo hướng cho phép các công ty ở Việt Nam thế chấp quyền sử dụng đất cho các bên cho vay nước ngoài.

10. Xây dựng khung pháp lý cho thị trường nhà nghỉ dưỡng¹

- (a) Đối với các sản phẩm nhà nghỉ dưỡng được xây dựng trên đất thương mại và dịch vụ (hoặc sản phẩm không phải nhà ở), cần có quy định thống nhất và nhất quán để giải quyết các vấn đề sau:

¹ Các sản phẩm như căn hộ du lịch đô thị và nhà ở có thương hiệu, căn hộ khách sạn & nhà nghỉ dưỡng trong resort, biệt thự và shophouse, farm-stay.

- **Về sở hữu phân tầng (được gọi là “Sổ hồng”):** Sổ hồng riêng từng căn có được cấp trực tiếp cho người mua, tương tự như sản phẩm nhà ở? Thời hạn là 50 năm cố định hay tùy theo thời hạn của dự án? Khả năng người mua nước ngoài nhận Sổ hồng 50 năm?
 - **Về giấy phép kinh doanh bất động sản:** Người mua là doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) được thành lập theo pháp luật Việt Nam cần phải được cấp phép thực hiện các ngành nghề kinh doanh bất động sản phù hợp khi ký hợp đồng cho thuê dài hạn hoặc cho thuê lại các đơn vị không phải nhà ở hoặc tham gia chương trình thuê chung theo quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản.
 - **Quy định về quản lý, sử dụng và kinh doanh sản phẩm nhà nghỉ dưỡng:** Cần phải được làm rõ thêm.²
- (b) Đối với các sản phẩm nhà nghỉ dưỡng được xây dựng trên đất ở hoặc đất hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng (hoặc sản phẩm nhà ở), cần làm rõ những điều sau:
- **Đối với việc cho thuê nhà ở của các dự án nhà ở có thương hiệu:** Mục đích chính của đất ở và các sản phẩm nhà ở là để ở, không sử dụng cho mục đích thương mại. Do đó, đối với các dự án nhà ở có thương hiệu (có sự tham gia của các đơn vị quản lý, khai thác quốc tế) được xây dựng trên đất ở, không rõ có thể cho thuê và kinh doanh phòng khách sạn hàng ngày và trong ít nhất từ 10 đến 20 năm mà không vi phạm Luật Nhà ở hay không.
 - **Về giấy phép kinh doanh bất động sản:** Người mua là doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) được thành lập theo pháp luật Việt Nam cần phải được cấp phép thực hiện các ngành nghề kinh doanh bất động sản phù hợp khi ký hợp đồng cho thuê dài hạn hoặc cho thuê lại các đơn vị nhà ở hoặc tham gia chương trình thuê chung theo quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản.

11. Về Dự thảo Luật đất đai

(a) Điều 5 của Dự thảo Luật Đất đai

Phiên bản dự thảo Luật Đất đai tại thời điểm tháng 1/2023 chỉ có quy định về “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” và “tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao” là người sử dụng đất mà không có quy định người sử dụng bao gồm “cá nhân nước ngoài” hoặc “người nước ngoài”.

Điều 159 của Luật Nhà ở có quy định cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Khoản 2 Điều 14 của Luật Kinh doanh bất động sản cũng quy định cá nhân nước ngoài được mua, thuê, thuê mua nhà ở theo pháp luật về nhà ở. Khoản 1 Điều 19 của Luật Kinh doanh bất động sản có quy định “Việc mua bán nhà, công trình xây dựng phải gắn với quyền sử dụng đất”.

Nếu không quy định việc cá nhân nước ngoài hoặc người nước ngoài có quyền sử dụng đất sẽ trái với các quy định nêu trên. Trên thực tế, trong khi lĩnh vực bất động sản/nhà ở thường do Sở Xây dựng quản lý, quy trình cấp phép thực tế cho cá nhân nước ngoài

² Các quy định cần được làm rõ: Sự thành lập và quyền hạn của hiệp hội chủ sở hữu nhà? Phí và dịch vụ bảo trì và quản lý? Yêu cầu bắt buộc và hồ sơ năng lực khác đối với các công ty quản lý chuyên nghiệp? Các điều kiện khác về cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật, tiêu chuẩn và cấp/hạng, phòng cháy chữa cháy, các vấn đề về môi trường? An toàn vệ sinh? An ninh, bảo vệ?

sẽ do Sở Tài nguyên & Môi trường thực hiện. Người nước ngoài đang gặp khó khăn trong việc nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chứng minh quyền sở hữu nhà ở và sự công nhận rõ ràng về quyền đó trong Luật Đất đai sẽ giúp giải quyết vấn đề này.

Ngoài ra, khung pháp lý nhất quán cũng sẽ giúp thu hút cá nhân nước ngoài giao dịch, sở hữu loại hình bất động sản mới như condotel, biệt thự du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng, bungalow, officetel, shophouse.

Để đảm bảo tính thống nhất giữa quy định về bất động sản/nhà ở và quy định về đất đai cũng như giải quyết các vấn đề có liên quan, có thể xem xét bổ sung thuật ngữ “cá nhân nước ngoài” hoặc “người nước ngoài” vào Điều 5 Dự thảo Luật Đất đai liên quan đến quy định “Người sử dụng đất”.

Bên cạnh đó, cũng cần hỗ trợ làm rõ việc sử dụng đất của “cá nhân nước ngoài” hoặc “người nước ngoài” đối với các loại bất động sản như condotel, biệt thự du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng, bungalow, officetel, shophouse.

(b) **Khoản 7 Điều 5 và Điều 30 của Dự thảo Luật Đất đai**

Dự thảo Luật Đất đai hiện hành đã sửa đổi định nghĩa “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” như một nhóm người sử dụng đất, so với dự thảo trước đây. Cụ thể, Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi phân loại người sử dụng đất có liên quan như sau:

“Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư (sau đây gọi là “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.”

Theo dự thảo trước đó, “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” có thể được hiểu theo Điều 23 của Luật Đầu tư. Tuy nhiên, Dự thảo Luật Đất đai hiện hành lại một lần nữa gây ra sự bất cập trong việc xác định “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”. Đây là vấn đề còn tồn đọng của Luật Đất đai.

Theo quy định về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản, không có hướng dẫn rõ ràng về những thành phần cấu thành nên FIE. Cách hiểu và diễn giải chung là một khi công ty có bất kỳ hình thức hoặc mức độ đầu tư nước ngoài nào, thì công ty đó sẽ được coi là FIE và phải đối mặt với các hạn chế theo quy định về kinh doanh nhà ở, bất động sản.

Đề nghị sử dụng lại định nghĩa trước đây (có một vài điều chỉnh) để đảm bảo thống nhất với các quy định về đầu tư và dễ áp dụng, cụ thể:

“Điều 5. Người sử dụng đất

7. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục đầu tư áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư (sau đây gọi là “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”.

(c) **Khoản 7 Điều 5 và Điều 30 của Dự thảo Luật Đất đai**

Theo Điều 120 của Dự thảo, chỉ có 2 trường hợp được Nhà nước cho trả trước tiền thuê đất là hình thức cho thuê đất áp dụng cho:

- Dự án sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối; và
- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Theo đó, các trường hợp khác mặc định nộp tiền thuê đất hàng năm.

Tuy vậy, theo Điều 33 của Dự thảo, không có quyền chuyển từ hình thức trả tiền thuê đất hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần, ngoài 2 trường hợp quy định tại Điều 120 nêu trên. Hệ quả là không có quyền được chuyển nhượng hoặc thế chấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp trả tiền thuê đất hàng năm. Nói cách khác, quyền lựa chọn hình thức thuê đất và thực hiện các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất chỉ dành cho 2 phân loại đất trên.

Điều này có thể ảnh hưởng đến các dự án bất động sản thương mại mới và các dự án khuyến khích quan trọng khác (ví dụ: dự án điện; dự án khách sạn), theo đó phải trả tiền thuê đất hàng năm và có thể không có quyền thế chấp và/hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngoài ra, quy định này mâu thuẫn với dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản đã sửa đổi hiện hành quy định rằng một điều kiện (trong số các điều kiện khác) để bán bất động sản (condotel, officetel, v.v.) hình thành trong tương lai là chủ đầu tư phải được Nhà nước cho trả tiền thuê đất trước.

Theo quy định về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản, không có hướng dẫn rõ ràng về những thành phần cấu thành nên FIE. Cách hiểu và diễn giải chung là một khi công ty có bất kỳ hình thức hoặc mức độ đầu tư nước ngoài nào, thì công ty đó sẽ được coi là FIE và phải đối mặt với các hạn chế theo quy định về kinh doanh nhà ở, bất động sản. Trên thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài thường tạo nhiều lớp sở hữu để cố gắng giảm thiểu sự không chắc chắn này.

Do tầm quan trọng của quyền lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất, Điều 120 cần được mở rộng để bao gồm phân loại đối với:

"c) Sử dụng đất làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh."

(d) Điều 46 Dự thảo Luật Đất đai (xem thêm Điều 11.4 của dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản)

Điều 11.3(b) của Luật Kinh doanh Bất động sản 2014 cho phép "doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài":

"b) Đối với đất thuê lại trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì [doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài] được đầu tư xây dựng nhà ở, công trình để kinh doanh [bất động sản] theo đúng mục đích sử dụng đất."

Tuy nhiên, theo Điều 11.4 của dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản mới nhất, quyền này của "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" đã bị loại bỏ.

Trên thực tế, Điều 11.3(b) nêu trên đã là cơ sở để nhiều nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư liên quan đến cho thuê nhà kho, nhà máy, dịch vụ logistic, v.v. Như vậy, việc loại bỏ quyền này sẽ tác động lớn đến hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, dự thảo Luật Kinh doanh Bất động sản không đưa ra các điều khoản chuyển giao rõ ràng cho các nhà đầu tư hiện tại và đang hoạt động.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 46 Dự thảo Luật Đất đai thì tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuê lại đất trong khu công nghiệp có các quyền quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Dự thảo; bao gồm cả quyền “cho thuê tài sản thuộc sở hữu của họ gắn liền với đất”.

Không có cơ sở nào hạn chế quyền của nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động kinh doanh bất động sản trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Như vậy, quyền “đầu tư xây dựng nhà ở, công trình để kinh doanh [bất động sản] đúng mục đích sử dụng đất” phải được khôi phục trong Luật Kinh doanh Bất động sản.

IV. VỀ THUẾ

1. Thuế suất GTGT 0% đối với dịch vụ xuất khẩu

Yêu cầu đối với các dịch vụ được sử dụng bên ngoài Việt Nam vẫn chưa rõ ràng và không được quy định cụ thể trong luật. Điều này dẫn đến việc cơ quan thuế có thể diễn giải theo ý kiến chủ quan khi người nộp thuế áp dụng thuế suất GTGT 0% đối với dịch vụ xuất khẩu. Cách diễn giải hiện nay của cơ quan thuế sẽ không tạo điều kiện cho người nộp thuế áp dụng thuế suất GTGT 0% đối với dịch vụ xuất khẩu, điều này cuối cùng sẽ khiến các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam kém cạnh tranh hơn về giá cả trên thị trường quốc tế nếu họ phải tính 10% VAT thay vì 0% VAT.

Chúng tôi đề xuất Bộ Tài chính sửa đổi quy định này để định nghĩa rõ ràng hơn các dịch vụ xuất khẩu. Ngoài ra, dịch vụ xuất khẩu cũng nên căn cứ vào tình trạng khách hàng nước ngoài và nguồn thanh toán của nước ngoài đối với phí dịch vụ để đơn giản hóa quy trình quản lý thuế.

BÀI PHÁT BIỂU CỦA NHÓM CÔNG TÁC KINH TẾ SỐ

Các thành viên của chúng tôi vui và tự hào đã có những đóng góp ý nghĩa cho sự tăng trưởng ấn tượng của nền kinh tế số Việt Nam. Chúng tôi rất cảm kích có được cơ hội trình bày với Chính phủ về các xu hướng tổng thể trong các quy định hiện hành hoặc đang trong quá trình dự thảo quản lý nền kinh tế số. Chúng tôi khuyến nghị Chính phủ Việt Nam xem xét lại cách tiếp cận khác để điều chỉnh chính sách cho phù hợp với nền kinh tế số toàn cầu hiện nay, tạo điều kiện đổi mới, khuyến khích đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh của chúng tôi cũng như tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

- **Cải cách hành chính:** Để duy trì khả năng cạnh tranh trong khu vực, Việt Nam cần nhanh chóng tiến hành những cải cách mạnh mẽ hơn bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế đã được ban hành, loại bỏ các hình thức về bản chất là giấy phép (ví dụ như thông qua yêu cầu đăng ký), các yêu cầu báo cáo trong tất cả các quy định hiện hành và trong tương lai áp dụng cho những ngành có ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (CNTT-TT) và dịch vụ kỹ thuật số.
- **Các yêu cầu thành lập doanh nghiệp trong nước:** Để nền kinh tế số đạt được hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế tối ưu, chúng tôi đề xuất Chính phủ không yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ số nước ngoài phải thành lập doanh nghiệp hoặc xin giấy phép tại Việt Nam. Thay vào đó, Chính phủ có thể áp dụng chế độ thông báo đơn giản.
- **Lưu chuyển dữ liệu xuyên biên giới:** luồng dữ liệu thông suốt là yếu tố quan trọng đối với mọi doanh nghiệp kỹ thuật số trong nước cũng như nước ngoài hiện đang tham gia vào nền kinh tế số toàn cầu. Chúng tôi kiến nghị loại bỏ mọi hình thức hạn chế việc lưu chuyển dữ liệu xuyên biên giới.

Góp ý và đề xuất cụ thể đối với các luật và quy định chính về kinh tế số:

Cắt giảm thủ tục hành chính đối với các sản phẩm CNTT-TT

Nhiều luật, quy định hiện hành và đang dự thảo dự thảo đề xuất các yêu cầu về đăng ký, cấp phép và nghĩa vụ hành chính, làm gia tăng gánh nặng và chi phí hành chính cho doanh nghiệp. Ví dụ, trong lĩnh vực CNTT-TT, theo Nghị định 127/2007, Nghị định 132/2008, Nghị định 74/2018, các sản phẩm CNTT-TT nhập khẩu vào Việt Nam phải được định kỳ chứng nhận lại hàng năm và tất cả qua nhiều khâu thủ tục liên quan như kiểm tra chất lượng, thủ tục hải quan và báo cáo, tất cả hiện đang vẫn còn thực hiện giấy tờ bản cứng chứ chưa thực hiện trực tuyến, số hoá. Chúng tôi đề xuất nếu sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế nên được phép nhập khẩu vào Việt Nam mà không yêu cầu đo kiểm chất lượng lại theo yêu cầu tiêu chuẩn riêng trong nước. Chúng tôi cũng xin kiến nghị Chính phủ nhanh chóng thực thi chính phủ điện tử toàn phần, lĩnh vực CNTT-TT sẽ tiên phong áp dụng chữ ký điện tử và con dấu điện tử, phê duyệt điện tử tự động 24/7 trong cùng ngày để chứng nhận chất lượng sản phẩm CNTT-TT giữa Cơ chế một cửa quốc gia về hải quan và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nghị định số 71/2022/NĐ-CP

Nghị định này bổ sung sửa đổi Nghị định 06/2016/NĐ-CP nhằm mở rộng phạm vi quản lý nội dung từ nước ngoài đối với các dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet (OTT). Ngoài giới hạn 30% áp dụng cho các kênh chương trình nước ngoài khai thác trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, nghị định sửa đổi cũng đưa ra điều kiện hiện diện trong nước, yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ OTT xuyên biên giới phải thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu về giấy phép và đăng ký. Quá trình thành lập doanh nghiệp trong nước thường rất

phức tạp về thủ tục pháp lý và không phù hợp với các dịch vụ xuyên biên giới. Hệ quả là một số dịch vụ và sản phẩm không được cung cấp tại Việt Nam vì lợi ích của việc cung cấp các dịch vụ và sản phẩm đó không tương xứng với những thủ tục phức tạp phát sinh từ việc thành lập doanh nghiệp trong nước. Đề nền kinh tế sáng tạo của Việt Nam phát triển và lớn mạnh, chúng tôi khuyến nghị Chính phủ xem xét các mô hình kinh doanh cụ thể và nhu cầu thị trường và người tiêu dùng để xác định xem liệu có cần thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam và 30% giới hạn trần đối với nội dung nước ngoài hay không, và tránh áp đặt những yêu cầu kiểm soát quá chi tiết phiền hà về nội dung.

Dự thảo Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng, Luật Giao dịch Điện tử sửa đổi

Chúng tôi hoan nghênh những cập nhật trong quy định của Chính phủ để phản ánh cách thức mua hàng hóa và dịch vụ mới của người tiêu dùng Việt Nam. Chúng tôi nhận thấy rằng dự thảo Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng và Luật Giao dịch Điện tử sửa đổi đưa ra các khái niệm mới liên quan đến nền tảng kỹ thuật số/nền tảng kỹ thuật số trung gian, trích từ Đạo luật Thị trường Kỹ thuật số (Digital Markets Act - DMA) và Đạo luật Dịch vụ Kỹ thuật số (Digital Services Act - DSA) của Châu Âu. Các quy định pháp luật nêu trên của EU được xây dựng và áp dụng trong các bối cảnh chính trị, kinh tế và pháp lý rất khác với Việt Nam. Đối với Việt Nam, các định nghĩa chung chung và mơ hồ về nền tảng kỹ thuật số và các quy định liên quan được đề xuất trong Dự thảo Luật Giao dịch Điện tử và Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng sửa đổi có thể gây ra sự hiểu nhầm và không chắc chắn về mặt pháp lý cho cả nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật số trong và ngoài nước, làm ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình đổi mới sáng tạo ở Việt Nam nếu không được triển khai đúng cách. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển nền kinh tế số, nhiều người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam đã và đang hưởng lợi rất nhiều từ các dịch vụ số quốc tế. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ Việt Nam tạm dừng việc đưa các qui định về nền tảng kỹ thuật số vào Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng và Giao dịch Điện tử của Việt Nam, đồng thời tiếp tục theo dõi để rút kinh nghiệm từ quá trình triển khai ở EU xem liệu có mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và người tiêu dùng hay không, để tránh lãng phí chi phí đầu tư và đổi mới.

Có một số quan ngại liên quan đến Dự thảo Luật Giao dịch điện tử mới nhất vào tháng 2/2023. Theo đó, chúng tôi xin có một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, cần làm rõ các khái niệm về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, nền tảng số và nền tảng số trung gian. Theo (i) Khoản 18 và Khoản 19 Điều 3 về Định nghĩa nền tảng kỹ thuật số/nền tảng kỹ thuật số trung gian; và (ii) Điểm c, Khoản 1 Điều 46 về Phân loại hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử dựa trên các loại nền tảng kỹ thuật số của Dự thảo Luật Giao dịch điện tử, nền tảng kỹ thuật số vẫn còn được định nghĩa chung chung và mơ hồ, có thể bao gồm tất cả các loại dịch vụ kỹ thuật số/trực tuyến.

Khi so sánh hai định nghĩa, có thể thấy yếu tố quan trọng của nền tảng số là mục đích và chức năng thực hiện các giao dịch, trong đó, nền tảng số cho phép các bên (tức là hai bên trở lên) thực hiện các giao dịch với nhau, trong khi nền tảng kỹ thuật số trung gian có nghĩa là nền tảng kỹ thuật số mà chủ sở hữu độc lập với các bên thực hiện giao dịch. Các yếu tố “cung cấp và sử dụng sản phẩm” hay “sử dụng để phát triển sản phẩm và dịch vụ” vẫn còn chung chung mà chưa xác định rõ mục đích và chức năng của nền tảng số. Yếu tố “sử dụng để phát triển sản phẩm và dịch vụ” có thể gây hiểu nhầm rằng bộ công cụ phát triển phần mềm và hệ điều hành cũng có thể được coi là nền tảng kỹ thuật số.

Sự khác biệt giữa hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử và nền tảng kỹ thuật số vẫn chưa được quy định rõ do thiếu định nghĩa về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

Ngoài ra, Dự thảo Luật Giao dịch điện tử chưa quy định chi tiết trường hợp một chủ sở hữu/quản trị viên có nhiều sản phẩm, hệ thống thông tin với số lượng người dùng khác nhau. Do đó, không rõ liệu các trách nhiệm theo Điều 48 sẽ được áp dụng (i) riêng cho từng sản phẩm/hệ thống thông tin hay (ii) chung cho tất cả chủ sở hữu/quản trị viên đối với tất cả các sản phẩm.

Thứ hai, cần quy định rõ ràng về dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu, trong đó cần làm rõ dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu theo Luật này không bao gồm dịch vụ nhắn tin OTT mã hóa đầu cuối. Theo Điều 33 của Dự thảo Luật Giao dịch điện tử về dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu, tiêu mục dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu theo Điều 33.2 – dịch vụ gửi và nhận thông điệp dữ liệu bảo mật vẫn chưa được xác định.

Nếu không có bất kỳ hướng dẫn nào thêm, các dịch vụ gửi và nhận tin nhắn dữ liệu bảo mật có thể được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm tất cả các dịch vụ được sử dụng để gửi tin nhắn dữ liệu (ví dụ: tất cả các dịch vụ nhắn tin OTT). Dự thảo Luật Giao dịch điện tử chỉ nên đưa ra các điều kiện và yêu cầu đối với dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu của bên thứ ba được sử dụng để lưu trữ và xác thực tính toàn vẹn cũng như độ tin cậy của thông điệp dữ liệu trong trường hợp tính toàn vẹn và độ tin cậy đó có tranh chấp giữa các bên giao dịch. Quy định các dịch vụ hỗ trợ việc gửi và nhận các thông điệp dữ liệu được bảo mật cho mọi mục đích (bao gồm cả giao tiếp hàng ngày, trò chuyện tán gẫu) là không cần thiết và chặt chẽ quá mức, đồng thời có thể tạo thêm gánh nặng cho cả nhà cung cấp dịch vụ và các cơ quan chịu trách nhiệm giám sát lĩnh vực dịch vụ này.

Thứ ba, quy định về nghĩa vụ của quản trị viên hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là đảm bảo sẵn sàng kết nối kỹ thuật với các hệ thống giám sát của Nhà nước cũng không hợp lý. Theo Điểm c, Khoản 1, Điều 48 của Dự thảo Luật Giao dịch điện tử, chủ sở hữu của hệ thống thông tin, nền tảng số có trách nhiệm đảm bảo sẵn sàng thực hiện kết nối kỹ thuật để giám sát, kiểm tra và báo cáo dữ liệu hoạt động cho hệ thống giám sát của cơ quan nhà nước theo Luật này và các luật có liên quan.

Không rõ “kết nối kỹ thuật với các hệ thống giám sát của Nhà nước” có nghĩa là gì. Thuật ngữ “kết nối” có thể hàm rằng các hệ thống thông tin phải được kết nối với cơ quan nhà nước thông qua một cổng thông tin trực tuyến hoặc chức năng kỹ thuật khác. Chúng tôi cũng hiểu rằng trên thực tế, cơ quan nhà nước có thể yêu cầu các công ty tiến hành kết nối API để cung cấp thông tin trực tiếp. Việc quy định yêu cầu kết nối như vậy sẽ mang lại rủi ro về bảo mật thông tin và quyền riêng tư cho nhà cung cấp dịch vụ, đây là điểm yếu có thể bị lợi dụng để tấn công vào hệ thống của cả cơ quan nhà nước và nhà cung cấp dịch vụ. Điều này sẽ khiến các nhà cung cấp dịch vụ gặp phải các lỗ hổng bảo mật gây bất lợi cho không chỉ dịch vụ của họ mà cả dữ liệu của khách hàng.

Ngoài ra, thông tin báo cáo về dữ liệu vận hành trực tiếp thông qua kết nối hệ thống thời gian thực có thể tiêu tốn năng lượng và tài nguyên lưu trữ một cách không cần thiết. Về nhu cầu giám sát, kiểm tra, báo cáo dữ liệu hoạt động cho cơ quan quản lý nhà nước, dự thảo có thể quy định báo cáo định kỳ (dạng văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử) để đáp ứng nhu cầu này mà không cần thực hiện kết nối API cung cấp thông tin trực tiếp theo thời gian thực.

Thứ tư, quy định về trách nhiệm của người quản trị nền tảng số phục vụ nền tảng điện tử báo cáo Bộ TT&TT về các sự cố đã xảy ra hoặc các dấu hiệu, nguy cơ hệ thống thông tin bị lợi dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam (theo Điểm d, Khoản 2, Điều 48 là quá chung chung vì không rõ những tình huống nào sẽ được xem xét và đánh giá).

Vì cụm từ “lợi dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam” có thể được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các sự cố an toàn dữ liệu đã được quy định trong các văn bản hiện hành (tức là Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc), dễ dẫn đến các vấn đề chồng chéo.

Hơn nữa, trên thực tế, quản trị viên của các nền tảng kỹ thuật số hoặc đầu mỗi được ủy quyền của họ sẽ phối hợp rất chặt chẽ với các cơ quan chức năng để tránh bị xử phạt và tìm kiếm sự hỗ trợ trong trường hợp hệ thống bị giả mạo. Do đó, yêu cầu này không thực sự cần thiết.

Thứ năm, Khoản 5 Điều 52 quy định trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu nhưng bên xử lý dữ liệu lại không được xác định trong Dự thảo luật này. Theo Dự thảo Luật này, dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo, gửi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Phạm vi của các điều khoản đó lớn hơn nhiều so với dữ liệu cá nhân và không phù hợp với Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Theo Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân, các đơn vị bắt buộc phải có cán bộ chuyên trách và đơn vị phụ trách bảo vệ dữ liệu cá nhân để làm việc với Bộ Công an. Dự thảo Luật Giao dịch điện tử hiện nay cũng yêu cầu các đơn vị xử lý dữ liệu phải có nhân viên/đơn vị khác nhau về bảo mật thông điệp dữ liệu để báo cáo với Bộ TT&TT.

Liên quan đến Điểm b, Khoản 5, Điều 52, yêu cầu thông báo vi phạm cho người dùng đối với tất cả các loại vi phạm dữ liệu (không chỉ vi phạm dữ liệu cá nhân) là không cần thiết và sẽ đặt gánh nặng quá mức lên các nhà cung cấp dịch vụ. Hiện nay, vấn đề an toàn thông tin và an ninh mạng đã được quy định trong Luật An toàn thông tin mạng và Luật An ninh mạng (và Nghị định số 53/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật An ninh mạng). Các quy định về an toàn thông tin, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng nêu trên đã bao hàm nội dung bảo vệ hệ thống mạng, không gian mạng và dữ liệu nói chung. Đối với những loại dữ liệu đặc thù, cần được bảo vệ nghiêm ngặt hơn các loại dữ liệu khác là dữ liệu cá nhân, Chính phủ và Bộ TT&TT cũng đang xây dựng Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Thông điệp dữ liệu, về bản chất, cũng là một loại dữ liệu không có tính chuyên biệt như dữ liệu cá nhân và do đó không yêu cầu bảo vệ đặc biệt. Các quy định tại Điều 52 vì vậy có sự trùng lặp, chồng chéo so với Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Quy định này có thể trùng lặp với các quy định hiện hành của Luật An toàn thông tin mạng và Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông. Chúng tôi lưu ý rằng Luật An toàn thông tin mạng không yêu cầu các sự cố vi phạm dữ liệu phải được thông báo cho người dùng.

Trên thực tế, hầu hết các quốc gia chỉ có các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Vì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân sẽ được điều chỉnh bởi Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân, còn an ninh thông tin và an ninh mạng đã được điều chỉnh bởi Luật An toàn thông tin mạng và Luật An ninh mạng (và Nghị định 53 hướng dẫn thi hành), yêu cầu theo Khoản 5, Điều 52 có thể là thừa hoặc thậm chí chồng chéo/mâu thuẫn với quy định hiện hành và sắp tới.

Để giải quyết những vấn đề này, chúng tôi đề xuất một số giải pháp:

- Bộ Thông tin và Truyền thông làm rõ các khái niệm về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, nền tảng số và nền tảng số trung gian. Định nghĩa về nền tảng kỹ thuật số còn chung chung và mơ hồ. Cần có mô tả cụ thể hơn về hình thức của nền tảng kỹ thuật số (ví dụ: trang web, ứng dụng) và làm rõ hơn mục đích của nền tảng.
 - Tham khảo từ Điều 5 - Chính sách phát triển giao dịch điện tử của dự thảo, chúng tôi đề nghị định nghĩa nên mô tả hình thức cụ thể của nền tảng số (ví dụ: website, ứng dụng), và làm rõ mục đích của nền tảng số như sau:
 - “Nền tảng số là hệ thống thông tin tạo môi trường điện tử dưới dạng website hoặc ứng dụng cho phép các bên **thực hiện toàn bộ quy trình giao dịch trong quá trình cung cấp**,

sử dụng sản phẩm, dịch vụ sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ. Nền tảng kỹ thuật số bao gồm nền tảng kỹ thuật số trung gian và nền tảng kỹ thuật số khác.”

- Có 2 loại nền tảng kỹ thuật số - nền tảng kỹ thuật số trung gian và nền tảng kỹ thuật số khác. Các nền tảng kỹ thuật số khác cũng cần được xác định và/hoặc minh họa bằng các ví dụ để làm rõ tính năng, hình thức và mục đích sử dụng. Dự thảo Luật chỉ nên sử dụng thuật ngữ nền tảng kỹ thuật số hoặc hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử nếu hai thuật ngữ này là một. Còn nếu không phải là một thì phải có sự phân biệt rõ ràng giữa hai thuật ngữ này trong định nghĩa.
- Bộ Thông tin & Truyền thông cần quy định rõ ràng về dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu, trong đó cần làm rõ dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu theo Luật này không bao gồm dịch vụ nhắn tin OTT mã hóa đầu cuối.
- Chúng tôi đề nghị loại bỏ hoàn toàn Điểm c, Khoản 1 Điều 48, Điểm d Khoản 2 Điều 48 và Khoản 5 Điều 52. Tuy nhiên, Điểm d Khoản 2 Điều 48 cũng có thể được cân nhắc giữ lại nếu được quy định rõ ràng, cụ thể hơn.

Dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi

Chúng tôi đánh giá cao những nỗ lực của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam trong việc sửa đổi và hoàn thiện Luật Viễn thông để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành. Tuy nhiên bên cạnh đó chúng tôi quan ngại về việc phạm vi của Dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi đã được mở rộng đáng kể để quản lý cả các dịch vụ phi viễn thông. Tại các nước trong khu vực và nhiều nước trên thế giới, các dịch vụ như dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (hoặc “dịch vụ OTT viễn thông”), trung tâm dữ liệu, đều khác với dịch vụ viễn thông và không được quy định trong luật viễn thông truyền thống. Việc đưa vào quy định về các dịch vụ này theo Luật Viễn thông sửa đổi là không phù hợp và sẽ dẫn đến gánh nặng hành chính và gia tăng chi phí không cần thiết cho các nhà cung cấp dịch vụ này, đặc biệt là những nhà cung cấp dịch vụ không có hiện diện tại Việt Nam. Để phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo điều kiện phát triển cho các nhà cung cấp dịch vụ số, chúng tôi đề xuất loại bỏ dịch vụ viễn thông OTT, điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu ra khỏi phạm vi điều chỉnh của Dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi.

Nhiều quy định mới được đề xuất theo phiên bản mới nhất của Dự thảo Luật Viễn thông sẽ cản trở đáng kể khả năng cung cấp các dịch vụ OTT và các dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tại Việt Nam.

Thứ nhất, không nên coi cả dịch vụ OTT và dịch vụ trung tâm dữ liệu/đám mây là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và được quản lý theo cùng một cách vì tính chất hoàn toàn khác nhau. Việc cung cấp các dịch vụ OTT và trung tâm dữ liệu/dịch vụ đám mây (mà đi kèm với đó là khả năng phát triển các dịch vụ này trên thị trường) phụ thuộc vào khả năng truy cập Internet và dung lượng đường truyền – những dịch vụ viễn thông chỉ có thể được cung cấp bởi các nhà mạng hiện tại. Các dịch vụ OTT không thể được quy định như một dịch vụ viễn thông chừng nào vẫn còn sự phụ thuộc này. Sự phụ thuộc này có lợi cho các nhà mạng trong nước vì họ có thể tăng doanh thu thông qua các dịch vụ dữ liệu.

Thứ hai, việc các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (đặc biệt là các nhà mạng) phải tuân theo nhiều quy định cụ thể hơn là hợp lý vì họ triển khai tài nguyên công cộng (phổ tần) để truyền các cuộc gọi, tin nhắn, dữ liệu, v.v. Khác với các nhà cung cấp dịch vụ OTT, họ còn có một số độc quyền (ví dụ: gán số thuê bao) và các thỏa thuận hợp đồng (ví dụ: kết nối liên thông). Điều này khác với các nhà cung cấp dịch vụ OTT, được vận hành thông qua các mạng và cơ sở hạ tầng đã được nhà mạng kiểm soát và sở hữu. Như vậy, ở cấp độ kỹ thuật, đó là những dịch vụ rất khác nhau.

Theo Dự thảo Luật Viễn thông, các nhà cung cấp dịch vụ OTT nước ngoài sẽ phải (i) thành lập văn phòng đại diện (VPĐD) hoặc (ii) ký kết thỏa thuận thương mại với công ty viễn thông trong nước nếu thuộc bất kỳ trường hợp nào sau đây:

- (a) số lượng người sử dụng dịch vụ vượt quá ngưỡng do Chính phủ quy định; hoặc
- (b) lưu lượng dịch vụ phát sinh tại thị trường Việt Nam vượt quá ngưỡng do Chính phủ quy định.

Các dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây xuyên biên giới đến Việt Nam cũng sẽ phải tuân theo yêu cầu về VPĐD/thỏa thuận thương mại tương tự mà không có bất kỳ điều kiện kích hoạt nào.

Riêng về yêu cầu thỏa thuận thương mại, điều này chỉ có tác dụng cản trở các công ty nước ngoài muốn kinh doanh tại Việt Nam. Với thực tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ OTT nước ngoài có dịch vụ tại Việt Nam vượt xa số lượng các công ty viễn thông Việt Nam, sẽ không khả thi nếu ký kết thỏa thuận cho mọi dịch vụ OTT nước ngoài.

Thứ ba, quy định giới hạn 65% sở hữu nước ngoài đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT trong nước sẽ tạo rào cản đối với cạnh tranh và đầu tư, đi ngược lại nguyên tắc cơ bản về đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông theo Điều 4.2 của Dự thảo Luật Viễn thông. Trên thực tế, đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực này thông qua kinh nghiệm, kiến thức và công nghệ đa dạng cho Việt Nam. Đối xử với các nhà cung cấp dịch vụ OTT giống như các doanh nghiệp viễn thông truyền thống và quy định mức trần tỷ lệ sở hữu nước ngoài hoặc các giới hạn khác sẽ chỉ khiến các nhà cung cấp dịch vụ OTT trong nước gặp khó khăn trong huy động vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài, điều này sẽ cản trở đổi mới công nghệ tại Việt Nam.

Những nỗ lực chuyển đổi số của Việt Nam sẽ phải đối mặt với trở ngại lớn, từ đó làm giảm lợi thế cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam đang tạo ra biệt lệ vì không có nền kinh tế lớn đang phát triển nào khác trong khu vực đặt ra các yêu cầu như vậy đối với dịch vụ OTT cũng như các nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu/điện toán đám mây.

Nghị định 53/2022/NĐ-CP và dự thảo Nghị định về Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân (PDPD)

Chúng tôi đánh giá cao buổi hội thảo do Bộ Công an tổ chức vào ngày 22/12/2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày những nội dung chính của Nghị định 53. Tuy nhiên vẫn còn nhiều câu hỏi chưa được trả lời, và chúng tôi mong nhận được sự giải thích rõ hơn từ Bộ Công an về khuyến nghị của VBF như đã trình bày tại thư số VBF13922 ngày 13/9/2022. Để đạt được mục tiêu kép của Chính phủ là phát triển nền kinh tế số trong nước sôi động và sáng tạo, giúp các công ty Việt Nam tham gia vào nền kinh tế số toàn cầu, đồng thời đảm bảo thực thi các nghĩa vụ hiệu quả và khả thi đối với tất cả các công ty xử lý dữ liệu cá nhân, chúng tôi đề xuất Chính phủ Việt Nam xem xét tham gia Diễn đàn Quy tắc bảo mật xuyên biên giới trên toàn cầu (Global Cross Border Privacy Rules - CBPR).

Một lần nữa, chúng tôi xin cảm ơn vì cơ hội được trình bày các khuyến nghị của NCT Kinh tế số trong diễn đàn hôm nay.

BÀI PHÁT BIỂU CỦA NHÓM CÔNG TÁC KINH TẾ SỐ

Các thành viên của chúng tôi vui và tự hào đã có những đóng góp ý nghĩa cho sự tăng trưởng ấn tượng của nền kinh tế số Việt Nam. Chúng tôi rất cảm kích có được cơ hội trình bày với Chính phủ về các xu hướng tổng thể trong các quy định hiện hành hoặc đang trong quá trình dự thảo quản lý nền kinh tế số. Chúng tôi khuyến nghị Chính phủ Việt Nam xem xét lại cách tiếp cận khác để điều chỉnh chính sách cho phù hợp với nền kinh tế số toàn cầu hiện nay, tạo điều kiện đổi mới, khuyến khích đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh của chúng tôi cũng như tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

- **Cải cách hành chính:** Để duy trì khả năng cạnh tranh trong khu vực, Việt Nam cần nhanh chóng tiến hành những cải cách mạnh mẽ hơn bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế đã được ban hành, loại bỏ các hình thức về bản chất là giấy phép (ví dụ như thông qua yêu cầu đăng ký), các yêu cầu báo cáo trong tất cả các quy định hiện hành và trong tương lai áp dụng cho những ngành có ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (CNTT-TT) và dịch vụ kỹ thuật số.
- **Các yêu cầu thành lập doanh nghiệp trong nước:** Để nền kinh tế số đạt được hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế tối ưu, chúng tôi đề xuất Chính phủ không yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ số nước ngoài phải thành lập doanh nghiệp hoặc xin giấy phép tại Việt Nam. Thay vào đó, Chính phủ có thể áp dụng chế độ thông báo đơn giản.
- **Lưu chuyển dữ liệu xuyên biên giới:** luồng dữ liệu thông suốt là yếu tố quan trọng đối với mọi doanh nghiệp kỹ thuật số trong nước cũng như nước ngoài hiện đang tham gia vào nền kinh tế số toàn cầu. Chúng tôi kiến nghị loại bỏ mọi hình thức hạn chế việc lưu chuyển dữ liệu xuyên biên giới.

Góp ý và đề xuất cụ thể đối với các luật và quy định chính về kinh tế số:

Cắt giảm thủ tục hành chính đối với các sản phẩm CNTT-TT

Nhiều luật, quy định hiện hành và đang dự thảo dự thảo đề xuất các yêu cầu về đăng ký, cấp phép và nghĩa vụ hành chính, làm gia tăng gánh nặng và chi phí hành chính cho doanh nghiệp. Ví dụ, trong lĩnh vực CNTT-TT, theo Nghị định 127/2007, Nghị định 132/2008, Nghị định 74/2018, các sản phẩm CNTT-TT nhập khẩu vào Việt Nam phải được định kỳ chứng nhận lại hàng năm và tất cả qua nhiều khâu thủ tục liên quan như kiểm tra chất lượng, thủ tục hải quan và báo cáo, tất cả hiện đang vẫn còn thực hiện giấy tờ bản cứng chứ chưa thực hiện trực tuyến, số hoá. Chúng tôi đề xuất nếu sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế nên được phép nhập khẩu vào Việt Nam mà không yêu cầu đo kiểm chất lượng lại theo yêu cầu tiêu chuẩn riêng trong nước. Chúng tôi cũng xin kiến nghị Chính phủ nhanh chóng thực thi chính phủ điện tử toàn phần, lĩnh vực CNTT-TT sẽ tiên phong áp dụng chữ ký điện tử và con dấu điện tử, phê duyệt điện tử tự động 24/7 trong cùng ngày để chứng nhận chất lượng sản phẩm CNTT-TT giữa Cơ chế một cửa quốc gia về hải quan và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nghị định số 71/2022/NĐ-CP

Nghị định này bổ sung sửa đổi Nghị định 06/2016/NĐ-CP nhằm mở rộng phạm vi quản lý nội dung từ nước ngoài đối với các dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet (OTT). Ngoài giới hạn 30% áp dụng cho các kênh chương trình nước ngoài khai thác trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, nghị định sửa đổi cũng đưa ra điều kiện hiện diện trong nước, yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ OTT xuyên biên giới phải thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu về giấy phép và đăng ký. Quá trình thành lập doanh nghiệp trong nước thường rất

phức tạp về thủ tục pháp lý và không phù hợp với các dịch vụ xuyên biên giới. Hệ quả là một số dịch vụ và sản phẩm không được cung cấp tại Việt Nam vì lợi ích của việc cung cấp các dịch vụ và sản phẩm đó không tương xứng với những thủ tục phức tạp phát sinh từ việc thành lập doanh nghiệp trong nước. Đề nền kinh tế sáng tạo của Việt Nam phát triển và lớn mạnh, chúng tôi khuyến nghị Chính phủ xem xét các mô hình kinh doanh cụ thể và nhu cầu thị trường và người tiêu dùng để xác định xem liệu có cần thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam và 30% giới hạn trần đối với nội dung nước ngoài hay không, và tránh áp đặt những yêu cầu kiểm soát quá chi tiết phiền hà về nội dung.

Dự thảo Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng, Luật Giao dịch Điện tử sửa đổi

Chúng tôi hoan nghênh những cập nhật trong quy định của Chính phủ để phản ánh cách thức mua hàng hóa và dịch vụ mới của người tiêu dùng Việt Nam. Chúng tôi nhận thấy rằng dự thảo Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng và Luật Giao dịch Điện tử sửa đổi đưa ra các khái niệm mới liên quan đến nền tảng kỹ thuật số/nền tảng kỹ thuật số trung gian, trích từ Đạo luật Thị trường Kỹ thuật số (Digital Markets Act - DMA) và Đạo luật Dịch vụ Kỹ thuật số (Digital Services Act - DSA) của Châu Âu. Các quy định pháp luật nêu trên của EU được xây dựng và áp dụng trong các bối cảnh chính trị, kinh tế và pháp lý rất khác với Việt Nam. Đối với Việt Nam, các định nghĩa chung chung và mơ hồ về nền tảng kỹ thuật số và các quy định liên quan được đề xuất trong Dự thảo Luật Giao dịch Điện tử và Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng sửa đổi có thể gây ra sự hiểu nhầm và không chắc chắn về mặt pháp lý cho cả nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật số trong và ngoài nước, làm ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình đổi mới sáng tạo ở Việt Nam nếu không được triển khai đúng cách. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển nền kinh tế số, nhiều người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam đã và đang hưởng lợi rất nhiều từ các dịch vụ số quốc tế. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ Việt Nam tạm dừng việc đưa các qui định về nền tảng kỹ thuật số vào Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng và Giao dịch Điện tử của Việt Nam, đồng thời tiếp tục theo dõi để rút kinh nghiệm từ quá trình triển khai ở EU xem liệu có mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và người tiêu dùng hay không, để tránh lãng phí chi phí đầu tư và đổi mới.

Có một số quan ngại liên quan đến Dự thảo Luật Giao dịch điện tử mới nhất vào tháng 2/2023. Theo đó, chúng tôi xin có một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, cần làm rõ các khái niệm về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, nền tảng số và nền tảng số trung gian. Theo (i) Khoản 18 và Khoản 19 Điều 3 về Định nghĩa nền tảng kỹ thuật số/nền tảng kỹ thuật số trung gian; và (ii) Điểm c, Khoản 1 Điều 46 về Phân loại hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử dựa trên các loại nền tảng kỹ thuật số của Dự thảo Luật Giao dịch điện tử, nền tảng kỹ thuật số vẫn còn được định nghĩa chung chung và mơ hồ, có thể bao gồm tất cả các loại dịch vụ kỹ thuật số/trực tuyến.

Khi so sánh hai định nghĩa, có thể thấy yếu tố quan trọng của nền tảng số là mục đích và chức năng thực hiện các giao dịch, trong đó, nền tảng số cho phép các bên (tức là hai bên trở lên) thực hiện các giao dịch với nhau, trong khi nền tảng kỹ thuật số trung gian có nghĩa là nền tảng kỹ thuật số mà chủ sở hữu độc lập với các bên thực hiện giao dịch. Các yếu tố “cung cấp và sử dụng sản phẩm” hay “sử dụng để phát triển sản phẩm và dịch vụ” vẫn còn chung chung mà chưa xác định rõ mục đích và chức năng của nền tảng số. Yếu tố “sử dụng để phát triển sản phẩm và dịch vụ” có thể gây hiểu nhầm rằng bộ công cụ phát triển phần mềm và hệ điều hành cũng có thể được coi là nền tảng kỹ thuật số.

Sự khác biệt giữa hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử và nền tảng kỹ thuật số vẫn chưa được quy định rõ do thiếu định nghĩa về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

Ngoài ra, Dự thảo Luật Giao dịch điện tử chưa quy định chi tiết trường hợp một chủ sở hữu/quản trị viên có nhiều sản phẩm, hệ thống thông tin với số lượng người dùng khác nhau. Do đó, không rõ liệu các trách nhiệm theo Điều 48 sẽ được áp dụng (i) riêng cho từng sản phẩm/hệ thống thông tin hay (ii) chung cho tất cả chủ sở hữu/quản trị viên đối với tất cả các sản phẩm.

Thứ hai, cần quy định rõ ràng về dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu, trong đó cần làm rõ dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu theo Luật này không bao gồm dịch vụ nhắn tin OTT mã hóa đầu cuối. Theo Điều 33 của Dự thảo Luật Giao dịch điện tử về dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu, tiêu mục dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu theo Điều 33.2 – dịch vụ gửi và nhận thông điệp dữ liệu bảo mật vẫn chưa được xác định.

Nếu không có bất kỳ hướng dẫn nào thêm, các dịch vụ gửi và nhận tin nhắn dữ liệu bảo mật có thể được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm tất cả các dịch vụ được sử dụng để gửi tin nhắn dữ liệu (ví dụ: tất cả các dịch vụ nhắn tin OTT). Dự thảo Luật Giao dịch điện tử chỉ nên đưa ra các điều kiện và yêu cầu đối với dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu của bên thứ ba được sử dụng để lưu trữ và xác thực tính toàn vẹn cũng như độ tin cậy của thông điệp dữ liệu trong trường hợp tính toàn vẹn và độ tin cậy đó có tranh chấp giữa các bên giao dịch. Quy định các dịch vụ hỗ trợ việc gửi và nhận các thông điệp dữ liệu được bảo mật cho mọi mục đích (bao gồm cả giao tiếp hàng ngày, trò chuyện tán gẫu) là không cần thiết và chặt chẽ quá mức, đồng thời có thể tạo thêm gánh nặng cho cả nhà cung cấp dịch vụ và các cơ quan chịu trách nhiệm giám sát lĩnh vực dịch vụ này.

Thứ ba, quy định về nghĩa vụ của quản trị viên hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là đảm bảo sẵn sàng kết nối kỹ thuật với các hệ thống giám sát của Nhà nước cũng không hợp lý. Theo Điểm c, Khoản 1, Điều 48 của Dự thảo Luật Giao dịch điện tử, chủ sở hữu của hệ thống thông tin, nền tảng số có trách nhiệm đảm bảo sẵn sàng thực hiện kết nối kỹ thuật để giám sát, kiểm tra và báo cáo dữ liệu hoạt động cho hệ thống giám sát của cơ quan nhà nước theo Luật này và các luật có liên quan.

Không rõ “kết nối kỹ thuật với các hệ thống giám sát của Nhà nước” có nghĩa là gì. Thuật ngữ “kết nối” có thể hàm rằng các hệ thống thông tin phải được kết nối với cơ quan nhà nước thông qua một cổng thông tin trực tuyến hoặc chức năng kỹ thuật khác. Chúng tôi cũng hiểu rằng trên thực tế, cơ quan nhà nước có thể yêu cầu các công ty tiến hành kết nối API để cung cấp thông tin trực tiếp. Việc quy định yêu cầu kết nối như vậy sẽ mang lại rủi ro về bảo mật thông tin và quyền riêng tư cho nhà cung cấp dịch vụ, đây là điểm yếu có thể bị lợi dụng để tấn công vào hệ thống của cả cơ quan nhà nước và nhà cung cấp dịch vụ. Điều này sẽ khiến các nhà cung cấp dịch vụ gặp phải các lỗ hổng bảo mật gây bất lợi cho không chỉ dịch vụ của họ mà cả dữ liệu của khách hàng.

Ngoài ra, thông tin báo cáo về dữ liệu vận hành trực tiếp thông qua kết nối hệ thống thời gian thực có thể tiêu tốn năng lượng và tài nguyên lưu trữ một cách không cần thiết. Về nhu cầu giám sát, kiểm tra, báo cáo dữ liệu hoạt động cho cơ quan quản lý nhà nước, dự thảo có thể quy định báo cáo định kỳ (dạng văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử) để đáp ứng nhu cầu này mà không cần thực hiện kết nối API cung cấp thông tin trực tiếp theo thời gian thực.

Thứ tư, quy định về trách nhiệm của người quản trị nền tảng số phục vụ nền tảng điện tử báo cáo Bộ TT&TT về các sự cố đã xảy ra hoặc các dấu hiệu, nguy cơ hệ thống thông tin bị lợi dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam (theo Điểm d, Khoản 2, Điều 48 là quá chung chung vì không rõ những tình huống nào sẽ được xem xét và đánh giá.

Vì cụm từ “lợi dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam” có thể được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các sự cố an toàn dữ liệu đã được quy định trong các văn bản hiện hành (tức là Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc), dễ dẫn đến các vấn đề chồng chéo.

Hơn nữa, trên thực tế, quản trị viên của các nền tảng kỹ thuật số hoặc đầu mỗi được ủy quyền của họ sẽ phối hợp rất chặt chẽ với các cơ quan chức năng để tránh bị xử phạt và tìm kiếm sự hỗ trợ trong trường hợp hệ thống bị giả mạo. Do đó, yêu cầu này không thực sự cần thiết.

Thứ năm, Khoản 5 Điều 52 quy định trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu nhưng bên xử lý dữ liệu lại không được xác định trong Dự thảo luật này. Theo Dự thảo Luật này, dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo, gửi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Phạm vi của các điều khoản đó lớn hơn nhiều so với dữ liệu cá nhân và không phù hợp với Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Theo Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân, các đơn vị bắt buộc phải có cán bộ chuyên trách và đơn vị phụ trách bảo vệ dữ liệu cá nhân để làm việc với Bộ Công an. Dự thảo Luật Giao dịch điện tử hiện nay cũng yêu cầu các đơn vị xử lý dữ liệu phải có nhân viên/đơn vị khác nhau về bảo mật thông điệp dữ liệu để báo cáo với Bộ TT&TT.

Liên quan đến Điểm b, Khoản 5, Điều 52, yêu cầu thông báo vi phạm cho người dùng đối với tất cả các loại vi phạm dữ liệu (không chỉ vi phạm dữ liệu cá nhân) là không cần thiết và sẽ đặt gánh nặng quá mức lên các nhà cung cấp dịch vụ. Hiện nay, vấn đề an toàn thông tin và an ninh mạng đã được quy định trong Luật An toàn thông tin mạng và Luật An ninh mạng (và Nghị định số 53/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật An ninh mạng). Các quy định về an toàn thông tin, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng nêu trên đã bao hàm nội dung bảo vệ hệ thống mạng, không gian mạng và dữ liệu nói chung. Đối với những loại dữ liệu đặc thù, cần được bảo vệ nghiêm ngặt hơn các loại dữ liệu khác là dữ liệu cá nhân, Chính phủ và Bộ TT&TT cũng đang xây dựng Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Thông điệp dữ liệu, về bản chất, cũng là một loại dữ liệu không có tính chuyên biệt như dữ liệu cá nhân và do đó không yêu cầu bảo vệ đặc biệt. Các quy định tại Điều 52 vì vậy có sự trùng lặp, chồng chéo so với Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Quy định này có thể trùng lặp với các quy định hiện hành của Luật An toàn thông tin mạng và Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông. Chúng tôi lưu ý rằng Luật An toàn thông tin mạng không yêu cầu các sự cố vi phạm dữ liệu phải được thông báo cho người dùng.

Trên thực tế, hầu hết các quốc gia chỉ có các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Vì việc bảo vệ dữ liệu cá nhân sẽ được điều chỉnh bởi Dự thảo Nghị định Bảo vệ dữ liệu cá nhân, còn an ninh thông tin và an ninh mạng đã được điều chỉnh bởi Luật An toàn thông tin mạng và Luật An ninh mạng (và Nghị định 53 hướng dẫn thi hành), yêu cầu theo Khoản 5, Điều 52 có thể là thừa hoặc thậm chí chồng chéo/mâu thuẫn với quy định hiện hành và sắp tới.

Để giải quyết những vấn đề này, chúng tôi đề xuất một số giải pháp:

- Bộ Thông tin và Truyền thông làm rõ các khái niệm về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, nền tảng số và nền tảng số trung gian. Định nghĩa về nền tảng kỹ thuật số còn chung chung và mơ hồ. Cần có mô tả cụ thể hơn về hình thức của nền tảng kỹ thuật số (ví dụ: trang web, ứng dụng) và làm rõ hơn mục đích của nền tảng.
 - Tham khảo từ Điều 5 - Chính sách phát triển giao dịch điện tử của dự thảo, chúng tôi đề nghị định nghĩa nên mô tả hình thức cụ thể của nền tảng số (ví dụ: website, ứng dụng), và làm rõ mục đích của nền tảng số như sau:
 - “Nền tảng số là hệ thống thông tin tạo môi trường điện tử dưới dạng website hoặc ứng dụng cho phép các bên **thực hiện toàn bộ quy trình giao dịch trong quá trình cung cấp**,

sử dụng sản phẩm, dịch vụ sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ. Nền tảng kỹ thuật số bao gồm nền tảng kỹ thuật số trung gian và nền tảng kỹ thuật số khác.”

- Có 2 loại nền tảng kỹ thuật số - nền tảng kỹ thuật số trung gian và nền tảng kỹ thuật số khác. Các nền tảng kỹ thuật số khác cũng cần được xác định và/hoặc minh họa bằng các ví dụ để làm rõ tính năng, hình thức và mục đích sử dụng. Dự thảo Luật chỉ nên sử dụng thuật ngữ nền tảng kỹ thuật số hoặc hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử nếu hai thuật ngữ này là một. Còn nếu không phải là một thì phải có sự phân biệt rõ ràng giữa hai thuật ngữ này trong định nghĩa.
- Bộ Thông tin & Truyền thông cần quy định rõ ràng về dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu, trong đó cần làm rõ dịch vụ xác thực thông điệp dữ liệu theo Luật này không bao gồm dịch vụ nhắn tin OTT mã hóa đầu cuối.
- Chúng tôi đề nghị loại bỏ hoàn toàn Điểm c, Khoản 1 Điều 48, Điểm d Khoản 2 Điều 48 và Khoản 5 Điều 52. Tuy nhiên, Điểm d Khoản 2 Điều 48 cũng có thể được cân nhắc giữ lại nếu được quy định rõ ràng, cụ thể hơn.

Dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi

Chúng tôi đánh giá cao những nỗ lực của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam trong việc sửa đổi và hoàn thiện Luật Viễn thông để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành. Tuy nhiên bên cạnh đó chúng tôi quan ngại về việc phạm vi của Dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi đã được mở rộng đáng kể để quản lý cả các dịch vụ phi viễn thông. Tại các nước trong khu vực và nhiều nước trên thế giới, các dịch vụ như dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (hoặc “dịch vụ OTT viễn thông”), trung tâm dữ liệu, đều khác với dịch vụ viễn thông và không được quy định trong luật viễn thông truyền thống. Việc đưa vào quy định về các dịch vụ này theo Luật Viễn thông sửa đổi là không phù hợp và sẽ dẫn đến gánh nặng hành chính và gia tăng chi phí không cần thiết cho các nhà cung cấp dịch vụ này, đặc biệt là những nhà cung cấp dịch vụ không có hiện diện tại Việt Nam. Để phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo điều kiện phát triển cho các nhà cung cấp dịch vụ số, chúng tôi đề xuất loại bỏ dịch vụ viễn thông OTT, điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu ra khỏi phạm vi điều chỉnh của Dự thảo Luật Viễn thông sửa đổi.

Nhiều quy định mới được đề xuất theo phiên bản mới nhất của Dự thảo Luật Viễn thông sẽ cản trở đáng kể khả năng cung cấp các dịch vụ OTT và các dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tại Việt Nam.

Thứ nhất, không nên coi cả dịch vụ OTT và dịch vụ trung tâm dữ liệu/đám mây là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và được quản lý theo cùng một cách vì tính chất hoàn toàn khác nhau. Việc cung cấp các dịch vụ OTT và trung tâm dữ liệu/dịch vụ đám mây (mà đi kèm với đó là khả năng phát triển các dịch vụ này trên thị trường) phụ thuộc vào khả năng truy cập Internet và dung lượng đường truyền – những dịch vụ viễn thông chỉ có thể được cung cấp bởi các nhà mạng hiện tại. Các dịch vụ OTT không thể được quy định như một dịch vụ viễn thông chừng nào vẫn còn sự phụ thuộc này. Sự phụ thuộc này có lợi cho các nhà mạng trong nước vì họ có thể tăng doanh thu thông qua các dịch vụ dữ liệu.

Thứ hai, việc các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (đặc biệt là các nhà mạng) phải tuân theo nhiều quy định cụ thể hơn là hợp lý vì họ triển khai tài nguyên công cộng (phổ tần) để truyền các cuộc gọi, tin nhắn, dữ liệu, v.v. Khác với các nhà cung cấp dịch vụ OTT, họ còn có một số độc quyền (ví dụ: gán số thuê bao) và các thỏa thuận hợp đồng (ví dụ: kết nối liên thông). Điều này khác với các nhà cung cấp dịch vụ OTT, được vận hành thông qua các mạng và cơ sở hạ tầng đã được nhà mạng kiểm soát và sở hữu. Như vậy, ở cấp độ kỹ thuật, đó là những dịch vụ rất khác nhau.

Theo Dự thảo Luật Viễn thông, các nhà cung cấp dịch vụ OTT nước ngoài sẽ phải (i) thành lập văn phòng đại diện (VPĐD) hoặc (ii) ký kết thỏa thuận thương mại với công ty viễn thông trong nước nếu thuộc bất kỳ trường hợp nào sau đây:

- (a) số lượng người sử dụng dịch vụ vượt quá ngưỡng do Chính phủ quy định; hoặc
- (b) lưu lượng dịch vụ phát sinh tại thị trường Việt Nam vượt quá ngưỡng do Chính phủ quy định.

Các dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây xuyên biên giới đến Việt Nam cũng sẽ phải tuân theo yêu cầu về VPĐD/thỏa thuận thương mại tương tự mà không có bất kỳ điều kiện kích hoạt nào.

Riêng về yêu cầu thỏa thuận thương mại, điều này chỉ có tác dụng cản trở các công ty nước ngoài muốn kinh doanh tại Việt Nam. Với thực tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ OTT nước ngoài có dịch vụ tại Việt Nam vượt xa số lượng các công ty viễn thông Việt Nam, sẽ không khả thi nếu ký kết thỏa thuận cho mọi dịch vụ OTT nước ngoài.

Thứ ba, quy định giới hạn 65% sở hữu nước ngoài đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT trong nước sẽ tạo rào cản đối với cạnh tranh và đầu tư, đi ngược lại nguyên tắc cơ bản về đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông theo Điều 4.2 của Dự thảo Luật Viễn thông. Trên thực tế, đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực này thông qua kinh nghiệm, kiến thức và công nghệ đa dạng cho Việt Nam. Đối xử với các nhà cung cấp dịch vụ OTT giống như các doanh nghiệp viễn thông truyền thống và quy định mức trần tỷ lệ sở hữu nước ngoài hoặc các giới hạn khác sẽ chỉ khiến các nhà cung cấp dịch vụ OTT trong nước gặp khó khăn trong huy động vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài, điều này sẽ cản trở đổi mới công nghệ tại Việt Nam.

Những nỗ lực chuyển đổi số của Việt Nam sẽ phải đối mặt với trở ngại lớn, từ đó làm giảm lợi thế cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam đang tạo ra biệt lệ vì không có nền kinh tế lớn đang phát triển nào khác trong khu vực đặt ra các yêu cầu như vậy đối với dịch vụ OTT cũng như các nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu/điện toán đám mây.

Nghị định 53/2022/NĐ-CP và dự thảo Nghị định về Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân (PDPD)

Chúng tôi đánh giá cao buổi hội thảo do Bộ Công an tổ chức vào ngày 22/12/2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày những nội dung chính của Nghị định 53. Tuy nhiên vẫn còn nhiều câu hỏi chưa được trả lời, và chúng tôi mong nhận được sự giải thích rõ hơn từ Bộ Công an về khuyến nghị của VBF như đã trình bày tại thư số VBF13922 ngày 13/9/2022. Để đạt được mục tiêu kép của Chính phủ là phát triển nền kinh tế số trong nước sôi động và sáng tạo, giúp các công ty Việt Nam tham gia vào nền kinh tế số toàn cầu, đồng thời đảm bảo thực thi các nghĩa vụ hiệu quả và khả thi đối với tất cả các công ty xử lý dữ liệu cá nhân, chúng tôi đề xuất Chính phủ Việt Nam xem xét tham gia Diễn đàn Quy tắc bảo mật xuyên biên giới trên toàn cầu (Global Cross Border Privacy Rules - CBPR).

Một lần nữa, chúng tôi xin cảm ơn vì cơ hội được trình bày các khuyến nghị của NCT Kinh tế số trong diễn đàn hôm nay.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC CƠ SỞ HẠ TẦNG

Kế hoạch - tổng thể

- Phê duyệt Quy hoạch điện 8 (“QHĐ 8”) và kế hoạch thực hiện.
- Các quy định của ngành khí và tác động đối với các dự án Khí thiên nhiên hóa lỏng (“LNG”).

Dự án theo Luật Đầu tư

- Làm rõ liệu các biện pháp bảo vệ của nhà nước có được cung cấp để giải quyết vấn đề rủi ro quốc gia và dự án đối với các dự án không theo phương thức đối tác công tư - PPP theo quy định của Luật Đầu tư hay không (thay vì Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư – Luật PPP).
- Nếu có, các biện pháp này có tương đương với các biện pháp cho dự án PPP không?

Phương thức đối tác công tư - PPP

- Phát triển các chính sách cụ thể của ngành để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và năng lượng dài hạn trên quy mô lớn. Luật PPP hiện vẫn chưa phát huy hiệu quả - chưa có dự án nào được triển khai và tài trợ cho dự án (trên cơ sở miễn truy đòi) theo luật này. Đề xuất khẩn trương rà soát, sửa đổi Luật PPP một cách toàn diện.
- Các hướng dẫn và đàm phán theo thông lệ quốc tế nên được đưa ra cho các hợp đồng dự án trong từng lĩnh vực cụ thể, với mục tiêu đưa ra giải pháp khả thi về tài chính cho việc phát triển dự án BOT.

Đấu thầu

- Bên cạnh quy trình đấu thầu công khai được quy định tại Luật PPP và Luật Đầu tư, nhưng chưa được triển khai thành công, các khung pháp lý và chính sách cần cho phép quy trình đấu thầu cạnh tranh trong việc lựa chọn nhà đầu tư cho các dự án PPP và dự án không theo phương thức PPP dựa trên năng lực của nhà đầu tư.

Hợp đồng mua bán điện

- Phát triển Hợp đồng mua bán điện khung mới cho lĩnh vực LNG và điện gió ngoài khơi với các điều khoản phân bổ rủi ro được bên cho vay chấp nhận trong các giao dịch tài trợ dự án quốc tế.

Năng lượng tái tạo

- Làm rõ quy trình đăng ký khảo sát địa điểm dự án điện gió ngoài khơi theo Báo cáo 126/BC-BTNMT ngày 4/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Lập quy hoạch không gian biển quốc gia gắn với phát triển các trung tâm điện lực vùng.
- Rà soát căn cứ quyết định giao khu vực biển theo Nghị định 11/2021/NĐ-CP để thu tiền sử dụng khu vực biển tương xứng với chi phí phát triển, vận hành các dự án điện gió, điện khí ngoài khơi.

Lưới điện

- Tiến trình cải cách thủ tục hành chính và quy định để cho phép khu vực tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng lưới điện.

Phát triển trong tương lai


- Thành lập cơ quan quản lý quốc gia và chương trình đào tạo quốc gia để hỗ trợ phát triển các dự án cơ sở hạ tầng và năng lượng sạch quy mô lớn nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia dẫn đầu khu vực và thế giới trong lĩnh vực này, xuất khẩu kỹ năng và năng lượng sạch ra toàn cầu.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC THUẾ & HẢI QUAN

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
I. Vấn đề về thuế GTGT, TNDN, thuế nhà thầu, hóa đơn		
1	<p>Ưu đãi thuế TNDN đối với trường hợp bổ sung ngành nghề/sản phẩm nhưng không tăng vốn đầu tư</p> <p>Trong thời gian vừa qua, phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp thành lập Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi và áp dụng hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi. Sau đó, doanh nghiệp thực hiện thủ tục bổ sung ngành nghề/sản phẩm nhưng không tăng vốn đầu tư do doanh nghiệp sử dụng nguồn lực sẵn có của dự án đang thực hiện như máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhân công hoặc sử dụng vốn đầu tư của dự án ban đầu chưa thực hiện hết để đầu tư bổ sung nhà xưởng, máy móc thiết bị nhằm phục vụ cho các ngành nghề, sản phẩm bổ sung. Các hoạt động bổ sung này đều mang tính chất hỗ trợ/gắn với mục tiêu hoạt động của dự án đang thực hiện.</p> <p>Tuy nhiên, trong quá trình làm việc với cơ quan thuế các cấp (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Thuế địa phương), cơ quan thuế đang có quan điểm cho rằng thu nhập phát sinh từ ngành nghề/sản phẩm bổ sung nêu trên không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện địa bàn ưu đãi cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án do doanh nghiệp không đăng ký dự án đầu tư riêng cho các hoạt động này, mặt khác cũng không tăng vốn đầu tư của dự án hiện tại cho các ngành nghề/sản phẩm bổ sung.</p> <p>Chúng tôi cho rằng quan điểm nêu trên của cơ quan thuế chưa thực sự phù hợp với mục tiêu của chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành và chưa xem xét đến bản chất hoạt động đầu tư bổ sung ngành nghề/sản phẩm của doanh nghiệp trong các tình huống cụ thể để có hướng dẫn phù hợp.</p>	<p>Theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành, không có quy định cụ thể về việc doanh nghiệp phải đăng ký tăng vốn đầu tư để thành lập dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng khi bổ sung ngành nghề/sản phẩm của dự án đầu tư ban đầu.</p> <p>Ngoài ra, pháp luật thuế TNDN cũng quy định đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh nếu có sự thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi việc đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế của dự án đó theo quy định thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại hoặc ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định. Ngoài ra, trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi.</p> <p>Trên thực tế, việc doanh nghiệp linh hoạt thực hiện thay đổi, bổ sung ngành nghề hoặc sản phẩm mới nhằm thích ứng với tình hình và nhu cầu thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh là vô cùng phổ biến và đáng được hỗ trợ, khuyến khích. Thông thường, doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh doanh bổ sung thông qua 02 hình thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Bổ sung vốn đầu tư tăng thêm để xây dựng thêm nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho ngành nghề/sản phẩm mới (ii) Sử dụng nguồn lực hiện có của Dự án đầu tư đang thực hiện để tài trợ cho các hoạt động/sản phẩm bổ sung mà không cần thiết phải tăng vốn đầu tư.

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
		<p>Đối với trường hợp (i), chúng tôi hiểu rằng doanh nghiệp thực hiện Dự án đầu tư mở rộng và được áp dụng hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện Dự án ĐTMR.</p> <p>Đối với trường hợp (ii), chúng tôi cho rằng thu nhập phát sinh từ các hoạt động bổ sung này cũng nên được áp dụng ưu đãi theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại với lý do:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Ngành nghề/sản phẩm bổ sung sử dụng nguồn lực từ vốn đầu tư của Dự án đang thực hiện và gắn liền với mục tiêu của Dự án ✓ Hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngành nghề/sản phẩm bổ sung được thực hiện trên địa bàn ưu đãi ✓ Việc giới hạn ưu đãi chỉ trong các hoạt động đăng ký lần đầu của dự án đầu tư mà không chấp nhận ưu đãi đối với các ngành nghề/ sản phẩm bổ sung sau này trong phạm vi vốn ban đầu là cách xử lý mang nặng tính thủ tục hành chính mà không xem xét bản chất là việc bổ sung ngành nghề/sản phẩm không làm thay đổi việc đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế của dự án vốn dựa trên tiêu chí địa bàn. <p>Việc cho phép áp dụng ưu đãi đối với trường hợp (ii) nêu trên cũng phù hợp với đạo lý của chính sách ưu đãi, khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn cần thu hút đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn nhưng có phương án sử dụng linh hoạt các nguồn lực sẵn có để đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua việc bổ sung ngành nghề/sản phẩm.</p> <p>Từ những trình bày nêu trên, chúng tôi khuyến nghị Chính phủ, Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể về chính</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
		<p>sách thuế về việc doanh nghiệp được áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ ngành nghề/sản phẩm bổ sung mà không tăng vốn đầu tư do sử dụng các nguồn lực sẵn có của dự án đầu tư đang thực hiện nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các doanh nghiệp, tránh ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường đầu tư.</p>
2	<p>Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu thuộc Trụ cột 2 trong Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) Vào đầu tháng 10 năm 2021, 136 nước thành viên của Diễn đàn hợp tác chung của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (trong đó có Việt Nam) đã thông qua Tuyên bố chung về việc thực hiện chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) 2.0. Trụ cột 2 của chính sách thuế mới này đã đưa ra giải pháp về Thuế suất tối thiểu toàn cầu, nhằm đảm bảo lợi nhuận của các công ty đa quốc gia phải nộp ở mức thuế suất tối thiểu 15% trong trường hợp các khoản lợi nhuận đó đang được hưởng mức thuế suất thực tế thấp hơn hoặc không chịu thuế. Khi chính sách này được áp dụng dự kiến vào năm 2024, các công ty đa quốc gia đã và đang đầu tư vào Việt nam có thể phải nộp thuế bổ sung tại các nước khác liên quan đến hoạt động của các công ty con tại Việt Nam. Khi đó, chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam sẽ trở nên không còn ý nghĩa.</p> <p>Ngoài ra, Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính Trị ngày 20 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra quan điểm chỉ đạo là ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch và đề ra nhiệm vụ quan trọng là cần xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao.</p>	<p>Như VBF đã có kiến nghị tại Công văn số VBF15122022 ngày 15/12/2022 gửi Thủ tướng Chính Phủ, trong bối cảnh nêu trên, để đối phó với các bất lợi của việc áp dụng Trụ cột 2, tiếp tục thu hút các tập đoàn đầu tư lớn, các dự án công nghệ cao lựa chọn Việt nam là địa điểm đầu tư của mình theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 50-NQ/TW, Chính Phủ/Bộ Tài Chính Việt nam cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> • xem xét các giải pháp để thúc đẩy việc nội luật hóa thuế suất tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam; và • có các phương án hỗ trợ cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài bị ảnh hưởng.
3	<p>Chi phí hỗ trợ đại lý cấp dưới trong kênh phân phối Hiện nay, việc ghi nhận chi phí hỗ trợ các đại lý cấp hai, cấp ba... bởi các nhà máy sản xuất hoặc các nhà nhập khẩu và phân phối đang gặp phải vướng mắc do có một số cục thuế địa phương không cho doanh nghiệp khấu trừ chi phí này vì lý do, các chi phí hỗ trợ đại lý cấp dưới này không được coi là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do đại lý cấp dưới không trực tiếp mua hàng từ Doanh nghiệp. Chúng tôi cho rằng việc xử lý thuế bởi một số cục thuế địa phương đối với trường hợp này là không hợp lý, chưa nhìn nhận đúng bản chất của khoản chi thực tế của doanh nghiệp. Chi phí này thực chất liên quan mật thiết đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần doanh thu bán ra của doanh nghiệp xuống đại lý cấp 1 và trên toàn bộ hệ thống kênh phân phối của doanh nghiệp, theo đó, chi phí này cần phải được khấu trừ cho doanh nghiệp.</p>	<p>Chúng tôi kính đề nghị Bộ Tài chính/Tổng cục thuế xem xét vấn đề này và căn cứ vào bản chất của khoản chi chính đáng, phục vụ hoạt động kinh doanh này của doanh nghiệp để có hướng dẫn nhất quán cho các cơ quan thuế địa phương và doanh nghiệp về việc doanh nghiệp được phép khấu trừ chi phí tính thuế TNDN đối với khoản chi này.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Cụ thể vấn đề như sau: Đối với các doanh nghiệp sản xuất hoặc phân phối, để sản phẩm thực sự được bán đến tay người tiêu dùng cuối cùng thì mỗi một kênh phân phối của doanh nghiệp thường đa dạng, không chỉ dừng ở các đại lý cấp 1 mà còn cần cả các đại lý cấp 2 hay cấp 3 hoặc các hệ thống cửa hàng bán lẻ, mô hình như sau:</p>  <p>Mặc dù các đại lý cấp 2, cấp 3... hay đại lý/cửa hàng bán lẻ (gọi chung là “đại lý cấp dưới”) không ký hợp đồng mua hàng trực tiếp từ doanh nghiệp mà thực hiện mua hàng từ đại lý cấp trên, nhưng lượng hàng hóa do hệ thống đại lý, cửa hàng bán lẻ này bán ra rất quan trọng để đẩy mạnh việc lưu thông hàng hóa và tăng doanh số cho Doanh Nghiệp. Do vậy, với mục tiêu thúc đẩy doanh số bán hàng trên mỗi kênh phân phối của Doanh nghiệp cũng như thúc đẩy doanh số bán ra của chính doanh nghiệp đến tay người tiêu dùng thông qua hệ thống đại lý của mình trong từng kênh phân phối một cách hiệu quả nhất, Doanh nghiệp, ngoài hoạt động hỗ trợ các đại lý cấp 1 trực tiếp mua hàng (như chiết khấu thương mại, thưởng doanh số bán ra), thường thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến bán hàng, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh và tăng doanh thu đến các đại lý cấp dưới, ví dụ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện các chương trình khuyến mại hoặc hỗ trợ các đại lý cấp dưới bằng tiền hoặc bằng hiện vật gắn với các điều kiện các đại lý cấp dưới thực hiện các hoạt động xúc tiến đẩy mạnh bán hàng như: tiếp thị thông qua đội ngũ nhân viên bán hàng, đẩy mạnh hoạt động trưng bày và quảng bá sản phẩm của hãng, thực hiện các hoạt động quảng cáo như treo biển, logo hoặc tổ chức các hoạt động quảng cáo, tiếp thị cho sản phẩm của hãng. 	

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<ul style="list-style-type: none"> • Thường hoặc hỗ trợ các đại lý cấp dưới bằng tiền hoặc không bằng tiền khi các đại lý cấp dưới đạt các chỉ tiêu về doanh số mua vào từ đại lý cấp trên hoặc doanh số bán ra xuống đại lý cấp dưới hay người tiêu dùng; hoặc khi đại lý cấp dưới mua vào các gói combo hàng hóa của hãng từ đại lý cấp trên; hoặc khi đại lý cấp dưới thực hiện các chương trình khuyến mại thúc đẩy hoạt động bán hàng của hãng. • Thường hoặc hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên bán hàng/lắp đặt của đại lý cấp dưới khi thực hiện bán hàng, lắp đặt sản phẩm của hãng, hỗ trợ bằng tiền cho đại lý cấp dưới thực hiện các chương trình thi đua bán hàng cho nhân viên. • Hỗ trợ bằng tiền cho đại lý cấp dưới thúc đẩy bán hàng tồn kho lâu ngày, hàng của hãng còn tồn kho đã rơi vào giai đoạn cuối của chu kỳ sản phẩm. Các hỗ trợ này có tác dụng giúp các đại lý cấp dưới thực hiện các chương trình xúc tiến đẩy mạnh bán hàng tồn kho lâu ngày xuống hệ thống kênh phân phối và người tiêu dùng. • Các hoạt động hỗ trợ hệ thống đại lý cấp dưới khác gắn liền với việc thúc đẩy doanh số của hãng trên toàn kênh phân phối. <p>Tất cả các hoạt động hỗ trợ đại lý cấp dưới nêu trên thực tế đóng vai trò cấp thiết và trực tiếp cho thấy sự hiệu quả trong việc thúc đẩy hoạt động bán hàng và doanh số của hãng (nhà sản xuất/nhà phân phối). Trong nhiều trường hợp hỗ trợ các đại lý cấp dưới trong kênh phân phối, Doanh nghiệp thường phối hợp chặt chẽ với Đại lý Cấp 1 trong việc rà soát việc đáp ứng điều kiện, hợp tác triển khai chương trình trên từng kênh phân phối và có thể thực hiện ủy quyền chi trả khoản hỗ trợ đại lý cấp dưới thông qua Đại lý cấp 1.</p> <p>Các doanh nghiệp thông thường sẽ lưu giữ các chứng từ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thỏa thuận hỗ trợ/thường ký trực tiếp với các đại lý cấp dưới nhận hỗ trợ quy định rõ nội dung và chỉ tiêu hỗ trợ, phương thức thanh toán. • Nếu việc trợ đại lý cấp dưới cần có sự hợp tác chặt chẽ của Đại lý cấp 1, doanh nghiệp có thể có thỏa thuận 3 bên (doanh nghiệp-đại lý cấp 1-đại lý cấp dưới) quy định cụ thể về chương trình hỗ trợ cho đại lý cấp dưới, phương thức thanh toán. • Trong một số trường hợp, do Đại lý cấp 1 đóng vai trò quan trọng đối với việc triển khai các chương trình hỗ trợ của Doanh nghiệp trên kênh phân phối của mình, đóng vai trò làm đầu mối nhận thanh toán hỗ trợ từ Doanh nghiệp thay cho đại lý cấp dưới... Theo đó, Doanh nghiệp sẽ: <ul style="list-style-type: none"> ✓ ký thỏa thuận hỗ trợ kênh phân phối là các đại lý cấp dưới của Đại lý cấp 1, với các điều khoản và điều kiện cụ thể, phương thức thanh toán giữa các bên. 	

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>✓ Thông báo từ Doanh nghiệp cho toàn bộ các đại lý cấp dưới được tham gia chương trình hỗ trợ với các điều khoản cụ thể như quy định trong thỏa thuận hỗ trợ ký với Đại lý cấp 1; quy định rõ việc thực hiện hỗ trợ sẽ thông qua Đại lý cấp 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hóa đơn GTGT (trường hợp các khoản hỗ trợ có điều kiện để đại lý cấp dưới thực hiện các dịch vụ); Phiếu thu, các chứng từ thanh toán theo quy định. <p>Vấn đề này VBF đã từng có ý kiến tới Bộ Tài chính trong 1 cuộc đối thoại vài năm trước và nhận được sự đồng thuận từ Bộ Tài chính là các chi phí này phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, theo đó được trừ cho mục đích tính thuế TNDN.</p> <p>Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, một số cục thuế địa phương có quan điểm là các khoản chi phí này của doanh nghiệp <u>hỗ trợ cho các đại lý không mua hàng trực tiếp từ doanh nghiệp</u>, theo đó, không được trừ cho mục đích tính thuế TNDN, mặc dù doanh nghiệp có đầy đủ các tài liệu hỗ trợ liên quan.</p> <p>Theo chúng tôi, đây là quan điểm cứng nhắc, áp đặt của cơ quan thuế, không dựa trên bản chất của khoản chi và nguyên tắc xuyên suốt của pháp luật thuế TNDN. Các chi phí này thực chất liên quan mật thiết đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần tăng doanh thu của doanh nghiệp. Các đại lý cấp dưới (cấp 2, cấp 3.. các đại lý bán lẻ) đóng vai trò quan trọng, không thể thiếu trong hệ thống phân phối của doanh nghiệp.</p> <p>Việc xem xét các chi phí cho các đại lý cấp dưới này không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà sản xuất và từ đó không cho ghi nhận chi phí được trừ khi tính thuế TNDN cho nhà sản xuất là (i) đi ngược với thông lệ quốc tế và (ii) tạo rất nhiều khó khăn cho nhà sản xuất trong quá trình kinh doanh.</p> <p>Tham khảo kinh nghiệm quốc tế về vấn đề này, chúng tôi thấy rằng xu hướng toàn cầu là phát triển kinh doanh trên nền tảng hệ thống chuỗi giá trị, do đó các hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ có sự kết nối chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau từ khâu thiết kế, thu mua nguyên vật liệu, đến sản xuất và phân phối nhiều cấp độ để đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Cho nên các chi phí phát sinh để xây dựng các kênh phân phối là một vấn đề thực tiễn và không thể tránh khỏi trong việc phát triển sản xuất kinh doanh của bất kỳ công ty nào.</p>	
4	<p>Khoản chia sẻ chi phí của các Công ty phát triển khu công nghiệp để thực hiện dự án xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ nhằm chắn sóng và bảo vệ khu công nghiệp khỏi thiên tai, bão lũ cần được ghi nhận là chi phí được trừ của doanh nghiệp, hoàn toàn không phải là khoản tài trợ cho chính quyền.</p>	<p>Đây là Chi phí thiết yếu của các Công ty phát triển khu công nghiệp, phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo ra doanh thu cho các Công ty phát triển</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Tuyến đê biển Nam Đình Vũ là công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, trực tiếp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Các Công ty phát triển khu công nghiệp nhằm bảo vệ tài sản và tính mạng con người trong Khu Công nghiệp và đảm bảo việc tạo ra doanh thu của Công ty phát triển khu công nghiệp thông qua việc đáp ứng cơ sở và điều kiện thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tuyến đê biển tăng cường khả năng phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, giảm khả năng ảnh hưởng tiêu cực của nước biển trong quá trình vận hành, hoạt động KCN. • Là điều kiện và cơ sở hạ tầng thiết yếu để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp. • Bảo vệ an toàn cho con người làm việc trong khu công nghiệp, các cơ sở hạ tầng và toàn bộ các cơ sở nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, máy móc, thiết bị, ... trong khu vực khỏi thiên tai bão lũ. 	<p>khu công nghiệp. Theo đó, giá trị công trình sau quyết toán và xác nhận bởi các bên liên quan tương ứng với phần chia sẻ chi phí của Các công ty phát triển KCN với chính quyền địa phương cần phải được ghi nhận là chi phí được trừ của doanh nghiệp.</p>
5	<p>Hành vi không tuân thủ pháp luật khác ngoài luật thuế (nếu có) của người nộp thuế không thể là tiêu chí đánh giá chi phí được trừ cho mục đích thuế TNDN</p> <p>Cơ quan thuế đang có xu hướng ngày càng tăng khi dựa trên kết luận doanh nghiệp vi phạm pháp luật chuyên ngành để loại trừ chi phí tính thuế TNDN mà không xem xét đến việc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ, liên quan trực tiếp tạo ra doanh thu tính thuế TNDN.</p> <p>Theo chúng tôi, việc loại khỏi chi phí được trừ cho mục đích tính thuế TNDN do vi phạm pháp luật chuyên ngành như trên là không hợp lý và không phù hợp với đạo lý và tinh thần của pháp luật thuế TNDN vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy định pháp luật về thuế TNDN chỉ quy định: doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng các điều kiện tại Điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính (đã sửa đổi, bổ sung) (Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật; Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với khoản chi có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên). Thông tư không có ràng buộc điều kiện phải thỏa mãn quy định của pháp luật chuyên ngành. • Nếu vi phạm quy định pháp luật chuyên ngành, doanh nghiệp đã phải chịu phạt theo chế tài quy định đối với lĩnh vực chuyên ngành đó và khoản tiền phạt không được ghi nhận cho mục đích 	<p>Tại Quyết định số 508/QĐ-TTG ngày 23/04/2022 của Thủ tướng CP phê duyệt chiến lược cải cách thuế đến 203 có nêu một trong những mục tiêu cải cách là “hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý”.</p> <p>Phù hợp với quan điểm, mục tiêu trên, chúng tôi kiến nghị Bộ Tài chính xem xét làm rõ và chỉ đạo hướng dẫn các cơ quan thuế, tiến tới luật hóa rõ ràng việc xử lý đánh giá các chi phí được trừ như sau:</p> <p>(i) Trường hợp doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động bị cấm bởi luật: chi phí không được khấu trừ. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp,¹ doanh nghiệp bị cấm kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh</p>

¹ Khoản 1 Điều 7, Khoản 6 Điều 16 Luật Doanh nghiệp 2020.

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>tính thuế. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp việc vi phạm là do những nguyên nhân khách quan hoặc do thủ tục hành chính khó thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Việc ràng buộc quy định ngoài thuế để đánh giá việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp là chông chéo, làm tăng gánh nặng cho doanh nghiệp. Bản thân các luật chuyên ngành khác đã có chế tài xử phạt và mức xử phạt đã cân nhắc đến tác động răn đe và ngăn chặn hành vi vi phạm tái diễn. Việc cơ quan thuế cũng đồng thời loại chi phí của doanh nghiệp sẽ làm tăng chi phí không tuân thủ, thậm chí nhiều trường hợp khiến doanh nghiệp mất khả năng kinh doanh. • Hướng dẫn này mở rộng quyền cho cán bộ thuế khi xem xét đánh giá tính hợp lý của các khoản chi phí, dẫn đến việc cơ quan thuế ngoài việc đánh giá tuân thủ quy định thuế còn đánh giá tính tuân thủ với các quy định ngoài thuế. Việc này có thể dẫn đến các hệ quả sau: <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách thiếu minh bạch, khó dự đoán: doanh nghiệp không lường trước được các chi phí của mình sẽ bị loại trong trường hợp nào ngay cả khi các khoản chi đã đáp ứng các điều kiện được trừ tại các quy định thuế TNDN. - Thực hiện thiếu công bằng: <ul style="list-style-type: none"> (i) Việc yêu cầu doanh nghiệp phải tuân thủ tất cả các quy định của pháp luật có liên quan đến một giao dịch/nghiệp vụ thì chi phí liên quan đến giao dịch/nghiệp vụ đó mới được coi là chi phí được trừ là quá rộng, chung chung. Trong nhiều trường hợp, các nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành chỉ nhằm mục đích thống kê, chứ không nhằm mục đích quản lý việc doanh nghiệp được hay không được thực hiện giao dịch/nghiệp vụ đó. Nói cách khác, việc không hoặc chưa tuân thủ các nghĩa vụ loại này không làm ảnh hưởng đến tính hợp pháp, hiệu lực và bản chất của giao dịch/nghiệp vụ. (ii) Trong một số trường hợp, bản thân việc xác định một giao dịch/nghiệp vụ đã tuân thủ pháp luật chuyên ngành hay chưa là vấn đề rất phức tạp, cần có ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc tòa án có thẩm quyền. Vì thế, việc giao cho cán bộ thuế quyền xác định một giao dịch/nghiệp vụ đã tuân thủ toàn bộ pháp luật chuyên ngành hay chưa là chưa hợp lý. Bản thân cán bộ thuế không thể nắm vững toàn bộ các luật chuyên ngành khác, do đó sẽ có tình huống khoản chi bị loại tại doanh nghiệp này mà không bị loại tại doanh nghiệp khác do việc xử lý phụ thuộc nhiều hơn vào đánh giá chủ quan của cán bộ thuế. <p>Tại công văn số 5476/BTC-CST ngày 07 tháng 5 năm 2020, trả lời cho Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam về vấn đề này, Bộ tài chính đã hướng dẫn theo hướng doanh nghiệp có các khoản chi về làm thêm giờ cho người lao động, chi trả tiền lương, tiền công, bảo hiểm cho người lao động nước ngoài hoặc chi khuyến mại nếu đáp ứng điều kiện quy định của pháp luật về thuế và pháp luật liên quan</p>	<p>doanh. Do đó, một khoản chi liên quan đến các hoạt động này không được coi là ”liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp”, do ngay từ đầu doanh nghiệp không được phép thực hiện hoạt động kinh doanh đó. Các ngành nghề bị cấm đầu tư, kinh doanh. Vì vậy, việc coi các chi phí liên quan đến các hoạt động kinh doanh nói trên là chi phí không được khấu trừ là hợp lý.</p> <p>(ii) Trường hợp doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động không bị cấm bởi luật, nhưng trước hoặc sau khi thực hiện các hoạt động này, doanh nghiệp phải thực hiện một số thủ tục nhất định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng doanh nghiệp chưa thực hiện các thủ tục đó: chi phí vẫn được khấu trừ nếu thỏa mãn các điều kiện khấu trừ theo pháp luật thuế. Theo quy định của Bộ luật Dân sự, các giao dịch có liên quan đến các hoạt động này vẫn có hiệu lực với các bên tham gia theo quy định của pháp luật (tức là bên bán và bên mua vẫn có nghĩa vụ hoàn thành đầy đủ các giao kết tại hợp đồng), và chỉ bị coi là vô hiệu khi có bản án của tòa án có thẩm quyền tuyên hợp đồng/giao dịch đó vô hiệu. Hoặc trường hợp doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh không bị cấm bởi luật, nhưng sau khi thực hiện các hoạt động này, doanh nghiệp phải thực hiện một số thủ tục nhất định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng doanh nghiệp chưa thực hiện thủ tục đó: chi phí được khấu trừ nếu thỏa mãn các điều kiện khấu trừ theo pháp luật thuế.</p> <p>Cơ sở của đề xuất trên là các giao dịch phát sinh doanh thu, chi phí của doanh nghiệp một khi đã được xác lập thì vẫn có hiệu lực thực hiện với các bên tham gia cho dù doanh nghiệp chưa hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tuân thủ, cho đến khi có bản án của Tòa án có thẩm quyền tuyên bố giao dịch đó vô hiệu. Riêng đối với trường hợp các</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>thì sẽ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Chúng tôi thấy rằng trả lời này của Bộ Tài chính là chưa thỏa đáng, ảnh hưởng đến quyền lợi của doanh nghiệp.</p>	<p>giao dịch vi phạm điều cấm của luật, mặc dù giao dịch đó không mặc nhiên vi phạm theo quy định của BLDS, việc xác định các điều cấm của luật là khá rõ ràng trên thực tế. Trên thực tế trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp sẽ có thể vi phạm tuân thủ theo yêu cầu của rất nhiều quy định chuyên ngành (mà không phải là vi phạm điều cấm của luật). Vì vậy để đảm bảo tính trung lập của quy định thuế, tránh việc sử dụng pháp luật thuế làm mục đích điều chỉnh hành vi cho cả các quy định ngoài thuế, chỉ trừ khi pháp luật thuế có quy định cụ thể và có chủ đích, cơ quan thuế chỉ căn cứ vào quy định thuế để xử lý loại trừ chi phí thuế.</p> <p>Theo đó, các giao dịch/tình huống phổ biến sau thuộc về nhóm (ii) và (iii) và nên được ghi nhận về thuế:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chi phí làm thêm giờ vượt trên 300h/năm • Chi phí cho chuyên gia trước khi xin được giấy phép lao động • Chi phí khuyến mại mà chương trình khuyến mại không được thông báo hay thông báo muộn cho sở công thương • Chi phí liên quan đến các giao dịch thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối mà doanh nghiệp chưa đăng ký hoạt động kinh doanh tương ứng, v.v..
6	<p>Khấu trừ chi phí làm thêm giờ trên mức 300 giờ/năm</p> <p>Đối với vấn đề đề làm thêm giờ, Bộ luật lao động hiện đang quy định số giờ làm thêm của người lao động không được vượt quá 200 giờ/năm, với trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được làm thêm giờ không quá 300 giờ/năm. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp, do yêu cầu đột xuất của công việc/khách hàng và theo nhu cầu của người lao động, người lao động đã làm thêm trên mức 300 giờ trong năm và Doanh nghiệp đã thực chi trả tiền làm thêm giờ cho người lao động theo số giờ làm thêm thực tế.</p> <p>Việc làm thêm giờ nêu trên xuất phát từ nguyện vọng của người lao động để tăng thêm thu nhập cải thiện an sinh xã hội và người sử dụng lao động tự nguyện chi trả chi phí làm thêm giờ cho người lao động do không thể thu xếp được lao động thay thế.</p>	<p>Xét về góc độ các nguyên tắc của pháp luật thuế, các khoản chi phí này liên quan đến việc tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp, có chứng từ, tài liệu chứng minh hợp lý, được chi trả trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp và người lao động, đã được kê khai, nộp thuế TNCN đầy đủ, Hơn nữa, chúng tôi hiểu rằng lương làm thêm giờ cần được coi như 1 lợi ích của người lao động cần được khuyến khích như quy định tại Điểm 1, Điều 4, Bộ Luật lao động 2019 (bao gồm các trường hợp vượt quá 200 giờ hoặc 300 giờ trong 1 năm). Do vậy, các chi phí này nên được khấu trừ cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Theo quy định của Luật Thuế TNDN thì Doanh nghiệp được trừ mọi chi phí nếu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, có đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và không thuộc các trường hợp không được trừ quy định tại Thông tư. Tại Thông tư cũng không quy định các khoản chi cho số giờ làm thêm vượt quy định không được trừ khi tính thuế, và theo các quy định chuyên ngành thì nếu doanh nghiệp vi phạm các quy định chuyên ngành đó thì sẽ bị phạt theo các chế tài của chuyên ngành đó. Tại các văn bản pháp quy về thuế TNDN cũng chỉ quy định tiền phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm pháp luật thì không được trừ chi phí chứ không đề cập đến việc loại chính các khoản chi phí đó. Như vậy, do khoản chi phí làm thêm giờ trực tiếp phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, có đủ chứng từ chi trả và các chứng từ hồ sơ liên quan đến số giờ làm thêm và không thuộc các trường hợp không được trừ quy định tại Thông tư hướng dẫn về thuế TNDN nên doanh nghiệp nên được trừ toàn bộ chi phí tiền lương khi xác định thuế TNDN.</p> <p>Tuy nhiên, trên thực tế, một số cơ quan thuế địa phương đã có quan điểm không cho trừ chi phí tiền lương làm thêm trên 300 giờ cho mục đích tính thuế TNDN của doanh nghiệp. Điều này gây thiệt thòi cho doanh nghiệp và không khuyến khích doanh nghiệp trong nỗ lực tìm kiếm đơn hàng nhằm tăng doanh thu, tự khắc phục khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid kéo dài như hiện nay.</p>	<p>doanh nghiệp có thể yên tâm chủ động trong thu xếp lao động, nguồn lực của mình nhằm phục vụ sản xuất, kinh doanh. Vậy chúng tôi xin đề nghị Bộ tài chính/Tổng cục thuế nghiên cứu, xem xét và sớm có hướng dẫn thống nhất về vấn đề này theo hướng nêu trên.</p>
7	<p>Khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn</p> <p>Theo quy định khoản 1 Điều 14 Thông tư 78/2014/TT-BTC về chuyển nhượng vốn, Bộ Tài chính hướng dẫn: “...<i>Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản...</i>”</p> <p>Theo quy định tại Điều 16 Thông tư 151/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 12 Thông tư 156/2013/TT-BTC (“Thông tư 156 sửa đổi”) về khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, Bộ Tài chính hướng dẫn kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh đối với 02 trường hợp cụ thể với các mẫu kê khai khác nhau gồm:</p> <p>(i) Trường hợp bán công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có <u>gắn với bất động sản</u>: Kê khai theo mẫu 06/TNDN và <u>quyết toán năm tại nơi DN đóng trụ sở chính (Khoản 7a Điều 12 Thông tư 156 sửa đổi)</u></p>	<p>Theo quan sát của chúng tôi, quy định hiện nay về trường hợp “<i>bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản</i>” chưa hướng dẫn rõ ràng đối với các nội dung sau:</p> <p>(i) Chưa quy định cụ thể thế nào là “<i>chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản</i>”</p> <p>(ii) Chưa quy định cụ thể về tỷ lệ giá trị bất động sản trong tổng tài sản của Công ty nơi doanh nghiệp đầu tư vốn để làm cơ sở xác định “<i>chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản</i>” và phải kê khai theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Lý do là giá chuyển nhượng vốn được xác định theo giá trị của Công ty có tính đến giá trị của toàn bộ tài sản</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>(ii) <u>Tổ chức nước ngoài</u> kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này <u>không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp</u> có hoạt động chuyển nhượng vốn: khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh, <u>kê khai theo mẫu 05/TNDN</u> (<i>Khoản 7a Điều 12 Thông tư 156 sửa đổi</i>) (<i>các mẫu biểu kê khai nói trên sau này được quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC thay thế Thông tư 156/2013/TT-BTC</i>)</p> <p>Trên thực tế, phát sinh trường hợp nhà thầu nước ngoài có hoạt động bán toàn bộ phần vốn góp tại doanh nghiệp là Công ty TNHH một thành viên nơi nhà thầu đầu tư vốn (DN có TSCĐ là quyền sử dụng đất) cho tổ chức, cá nhân khác. Trong trường hợp này, nhà thầu nước ngoài áp dụng quy định tại khoản 7b Điều 12 Thông tư 156 sửa đổi nêu trên để kê khai thuế theo từng lần phát sinh theo mẫu 05/TNDN (áp dụng cho NTNN không hoạt động theo Luật Đầu tư Luật DN có hoạt động chuyển nhượng vốn).</p> <p>Tuy nhiên, cơ quan thuế có quan điểm hướng dẫn doanh nghiệp phải thực hiện kê khai theo mẫu 06/TNDN do xác định nhà thầu nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7a Điều 12 Thông tư 156 sửa đổi (kê khai theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản).</p> <p>Do cách hiểu khác nhau giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế trong việc áp dụng quy định tại Thông tư 151/2014/TT-BTC đối với hoạt động chuyển nhượng vốn nêu trên và không nhận được hướng dẫn thoả đáng từ cơ quan thuế các cấp, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc kê khai thuế và các thủ tục hành chính tiếp theo, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam</p>	<p>bao gồm bất động sản và các tài sản khác không phải bất động sản và các khoản nợ phải trả</p> <p>(iii) Chưa quy định cụ thể trường hợp này có áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài hay không?</p> <p>Khi nghiên cứu, xem xét quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 156 sửa đổi, chúng tôi hiểu rằng về đạo lý, quy định nêu trên chỉ áp dụng đối với trường hợp:</p> <p>(i) Bên chuyển nhượng phần vốn góp là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư do quy định hướng dẫn doanh nghiệp kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh theo mẫu 06/TNDN và <u>quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính</u></p> <p>(ii) Công ty nơi doanh nghiệp đầu tư vốn có tài sản chủ yếu là bất động sản</p> <p>Theo đó, đối với trường hợp nhà thầu nước ngoài chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty TNHH một thành viên nơi nhà thầu đầu tư vốn, chúng tôi cho rằng sẽ kê khai thuế theo từng lần phát sinh theo mẫu số 05/TNDN – Tờ khai thuế TNDN về chuyển nhượng vốn bởi:</p> <p>(i) Quy định tại Khoản 7b Thông tư 156 sửa đổi đã có quy định cụ thể về nghĩa vụ và thủ tục kê khai, nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp (kê khai theo mẫu 05/TNDN)</p> <p>(ii) Việc xác định giá chuyển nhượng phần vốn góp theo thoả thuận giữa nhà thầu nước và bên mua</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
		<p>được căn cứ theo giá trị của Công ty nơi nhà thầu đầu tư vốn, xác định dựa trên nhiều yếu tố bao gồm giá trị tài sản là bất động sản, tài sản không phải là bất động sản (tiền, tài sản cố định, các khoản phải thu,...) và các khoản nợ phải trả. Do đó, nếu kê khai theo hoạt động chuyên nhượng bất động sản là không phù hợp với bản chất giao dịch chuyên nhượng vốn.</p> <p>Vì vậy, chúng tôi kiến nghị Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế xem xét các ý kiến của chúng tôi nêu trên, có hướng dẫn cụ thể, thống nhất các Cục Thuế địa phương về vấn đề này để sớm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp</p>
8	<p>Vướng mắc của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Tư nhân Bình Dương (thuộc tập đoàn bệnh viện Hoàn Mỹ)</p> <p>Vướng mắc về cách tính tiền chậm nộp tiền thuế TNDN đã kê khai và nộp bổ sung theo Thông tư 71/2021/TT-BTC ngày 17/08/2021 (Thông tư 71)</p> <ul style="list-style-type: none"> Điều 24, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Mục I, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ có quy định về việc tạm thời chưa thực hiện truy thu thuế TNDN đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa chưa đáp ứng theo Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định cho đến khi có hướng dẫn mới của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 17/08/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 71/2021/TT-BTC hướng dẫn về thuế TNDN đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa chưa truy thu theo Nghị quyết số 63/NQ-CP. Cụ thể là, kể từ ngày tiếp theo ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành (tức là 2/11/2021) mà cơ sở thực hiện xã hội hóa chưa nộp số thuế TNDN tạm thời chưa thu thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế chưa nộp và xử phạt vi phạm pháp luật về thuế (nếu có). Theo đó, chúng hiểu rằng Bệnh viện chúng tôi sẽ không phải tính tiền chậm nộp tiền thuế TNDN cho giai đoạn trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư 71 nếu đã nộp số thuế TNDN phát sinh thêm từ việc kê khai và bổ sung thuế TNDN theo quy định tại Thông tư 71. Tiền chậm nộp tiền thuế TNDN chỉ được tính kể từ ngày tiếp theo ngày hiệu lực của Thông tư 71 (tức là 2/11/2021). 	<p>Để thực hiện đúng quy định của pháp luật thuế và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, chúng tôi đề nghị Tổng cục thuế xem xét lại trường hợp này và có hướng dẫn cách tính tiền chậm nộp tiền thuế TNDN đã kê khai và nộp bổ sung theo Thông tư 71 theo đúng quy định tại Thông tư 71. Cụ thể, được tính kể từ ngày tiếp theo ngày hiệu lực của Thông tư 71 (tức là 2/11/2021).</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<ul style="list-style-type: none"> Bệnh viên chúng tôi cũng đã trình bày vấn đề này lên Tổng Cục thuế (qua 4 công văn) tuy nhiên theo hướng dẫn của Tổng Cục thuế (4 văn bản trả lời), Bệnh viện chúng tôi được đề nghị liên hệ Cục thuế Bình Dương để được trả lời, hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên, theo các hướng dẫn của Cục thuế Bình Dương, tiền chậm nộp tiền thuế này được tính kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế TNDN của kỳ tính thuế có sai, sót. Chúng tôi thấy việc áp dụng cách tính tiền chậm nộp của cơ quan thuế địa phương là không hợp lý và không đúng theo quy định của Thông tư 71. 	
9	<p>Vướng mắc về việc xuất hóa đơn đối với một số doanh nghiệp bán hàng/cung cấp dịch vụ với số lượng lớn</p> <p>Theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, chỉ một số ngành nghề, lĩnh vực cung cấp dịch vụ được xuất hóa đơn theo kỳ đối soát giữa Công ty và khách hàng:</p> <p>„a) Đối với các trường hợp cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác như trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.”</p> <p>Trên thực tế, ngoài các ngành nghề, lĩnh vực trên, hiện nay vẫn còn nhiều doanh nghiệp bán hàng hóa/cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, thường xuyên trong một ngày tại nhiều địa điểm khác nhau ví dụ như các công ty kinh doanh mặt hàng xăng/ dầu hay các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp đang gặp phải vấn đề liên quan đến thời điểm xuất hóa đơn. Việc xuất hóa đơn khi cung cấp xong dịch vụ (hàng ngày hoặc cho mỗi giao dịch) đã gây ra thủ tục hành chính rất lớn cho doanh nghiệp và nhiều trường hợp việc xuất hóa đơn như vậy là hầu như không thể thực hiện được. Cụ thể công ty cung cấp xăng dầu cho các nhà phân phối, theo thỏa thuận phải thực hiện việc giao hàng tới từng đại lý của các nhà phân phối trên nhiều tỉnh thành. Do số lượng đại lý của mỗi nhà phân phối rất lớn và nằm tại nhiều tỉnh thành theo đó việc thực hiện đối chiếu và xuất hóa đơn theo từng giao dịch dẫn đến phát sinh rất nhiều thủ tục hành chính, thậm chí làm ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Tương tự, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thường xuyên với</p>	<p>Đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa:</p> <p>Để phù hợp với đặc thù sản xuất với quy mô lớn và việc giao hàng được thực hiện với số lượng lớn thường xuyên trong một ngày tại nhiều địa điểm khác nhau trên cả nước cho cùng một khách hàng, chúng tôi xin đề xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> Khi giao hàng cho khách hàng, công ty lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ để làm căn cứ xuất hàng, vận chuyển và giao hàng Định kì (hàng tuần, hàng tháng), công ty tiến hành đối chiếu lượng hàng với khách hàng. Căn cứ số lượng thực tế giao nhận mà khách hàng xác nhận trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, bảng kê, biên bản đối chiếu lượng hàng để lập hóa đơn GTGT giao cho khách hàng. Hóa đơn đã lập kèm theo toàn bộ Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ để làm căn cứ chứng minh cho lượng hàng đã giao cho khách hàng Trường hợp được xuất hóa đơn theo tuần và một tuần rơi vào hai tháng liên tiếp, thì hóa đơn được phát hành vào ngày cuối cùng của tháng để đảm bảo tính và kê khai thuế GTGT kịp thời trong tháng. Doanh thu bán hàng theo đó cũng được phản ánh đúng trong tháng xuất hàng cho khách hàng. Tổng lượng hàng hóa giao cho khách hàng luôn đúng bằng tổng lượng hàng được lập hóa đơn trong tháng. <p>Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>số lượng lớn cũng gặp phải vấn đề tương tự. Cụ thể như trường hợp doanh nghiệp cung cấp suất ăn công nghiệp, do đặc thù việc cung cấp suất ăn diễn ra liên tục với 3-4 ca mỗi ngày bao gồm cả ca ăn tối ăn đêm, do đó việc có thể chốt số liệu để xuất hóa đơn theo ngày gây ra cho doanh nghiệp nhiều khó khăn, thậm chí là không thể thực hiện được theo như trao đổi thực tế với doanh nghiệp.</p> <p>Chúng tôi được biết trước đây có nhiều doanh nghiệp như vậy đã được hướng dẫn của cơ quan thuế cho phép xuất gộp hóa đơn theo tuần/theo tháng mà <u>vấn đảm bảo xác định và hoàn thành nghĩa vụ thuế trong tháng theo quy định.</u></p>	<p>Chúng tôi xin đề xuất mở rộng phạm vi quy định đối với các trường hợp cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát tại khoản 4, điều 9, nghị định 123/2020 để làm căn cứ thực hiện, ví dụ:</p> <p>” „a) Đối với các trường hợp cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác như trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) <u>và các dịch vụ khác</u> được bán theo kỳ nhất định, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.”</p>
10	<p>Vướng mắc trong áp dụng chính sách hải quan và thực hiện Nghị định 18/2021/NĐ-CP</p> <p>Nghị định 18 của Chính phủ ban hành đã giải quyết được nhiều vướng mắc của doanh nghiệp chế xuất (DNCX, cho phép DNCX được áp dụng quy chế của DNCX ngay từ được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư („GCNĐKĐT”), đồng thời cho phép DNCX được hoàn thuế đã nộp thừa tại khâu nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu và phải nộp thuế trong giai đoạn Nghị định 18 chưa có hiệu lực.</p> <p>Nghị định 18 có ý nghĩa rất quan trọng và tạo điều kiện cho các DNCX được áp dụng quy chế DNCX ngay từ khi được cấp giấy CNĐKĐT, theo đó, doanh nghiệp cho rằng không nên có sự phân biệt đối xử về việc áp dụng quy chế của DNCX đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa mua từ</p>	<p>Để hoàn thiện hồ sơ hải quan đối với giao dịch mua hàng hóa/thiết bị từ nhà cung cấp nội địa, DNCX xin đề nghị Bộ tài chính/TCHQ xem xét bản chất của giao dịch (mua hàng hóa/thiết bị từ nhà cung cấp nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của DNCX), tạo điều kiện áp dụng nhất quán quy chế của DNCX đối với cả hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa mua nội địa của doanh nghiệp, giúp xử lý vướng mắc cho DNCX theo hướng:</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>nhà cung cấp nội địa. Thực tế, DNCX khi mua thiết bị hàng hóa từ nhà cung cấp nội địa phục vụ cho hoạt động xây dựng nhà máy trong giai đoạn Nghị định 18 chưa được có hiệu lực, mặc dù đã áp dụng quy chế của DNCX nhưng chưa làm được tờ khai hải quan do tại thời điểm mua hàng nội địa, Nghị định 18 chưa có hiệu lực.</p> <p>Do vậy, doanh nghiệp mong muốn được hoàn thiện hồ sơ khai hải quan để tuân thủ quy định hiện hành về thuế và hải quan đối với giao dịch mua hàng hóa/thiết bị nội địa của DNCX. Tuy nhiên, do Nghị định 18 không có từ ngữ quy định cụ thể đối với tình huống bổ sung tờ khai hải quan hoặc các giấy tờ tương đương cho giao dịch mua hàng hóa từ doanh nghiệp nội địa trong giai đoạn Nghị định 18 chưa được ban hành nên DNCX hiện vẫn đang bị vướng mắc chưa hoàn thiện được hồ sơ hải quan đối với trường hợp này.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Cho phép DNCX được đăng ký khai hải quan bổ sung đối với trường hợp đã mua thiết bị, máy móc trước thời điểm Nghị định 18 được ban hành và nhưng chưa mở được tờ khai hải quan; hoặc • Trong trường hợp không làm được tờ khai hải quan bổ sung, doanh nghiệp kính đề nghị Bộ tài chính tạo điều kiện giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp theo hướng Cơ quan hải quan xác nhận danh mục mua hàng hóa, thiết bị nội địa của DNCX trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi Nghị định 18 ban hành mà chưa được làm tờ khai hải quan. Danh mục được xác nhận này sẽ thay thế tờ khai hải quan để giúp DNCX hoàn thiện hồ sơ hải quan cho mục đích thuế; hoặc • được áp dụng luôn thuế suất thuế GTGT 0% trên hóa đơn mua vào mà không phải thực hiện (i) hoặc (ii).
11	<p>Thuế GTGT đối với dịch vụ xuất khẩu</p> <p>Hiện tại có nhiều Công ty hoạt động trong lĩnh vực phân tích kỹ thuật và kiểm nghiệm bao gồm các dịch vụ phân tích và kiểm định chất lượng của các sản phẩm được sản xuất trong nước trước khi xuất khẩu ra nước ngoài. Các Công ty này trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài, dịch vụ được gắn với sản phẩm sẽ xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường nước ngoài.</p> <p>Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 15458/BTC-CST ngày 27 tháng 10 năm 2014 trả lời công ty Prominent Việt Nam, và công văn số 7156/BTC-CST ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2018 trả lời tập đoàn Nike, theo đó, dịch vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa trước khi xuất khẩu được áp dụng thuế suất GTGT 0%. Tuy nhiên, trên thực tế, các cục thuế địa phương vẫn có cách xử lý khác nhau, và không chấp nhận cho người nộp thuế áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm trước khi xuất khẩu ra nước ngoài, cụ thể là trường hợp của Công ty TNHH FITI Testing & Reseach Institute Việt Nam (“Công ty FITI Việt Nam”) do Cục thuế tỉnh Long An quản lý.</p> <p>Vấn đề này đã nhiều lần được kiến nghị và đề xuất hướng giải quyết đến Cục thuế địa phương, Tổng cục thuế và Bộ tài chính nhưng vẫn chưa có hướng dẫn thỏa đáng.</p>	<p>Các quy định liên quan không có sự thay đổi, cập nhật, cụ thể là Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ và Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính. Do đó, việc áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ kiểm định chất lượng trước khi xuất khẩu là hoàn toàn tuân thủ với quy định hiện hành.</p> <p>Chúng tôi với tư cách là đại diện cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, xin bày tỏ quan ngại rằng sự khác biệt trong cách áp dụng quy định này sẽ ảnh hưởng tới cộng đồng các nhà đầu tư Hàn Quốc, cũng như các nhà đầu tư nước ngoài khác khi muốn đầu tư thêm hoặc đầu tư mới ở Việt Nam.</p> <p>Với tồn tại nêu trên, chúng tôi xin kiến nghị đến Bộ Tài chính/Tổng cục thuế giải quyết một cách công bằng và hợp lý, thỏa đáng đối với những nhà đầu tư của Hàn Quốc như Công ty FITI Việt Nam.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
12	<p>Vướng mắc về hoàn thuế GTGT của dự án đầu tư, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho đầu tư chưa được khấu trừ từ 300 triệu trở lên</p> <p>Theo quy định tại luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT đầu vào của giai đoạn đầu tư.</p> <p>Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư cần tập trung vào việc chuẩn bị cho giai đoạn sản xuất kinh doanh, vì vậy, doanh nghiệp chưa khai số Thuế GTGT đề nghị hoàn mà vẫn song song theo dõi số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư trên Tờ khai thuế mẫu số 02/GTGT dành cho dự án đầu tư, đồng thời kê khai, khấu trừ, nộp thuế GTGT trong giai đoạn đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên Tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT. Sau đó, khi ổn định công việc và có nhu cầu hoàn thuế đối với số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp mới thực hiện kê khai vào chỉ tiêu “thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn” trên Tờ khai mẫu số 02/GTGT và lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT.</p> <p>Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có công văn số 944/TCT-CS ngày 01/04/2021 gửi Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn “<i>Trường hợp trên tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư (mẫu 02/GTGT) tại kỳ tính thuế kết thúc giai đoạn đầu tư chưa kê khai chỉ tiêu “Thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn” thì thực hiện kê khai bổ sung theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP</i>”.</p> <p>Khi thực hiện hướng dẫn nêu trên của Tổng cục Thuế tại Công văn số 944, các doanh nghiệp đang gặp khó khăn, vướng mắc do quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP chỉ cho phép người nộp thuế được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Theo đó, thực tế phát sinh nhiều trường hợp nêu doanh nghiệp đã nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo mà chưa kịp điều chỉnh chỉ tiêu đề nghị hoàn thuế trên tờ khai 02/GTGT, các Cục Thuế địa phương từ chối hoàn thuế cho doanh nghiệp mặc dù doanh nghiệp vẫn đảm bảo đáp ứng điều kiện được hoàn thuế đối với số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư.</p>	<p>Về đạo lý, chúng tôi hiểu rằng chính sách hoàn thuế GTGT đối với số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư nhằm giúp các doanh nghiệp có thêm nguồn vốn để (i) hỗ trợ về vốn cho các hoạt động đầu tư tiếp theo nếu tiến trình đầu tư kéo dài; và (ii) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khi đi vào hoạt động.</p> <p>Ngoài ra, trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp luật về thuế GTGT và luật quản lý thuế, chúng tôi cũng thấy rằng không có quy định cụ thể về việc khi kết thúc giai đoạn đầu tư, chuyển sang giai đoạn sản xuất kinh doanh, nếu muốn được hoàn thuế đối với số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư, tại kỳ kết thúc giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp bắt buộc phải kê khai vào chỉ tiêu “<i>số thuế GTGT đề nghị hoàn</i>” trên tờ khai mẫu số 02/GTGT để đề nghị hoàn thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư hoặc chỉ được kê khai bổ sung (nếu chưa thực hiện kê vào chỉ tiêu “số thuế đề nghị hoàn”) theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP như hướng dẫn tại công văn 944 của Tổng cục Thuế.</p> <p>Như đã đề cập, hoàn thuế GTGT là quyền lợi của doanh nghiệp và doanh nghiệp được quyền hoàn thuế GTGT nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Do đó, để tháo gỡ nội dung bất cập tại công văn 944, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng cho doanh nghiệp trong việc hoàn thuế, chúng tôi đề xuất Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế xem xét, có văn bản hướng dẫn thay thế Công văn 944 theo hướng: “Đối với số thuế GTGT đầu vào của giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp theo dõi trên Tờ khai mẫu số 02/GTGT và được phép hoàn thuế tại bất kỳ thời điểm nào kể cả sau khi đã chuyển sang giai đoạn sản xuất kinh doanh nếu có số thuế GTGT đầu vào còn lại của Dự án đầu tư phát sinh trước khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh đạt trên 300 triệu đồng. Doanh nghiệp kê khai vào chỉ tiêu đề nghị hoàn thuế trên tờ khai mẫu số 02/GTGT</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
		<p>tại kỳ đề nghị hoàn thuế và lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế.</p>
<p>13</p>	<p>Vướng mắc về việc áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần cho các nhà cung cấp nước ngoài (NCCNN) Các NCCNN thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đa phần không hiện diện tại Việt Nam và không có cơ sở thường trú tại Việt Nam theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần liên quan mà Việt Nam đã ký kết (dưới đây gọi tắt là “Hiệp định”). Do vậy, thu nhập của các NCCNN này từ các hoạt động nêu trên sẽ phải được miễn thuế TNDN theo quy định tại các Hiệp định.</p> <p>Về mặt thủ tục, theo quy định hiện tại việc xem xét áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định được xác định trên cơ sở từng hợp đồng. Tuy nhiên, với tính chất đặc thù của hoạt động thương mại điện tử (TMĐT), các sàn TMĐT, nền tảng số thường có rất nhiều khách hàng và rất nhiều nhà cung cấp cùng tham gia hoạt động trong khi đó, các hợp đồng điện tử với khách hàng có điều khoản và tính chất giống nhau.</p> <p>Do vậy, nên xem xét cho phép các sàn TMĐT có thể làm hồ sơ xin áp dụng Hiệp định trên cơ sở hợp đồng khung, điều khoản chung (TOS) cho từng mô hình kinh doanh thay vì làm hồ sơ cho từng giao dịch để giảm thủ tục hành chính.</p> <p>Mặc dù hệ thống đăng ký, kê khai, nộp thuế của NCCNN trên Cổng Thông tin điện tử đã đi vào hoạt động từ đầu năm 2022, cho đến cơ quan thuế vẫn chưa xử lý, ra văn bản thông báo chấp thuận bất kỳ hồ sơ xin áp dụng Hiệp định nào của NCCNN để miễn thuế đối với phần thuế TNDN tại Việt Nam.</p>	<p>Chúng tôi đề nghị Bộ Tài Chính/Tổng cục thuế xem xét và sớm ra văn bản hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với NCCNN.</p>
<p>14</p>	<p>Vướng mắc về việc áp dụng miễn giảm thuế theo Hiệp định đối với thu nhập từ chuyên nhượng vốn khi xét đến tỷ lệ giá trị bất động sản trên tổng số vốn của doanh nghiệp Theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 Thông tư 205/2013/TT-BTC về việc áp dụng miễn giảm thuế theo Hiệp định đối với thu nhập từ chuyên nhượng vốn khi xét đến tỷ lệ giá trị bất động sản trên tổng số vốn của doanh nghiệp: <i>“4. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyên nhượng vốn của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong một tin thác hoặc một hợp danh mà giá trị bất động sản chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng số vốn của doanh nghiệp. Trong phần lớn các Hiệp định giữa Việt Nam với các nước đều có quy định theo đó, Việt Nam có quyền thu thuế thu nhập trong trường hợp bên nước ngoài chuyên nhượng vốn trong các doanh</i></p>	<p>Quy định về việc cần có bảng tổng kết tài sản đã được kiểm toán tại thời điểm chuyên nhượng thực sự gây khó khăn cho doanh nghiệp khi muốn chứng minh giao dịch của mình thỏa mãn điều kiện vì thông thường ít có bên kiểm toán độc lập nào có thực hiện kiểm toán cho “Bảng tổng kết tài sản” hơn nữa lại không phải tại thời điểm đóng sổ kế toán. Kể cả trong trường hợp có thực hiện thì quy định này cùng với yêu cầu phải có sổ kiểm toán tại thời điểm chuyên nhượng tài sản (có thể giữa năm) gây ra chi phí không cần thiết cho người nộp thuế, trong khi</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p><i>ngành, các tín thác hoặc các hợp danh là đối tượng cư trú của Việt Nam mà giá trị bất động sản chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng số tài sản của doanh nghiệp.</i></p> <p><u>Tỷ lệ giá trị bất động sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp là số bình quân đơn giản của các tỷ lệ giá trị bất động sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm chuyển nhượng tài sản, thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc năm tính thuế ngay trước năm trong đó tài sản được chuyển nhượng. Việc xác định giá trị bất động sản được căn cứ vào bảng tổng kết tài sản đã được kiểm toán của doanh nghiệp tại các thời điểm nêu trên.</u></p> <p>Chúng tôi hiểu tinh thần của Hiệp định là cho phép người nộp thuế được áp dụng miễn giảm nếu thỏa mãn điều kiện về tỷ lệ giá trị bất động sản và thông thường, người nộp thuế có thể chứng minh bằng số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước liền kề và năm sau liền kề của thời điểm thực hiện giao dịch chuyển nhượng vốn. Tuy nhiên theo quy định tại Thông tư 205 thì việc xác định tỷ lệ giá trị bất động sản phải dựa theo <u>“Bảng tổng kết tài sản đã được kiểm toán”</u> tại ba thời điểm: <u>thời điểm chuyển nhượng tài sản, thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc năm tính thuế ngay trước năm trong đó tài sản được chuyển nhượng.</u></p>	<p>việc xác định tỷ lệ bất động sản trên tổng giá trị tài sản làm căn cứ áp dụng Hiệp định cũng đang theo hướng là số bình quân đơn giản, nên số liệu tài sản ghi nhận trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước liền kề và năm sau liền kề của thời điểm thực hiện giao dịch chuyển nhượng vốn (là các báo cáo tài chính tại thời điểm đóng sổ và được công bố mang tính tin cậy) nên là các căn cứ đáng tin cậy và đủ để xác định tỷ lệ giá trị bất động sản trên tổng tài sản để có cơ sở đánh giá theo Hiệp định. Vậy chúng tôi rất mong Nhà chính sách cân nhắc có điều chỉnh phù hợp với thực tế, theo tinh thần giảm thiểu thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho người nộp thuế thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.</p>
15	<p>Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP: “Điều 15. Thuế suất ưu đãi 1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:</p> <p>...b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện <u>dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất sản phẩm phần mềm;</u></p> <p><i>Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Điểm này là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật;”</i></p> <p>Theo Khoản 3, Điều 10, Thông tư 96/2015/TT-BTC:</p> <p><i>“a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:</i> <i>...</i> <i>Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”</i></p>	<p>Chúng tôi đề xuất nên có sự thống nhất về cách diễn đạt từ ngữ hay định nghĩa giữa các quy định pháp luật để tránh sự hiểu nhầm và cách xử lý khác nhau giữa các cơ quan thuế.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Theo cam kết thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO quy định lĩnh vực nhà đầu tư nước ngoài được phép kinh doanh, chỉ có ngành dịch vụ phần mềm được đề cập như sau:</p> <p><i>“Mục 84: Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan</i> <i>841. Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính</i> <i>842. Dịch vụ thực hiện phần mềm</i> <i>Tất cả các dịch vụ có bao gồm dịch vụ tư vấn, phát triển và thực hiện phần mềm. Thuật ngữ “phần mềm” có thể được định nghĩa là tập hợp các chỉ lệnh cần thiết để khiến các máy tính hoạt động và trao đổi thông tin được cho nhau. Có thể phát triển nhiều chương trình khác nhau để phục vụ cho các ứng dụng cụ thể (phần mềm ứng dụng) và khách hàng có thể lựa chọn sử dụng phần mềm sử dụng được ngay (phần mềm trọn gói), phát triển các phần mềm cụ thể theo các yêu cầu đặc biệt (phần mềm theo yêu cầu khách hàng) hoặc kết hợp cả hai.</i> <i>84210. Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống</i> <i>84220. Dịch vụ phân tích hệ thống</i> <i>84230. Dịch vụ thiết kế hệ thống</i> <i>84240 . Dịch vụ lập trình</i> <i>84250. Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống</i> <i>843. Dịch vụ xử lý dữ liệu</i> <i>844. Dịch vụ cơ sở dữ liệu</i> <i>845. Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính</i> <i>849. Các dịch vụ máy tính khác.”</i></p> <p>Theo chính sách thuế đối với lĩnh vực phần mềm, chỉ sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi thuế với điều kiện giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của doanh nghiệp nêu rõ ngành nghề kinh doanh đăng ký thuộc dự án đầu tư mới.</p> <p>Theo quy định trong các cam kết WTO, mặc dù chỉ đề cập đến các dịch vụ liên quan đến máy tính, nhưng về bản chất, các dịch vụ này có thể được hiểu là sản xuất phần mềm dựa trên định nghĩa và mô tả (ví dụ: dịch vụ thực hiện phần mềm). Tuy nhiên, trên thực tế, sự khác biệt về từ ngữ diễn đạt trong khung pháp lý thuế và các cam kết WTO sẽ dẫn đến cách hiểu khác nhau của cơ quan thuế địa phương, một số cơ quan thuế cho rằng dịch vụ thực hiện phần mềm chỉ được coi là dịch vụ phần mềm chứ không phải sản xuất phần mềm để được hưởng ưu đãi thuế TNDN.</p>	
16	<p>Căn cứ Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC:</p> <p><i>“Về dự án đầu tư mới:</i> <i>a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:</i> <i>- Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu từ ngày 01/01/2014 và phát sinh doanh thu của dự án đó sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.</i></p>	<p>Chúng tôi đề xuất bổ sung hướng dẫn cụ thể hơn đối với trường hợp này để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tuân thủ quy định và đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>- Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2014.</p> <p>- Dự án đầu tư độc lập với dự án doanh nghiệp đang hoạt động (kể cả trường hợp dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) có Giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2014 để thực hiện dự án đầu tư độc lập này.</p> <p>- Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.</p> <p>Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”</p> <p>Căn cứ Khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội: “2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm: a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;...”</p> <p>Dựa trên quy định hiện hành về thuế, chúng tôi hiểu rằng duy nhất đối với các dự án đầu tư trong nước có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng, Giấy chứng nhận đầu tư không được coi là một điều kiện bắt buộc khi áp dụng ưu đãi thuế (thay vào đó các doanh nghiệp này chỉ cần đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Như vậy, điều này có thể dẫn đến ý hiểu rằng dự án đầu tư mới trong nước có vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên phải được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thì mới được hưởng ưu đãi thuế TNDN.</p> <p>Tuy nhiên, theo quy định của luật đầu tư, các dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước không bắt buộc phải đăng ký Giấy chứng nhận đầu tư.</p> <p>Như vậy, quy định hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp dự án đầu tư mới của nhà đầu tư trong nước có vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên nếu không có Giấy chứng nhận đầu tư thì có được coi là dự án mới và hưởng ưu đãi thuế TNDN từ dự án đầu tư mới hay không.</p>	
17	<p>Căn cứ Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC: “Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động như mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (gọi chung là dự án đầu tư mở rộng) thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP...” <i>Dự án đầu tư mở rộng quy định tại điểm này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:</i></p>	<p>Chúng tôi kiến nghị cần có hướng dẫn chính thức liên quan đến việc liệu có cần hồ sơ chứng minh dự án đầu tư mở rộng đã được cấp phép để được áp dụng ưu đãi thuế TNDN hay không nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuân thủ pháp luật Việt Nam về thuế.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP .</p> <p>- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư.</p> <p>- Công suất thiết kế khi đầu tư mở rộng tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế theo luận chứng kinh tế kỹ thuật trước khi đầu tư ban đầu.</p> <p>Theo đó, doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng một trong 3 điều kiện mở rộng về: quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mở rộng.</p> <p>Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể và chi tiết liên quan đến điều kiện về hồ sơ để được áp dụng ưu đãi thuế (ví dụ: giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư mở rộng, v.v). Do vậy, điều này gây ra nhiều ý kiến trái chiều trong thực tiễn. Cụ thể, một số cơ quan thuế yêu cầu doanh nghiệp cung cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án mở rộng, điều này khiến doanh nghiệp không đồng tình vì họ hiểu rằng trong trường hợp vi phạm hoặc không tuân thủ về cấp phép đầu tư thì doanh nghiệp sẽ chịu các hình thức xử phạt bởi cơ quan cấp phép và sẽ không ảnh hưởng đến việc hưởng ưu đãi thuế TNDN</p>	
18	<p>Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định về trường hợp áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% cho phần thu nhập của doanh nghiệp xã hội hóa như sau:</p> <p>“12. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 15 như sau: “a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi tắt là “các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa”) Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;”</p> <p>Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 15, Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định về trường hợp áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm như sau: “b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được</p>	<p>Chúng tôi khuyến nghị cần có hướng dẫn cụ thể hơn để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p><i>ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.”</i></p> <p>Căn cứ mục 8, phần VI thuộc Danh mục sửa đổi bổ sung một số nội dung của danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTG ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ (Ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ) quy định danh mục loại hình, tiêu chí, tiêu chuẩn cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường của cơ sở sản xuất năng lượng tái tạo từ sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt, năng lượng, sinh học, sản xuất năng lượng sạch từ việc tiêu hủy chất thải ô nhiễm môi trường trên 4 khía cạnh: quy mô, tiêu chuẩn cán bộ, nhu cầu cấp đất và yêu cầu về cơ sở vật chất, năng lực, công nghệ của cơ sở. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về nhu cầu cấp đất như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Phải căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của cơ sở ở địa phương. + Phải được xác định cụ thể cho từng công trình thuộc cơ sở quản lý và phải báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp (thông qua cơ quan Tài nguyên và Môi trường) và cơ quan quản lý của cấp trên trực tiếp. - Yêu cầu về cơ sở vật chất, năng lực, công nghệ của cơ sở như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật; năng lực công nghệ đã đăng ký và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và có năng lực tài chính; + Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; <p>+ Đã đi vào hoạt động, được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương.</p> <p>Căn cứ các quy định trên, các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo như từ phong điện, điện mặt trời, điện thủy triều, điện rác... có thể áp dụng một trong hai loại ưu đãi: thuế suất ưu đãi trong 15 năm hoặc thuế suất ưu đãi cho toàn bộ thu nhập từ các dự án</p>	

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>năng lượng tái tạo nếu được coi là hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn để xác định các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng tái tạo khá chung chung dẫn đến các doanh nghiệp không xác định được mình có thỏa mãn điều kiện này không. Cụ thể tài liệu nào sẽ là tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã được cấp đất căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của cơ sở ở địa phương? Tài liệu nào là tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã đáp ứng năng lực công nghệ đã đăng ký và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo? Tài liệu nào là tài liệu chứng minh là doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương? Liệu Giấy phép hoạt động điện lực có phải là một tài liệu chứng minh phù hợp không?</p> <p>Hiện tại, rất nhiều doanh nghiệp đã hỏi cán bộ thuế quản lý về vấn đề này nhưng do không có hướng dẫn cụ thể hơn, câu trả lời của cơ quan thuế đều là doanh nghiệp tự căn cứ quy định hiện hành để áp dụng.</p>	
19	<p>Căn cứ Khoản 2c, Điều 138 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14: <i>“c) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 142 của Luật này”.</i></p> <p>Căn cứ quy định của pháp luật, chúng tôi hiểu rằng doanh nghiệp bị phạt hành chính 20% đối với hành vi kê khai thiếu số tiền thuế phải nộp kê cả trong trường hợp doanh nghiệp đã nộp đủ số thuế vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế ban hành quyết định thanh, kiểm tra thuế. Trên thực tế, một số doanh nghiệp vi phạm quy định này không có ý định gian lận thuế vì toàn bộ nghĩa vụ thuế phát sinh đã được nộp vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, mục đích của việc ban hành luật quản lý thuế nhằm tạo ra chế tài xử phạt đối với những doanh nghiệp cố tình trốn thuế. Vì vậy, quy định xử phạt 20% trên tờ khai đối với doanh nghiệp nêu trên sẽ gây bất lợi cho doanh nghiệp.</p>	<p>Chúng tôi đề xuất Tổng cục Thuế xem xét loại bỏ hoặc giảm mức phạt 20% đối với hành vi khai thiếu số thuế phải nộp đối với doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước nhưng thực hiện kê khai sai.</p>
20	<p>Theo Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP: <i>“Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền”</i></p> <p>Theo điều 24, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP: <i>“Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</i></p>	<p>Chúng tôi đề xuất Tổng cục thuế xem xét quy định trường hợp bất khả kháng được loại trừ khi áp dụng xử phạt đối với trường hợp có bằng chứng việc thanh toán phí dịch vụ diễn ra vào cuối ngày như trên, ví dụ có thể lấy một mốc thời gian cụ thể như quy định không xử phạt xuất hóa đơn muộn với các khoản thanh toán chi phí dịch vụ sau 4h chiều hằng ngày. Việc này là cần thiết, hợp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>a) <i>Lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ...</i></p> <p>Chúng tôi nhận thấy các quy định hiện hành gây khó khăn cho các tổ chức kinh doanh trong việc tuân thủ quy định về thời gian lập hóa đơn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Cụ thể, đối tượng kinh doanh cung cấp dịch vụ phải lập hóa đơn GTGT khi nhận được tiền thanh toán hoặc thời điểm hoàn thành dịch vụ, tùy theo thời điểm nào đến trước. Tuy nhiên, khoản thanh toán có thể được nhận vào cuối ngày, sau đó sẽ có thông báo từ ngân hàng thương mại về việc hoàn tất giao dịch. Theo đó, doanh nghiệp sẽ không thể đảm bảo hóa đơn được xuất trong ngày hôm đó, dẫn đến hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và bị cơ quan quản lý xử phạt. Ngoài ra, mức phạt này được tính trên từng hóa đơn vi phạm, dẫn đến số tiền phạt lớn đối với doanh nghiệp.</p>	
21	<p>Căn cứ Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính:</p> <p><i>“4. Các trường hợp khác:</i></p> <p>a) <i>Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư này.”</i></p> <p>Các quy định hiện hành không quy định rõ định nghĩa về sản phẩm bằng vàng, bạc, đá quý. Cụ thể hơn, chưa có hướng dẫn xác định phương pháp kê khai thuế phù hợp đối với các sản phẩm đó (ví dụ: tỷ lệ vàng, bạc của một sản phẩm như thế nào thì được coi là sản phẩm vàng, bạc, đá quý? Sản phẩm mạ vàng, bạc có được coi là sản phẩm từ vàng, bạc, đá quý hay không?).</p>	<p>Chúng tôi đề xuất cần có sự phối hợp của cơ quan thuế và ngân hàng nhà nước Việt Nam để có hướng dẫn rõ ràng hơn.</p>
22	<p>Chính sách ưu đãi về chi phí</p> <p>Hiện tại, các chính sách ưu đãi thuế TNDN chủ yếu là hình thức ưu đãi trên thu nhập, tức là chỉ khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi, có thu nhập chịu thuế thì khi ấy mới có thể hưởng các lợi ích từ ưu đãi thuế. Trong khi đó, các hình thức ưu đãi trực tiếp về mặt chi phí chưa phổ biến theo quy định tại Việt Nam.</p> <p>Các doanh nghiệp thường chưa có lãi trong các năm đầu hoạt động do chi phí cố định phát sinh lớn, đặc biệt đối với các dự án đầu tư cần đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng, công nghệ, nghiên cứu phát triển, theo đó những doanh nghiệp này sẽ cần các hình thức ưu đãi trực tiếp hơn, như ưu đãi hỗ trợ về mặt chi phí, ví dụ như hỗ trợ chi phí đối với các khoản đầu tư vào hạ tầng, nghiên cứu khoa học, phát</p>	<p>Khuyến nghị cân nhắc bổ sung các chính sách ưu đãi về mặt chi phí (ví dụ như hỗ trợ chi phí đối với các khoản đầu tư vào hạ tầng, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoặc chuyển giao công nghệ) để khuyến khích các dự án trong các lĩnh vực ưu tiên có chọn lọc, ví dụ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dự án có vốn đầu tư lớn, đầu tư nhiều vào cơ sở vật chất (nhà xưởng, máy móc, v.v...)

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>triển công nghệ, hoặc chuyển giao công nghệ, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện nhiều hơn các hoạt động đầu tư, nghiên cứu phát triển, cũng như chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.</p>	<p>Các dự án phát sinh các chi phí đầu tư lớn công nghệ, nghiên cứu phát triển lớn, ví dụ trong lĩnh vực công nghệ cao, dự án nghiên cứu phát triển, sản xuất phương tiện chạy bằng điện.</p>
23	<p>Ưu đãi thuế đối với dự án sản xuất phương tiện chạy bằng điện</p> <p>Hiện tại, quy định về thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) không có ưu đãi đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phương tiện chạy bằng điện (ví dụ ô tô điện).</p> <p>Hiện nay, lĩnh vực sản xuất phương tiện chạy bằng điện là ngành công nghiệp đột phá trên thế giới, có tiềm năng kinh tế cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến. Lĩnh vực này đang và dự kiến sẽ thu hút sự quan tâm cũng như nguồn vốn đầu tư lớn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, kéo theo sự phát triển của chuỗi cung ứng nguyên vật liệu và linh, phụ kiện, theo đó có tiềm năng đóng góp quan trọng cho sự phát triển các ngành công nghiệp tại Việt Nam.</p> <p>Ngoài ra, về mặt môi trường, phương tiện chạy bằng điện đóng góp quan trọng vào việc bảo vệ môi trường thông qua việc hạn chế khí thải ra môi trường. Lĩnh vực này cũng rất phù hợp với chiến lược phát triển xanh của Việt Nam cũng như việc thực hiện các cam kết COP26.</p> <p>Theo đó, lĩnh vực sản xuất phương tiện chạy bằng điện nên được khuyến khích và hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao.</p>	<p>Khuyến nghị cân nhắc bổ sung ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phương tiện chạy bằng điện ở mức ưu đãi cao – tương đương với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong 15 năm; và Miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% thuế trong 09 năm tiếp theo.
24	<p>Việc áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực công nghệ cao</p> <p>Theo hướng dẫn tại Luật thuế TNDN 32/2013/QH13 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn về thuế TNDN, thời gian áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao.</p> <p>Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế TNDN, thời gian áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao.</p>	<p>Khuyến nghị nên sửa đổi quy định để hướng dẫn thống nhất về thời gian áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao, hướng dẫn về thời điểm bắt đầu tính thời gian áp dụng ưu đãi thuế TNDN đang không thống nhất giữa Luật, Nghị định, và Thông tư hướng dẫn thuế TNDN. Đặc biệt, đối với hướng dẫn tại Luật, Nghị định thuế TNDN, thời gian ưu đãi được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận sẽ gây vướng mắc trên thực tế đối với các doanh nghiệp khi áp dụng, do hiện tại không có quy định về việc phân bổ thu nhập được hưởng ưu đãi theo các khoảng thời gian khác nhau trong cùng một năm. Việc áp dụng thời điểm bắt đầu tính thời gian áp dụng ưu đãi tính từ năm được cấp giấy chứng nhận sẽ thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc tính toán, kê khai ưu đãi thuế TNDN.</p>	
25	<p>Chi phí khuyến mại nhưng không thực hiện thông báo/dăng ký tới Bộ công thương/Sở công thương theo quy định pháp luật về thương mại</p> <p>Doanh nghiệp khi thực hiện chương trình khuyến mại đã phải chuẩn bị đầy đủ chứng từ chi trả, tặng quà khuyến mại tới khách hàng theo quy định. Tuy nhiên nếu không tổ chức khuyến mại thực hiện theo quy định Điểm 1a, Điều 16 và Điều 17, Nghị định 81/2018/NĐ-CP, ngoài việc chịu các khoản phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, doanh nghiệp còn phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng và kê khai thuế GTGT đầu ra đối với hàng khuyến mại bằng hiện vật theo quy định hiện hành.</p> <p>Theo quy định về chi phí được trừ tính thuế TNDN tại Điều 6, Thông tư 96/2015/TT-BTC, dù không tuân thủ các thủ tục theo quy định pháp luật về thương mại nhưng doanh nghiệp vẫn thỏa mãn các điều kiện được trừ theo Điểm 1, Điều 6, Thông tư 96/2015/TT-BTC và không thuộc các trường hợp bị loại trừ chi phí tại Điểm 2, Điều 6, Thông tư 96/2015/TT-BTC. Tuy nhiên hiện nay một số cơ quan thuế có quan điểm chi phí này không được trừ dẫn tới thiệt hại về tài chính cho doanh nghiệp thực hiện khuyến mại cũng như ảnh hưởng tới quyền lợi của khách hàng được khuyến mại.</p>	<p>Trên cơ sở doanh nghiệp đã nộp thêm thuế GTGT đầu ra khi khuyến mại bằng hiện vật và chịu các khoản phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, trên cơ sở đảm bảo lợi ích cho người tiêu dùng được hưởng khuyến mại; chúng tôi khuyến nghị quy định rõ trong luật thuế TNDN về việc cho phép được khấu trừ chi phí khuyến mại bao gồm cả trường hợp không thực hiện theo pháp luật về thương mại theo quy định tại Điểm 1a, Điều 16, Nghị định 81/2018/NĐ-CP.</p>
II. Thuế nhà thầu nước ngoài		
26	<p>Thuế nhà thầu nước ngoài trong trường hợp cung cấp hàng hóa có kèm điều khoản bảo hành</p> <p>Theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Thông tư 103/2014/TT- BTC ngày 06/08/2014 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (Thông tư 103), đối tượng không áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài bao gồm trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hoá cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài và Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa</p>	<p>Theo thông lệ, các hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường đều có thỏa thuận điều khoản bảo hành trong một khoảng thời gian, nhằm chứng minh sự cam kết của người bán về chất lượng sản phẩm. Trách nhiệm bảo hành này được hiểu là một phần trách nhiệm bắt buộc của bên bán trong giao dịch mua bán hàng hóa để đảm bảo chất lượng hàng hóa và đảm bảo quyền lợi của bên mua. Trên thực tế, để tiết kiệm nhất các chi phí phát sinh khi thực hiện nghĩa vụ bảo hành, nếu hàng hóa bị hỏng, lỗi nhỏ, có thể</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>khẩu nước ngoài hoặc cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).</p> <p>Với các hợp đồng cung cấp hàng hóa không kèm theo các dịch vụ như nêu trên, theo thỏa thuận giữa các bên và theo thông lệ quốc tế, bên bán có thể có nghĩa vụ bảo hành hàng hóa trong một khoảng thời gian nhất định được quy định trong hợp đồng. Khi phát sinh hàng hóa lỗi hỏng cần phải bảo hành, việc bảo hành có thể được thực hiện theo các cách thức khác nhau, tùy thuộc với tình trạng hỏng hóc của hàng hóa và thống nhất của các bên như:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Thay thế hàng lỗi hỏng bằng các hàng hóa mới; hay 2) Bên bán cử người sang Việt Nam để sửa chữa hàng lỗi hỏng; hay 3) Bên bán thuê một nhà cung cấp tại Việt Nam thực hiện kiểm tra, sửa chữa hàng lỗi hỏng; hay 4) Hàng chuyển sang người bán để sửa chữa lỗi tại nước ngoài; hay 5) Kết hợp các hình thức nêu trên. <p>Dù thực hiện theo cách thức nào nêu trên, bên bán đều nhằm thực hiện nghĩa vụ bảo hành đã cam kết theo hợp đồng mua bán trước đó và theo quy định nêu trên, hợp đồng mua bán này đều không thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu tại Việt Nam.</p> <p>Tuy nhiên, thực tiễn một số cơ quan thuế địa phương lại diễn giải theo hướng thuế nhà thầu chỉ không áp dụng với trường hợp 1) và 4) nêu trên. Còn với trường hợp 2) 3) và 5), nhà thầu được coi là có tiến hành hoạt động dịch vụ tại Việt Nam, do đó, toàn bộ giá trị hợp đồng mua bán hàng hóa liên quan phải chịu thuế nhà thầu nước ngoài.</p>	<p>khắc phục được, nhà cung cấp sẽ áp dụng các biện pháp sửa chữa để khắc phục các lỗi đó. Trường hợp không thể khắc phục được mới tiến hành thay thế. Việc sửa chữa cũng có thể tiến hành tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài, tùy loại hàng hóa và tùy lỗi. Do đó, việc phát sinh hay không phát sinh công việc sửa chữa, thay thế; hay việc sửa chữa bảo hành đó diễn ra ở đâu, để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành trên thực tế là phụ thuộc vào tình trạng thực tế của hàng hóa. Không thể vì có phát sinh hoạt động bảo hành, sửa chữa hàng lỗi hỏng của nhà cung cấp có thể làm thay đổi tính chất của hợp đồng mua bán, và cũng không thể hiểu rằng đây là dịch vụ đi kèm với việc cung cấp hàng hóa để dẫn đến việc phải áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài.</p> <p>Do đó, chúng tôi cho rằng việc diễn giải và áp dụng của một vài cơ quan thuế địa phương cho rằng điều kiện bảo hành chỉ bao gồm việc thay thế hàng hỏng, hoặc sửa chữa bảo hành phải thực hiện tại nước ngoài là không hợp lý, không phù hợp với hướng dẫn tại quy định nêu trên, cũng như không phù hợp với hoạt động kinh doanh trên thực tế. Để các cơ quan thuế địa phương có cơ sở áp dụng thống nhất, tránh gây bức xúc cho doanh nghiệp, chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính/Tổng cục thuế có hướng dẫn rõ ràng về vấn đề này theo đó tất cả các hình thức bảo hành nêu trên sẽ không dẫn đến nhà thầu nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu nước ngoài.</p>
27	<p>Việc áp dụng thuế suất thuế TNDN với hợp đồng xây dựng chìa khóa trao tay Điểm b.1, Khoản 2, Điều 13 Thông tư 103 quy định như sau:</p> <p><i>“b.1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế TNDN cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.</i></p>	<p>Các quy định của luật thuế cũng như luật xây dựng không bắt buộc hợp đồng nhà thầu phải chi tiết đến từng số lượng, đơn giá của từng hàng hóa cung cấp trong khuôn khổ hợp đồng thầu trọn gói chìa khóa trao tay. Do vậy, quan điểm nêu trên của cơ quan thuế địa phương là không hợp lý, không công bằng cho doanh nghiệp.</p> <p>Thực tế, đối với các hợp đồng chìa khóa trao tay và thực hiện thủ tục đấu thầu quốc tế, quy trình đấu thầu rất minh</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p><i>Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng: Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì từng phân giá trị công việc theo hợp đồng được áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó. Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phân giá trị công việc hoặc hạng mục có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị, Nhà thầu nước ngoài chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ còn lại theo hợp đồng nhà thầu thì tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế TNDN được áp dụng đối với ngành nghề dịch vụ (5%).”</i></p> <p>Theo các quy định trên, chúng tôi hiểu rằng với hình thức hợp đồng xây dựng, lắp đặt chìa khóa trao tay có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng, nếu hợp đồng nhà thầu tách riêng giá trị hạng mục mua sắm hàng hóa thì phần giá trị mua sắm này sẽ phải được áp dụng mức tỷ lệ % thuế TNDN ấn định 1% trên doanh thu tương ứng.</p> <p>Tuy nhiên, trên thực tế có cơ quan thuế địa phương cho rằng để được áp dụng như trên, hợp đồng cần thể hiện chi tiết số lượng và giá trị (đơn giá) của từng loại vật tư, thiết bị mà nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư. Do đó, nếu hợp đồng chỉ thể hiện tổng giá trị hạng mục mua sắm mà không thể hiện các chi tiết đơn giá như nêu trên thì cơ quan thuế cho rằng phân doanh thu từ việc cung cấp cung cấp vật tư, thiết bị tại hạng mục Mua sắm hàng hóa này phải áp dụng tỷ lệ thuế TNDN là 2% đối với hoạt động kinh doanh “<i>Xây dựng, lắp đặt có bao thầu bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị</i>”, thay vì là tỷ lệ thuế TNDN 1% theo quy định đối với hoạt động thương mại “<i>phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị</i>”.</p> <p>Thậm chí, cơ quan thuế này còn có ý kiến rằng để được áp dụng tỷ lệ thuế TNDN 1% cho hoạt động thương mại thì máy móc thiết nhập về phải là nguyên chiếc và sẵn sàng để đưa vào sử dụng mà không cần phải thực hiện thêm công đoạn lắp ráp nào. Các hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, linh kiện phải đưa vào áp dụng thuế suất 2% cùng với hạng mục thi công xây dựng và coi đó là hoạt động xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu.</p>	<p>bạch, nhà thầu và chủ đầu tư đã cần rất nhiều thời gian để đàm phán thương thảo hợp đồng. Trong quá trình đó, họ cũng đã phải thực hiện tính toán cụ thể và chi tiết về chủng loại, số lượng, đơn giá, giá trị tương ứng của các hàng hóa, vật tư để có thể tính toán được mức giá phù hợp đưa vào hợp đồng. Tuy nhiên, thông thường các bên thống nhất rằng các nội dung chi tiết này không cần thiết phải đưa vào nội dung hợp đồng ký kết mà được đồng ý ghi nhận bằng tổng giá trị hàng hóa trong hạng mục Mua sắm hàng hóa (Procurement). Những thỏa thuận này mang tính chất thỏa thuận thương mại, vì vậy, khi các bên thống nhất không đưa bản kê chi tiết hàng hóa vào hợp đồng thì bản chất của hoạt động mua bán thương mại cũng không thể bị thay đổi.</p> <p>Về quan điểm để được áp dụng tỷ lệ thuế TNDN 1% cho hoạt động thương mại thì máy móc thiết nhập về phải là nguyên chiếc và sẵn sàng để đưa vào sử dụng mà không cần phải thực hiện thêm công đoạn lắp ráp nào chúng tôi nhận thấy là hoàn toàn không phù hợp với thực tiễn và quy định của thuế nhà thầu hiện hành. Trên thực tế, các máy móc, thiết bị với khối lượng và kích thước lớn thường được nhập khẩu trong tình trạng tách rời để thuận tiện cho việc vận chuyển. Sau khi vận chuyển đến công trình thì các máy móc này mới được lắp đặt vào thành hệ thống hoàn chỉnh. Giá trị hàng hóa mua sắm sẽ chưa bao gồm giá trị của dịch vụ lắp đặt. Đối với phần dịch vụ lắp đặt được xác định giá trị riêng và tính thuế theo hoạt động dịch vụ.</p> <p>Do những lý do trên, chúng tôi đề nghị Tổng cục thuế/Bộ Tài chính xem xét và sớm có hướng dẫn rõ ràng về các vấn đề trên để các cơ quan thuế địa phương thống nhất thực hiện, đảm bảo phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của các nhà thầu và doanh nghiệp.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
28	<p>Thuế nhà thầu trong trường hợp Nhà thầu chính giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục công việc cho với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài</p> <p>Theo quy định tại điểm b2, khoản 1 Điều 12 và b2, khoản 1 Điều 13 của Thông tư 103, trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp để giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam và danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện phần công việc hoặc hạng mục tương ứng được liệt kê kèm theo Hợp đồng nhà thầu thì doanh thu tính thuế GTGT/TNDN của Nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.</p> <p>Theo quy định trên, chúng tôi hiểu rằng để Nhà thầu nước ngoài được loại trừ giá trị công việc do Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện khỏi doanh thu tính thuế GTGT/TNDN cho mục đích tính thuế nhà thầu, Hợp đồng nhà thầu ký với Chủ đầu tư cần có thỏa thuận về việc giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục công việc cho Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài và cần liệt kê danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước đó tại Phụ lục của Hợp đồng. Các yếu tố trên là điều kiện đủ mà không nhất thiết Hợp đồng giữa Nhà thầu chính với Chủ đầu tư phải bao gồm danh sách chi tiết nội dung và giá trị của công việc/hạng mục mà Nhà thầu chính sẽ giao bớt cho từng Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.</p> <p>Mặc dù vậy, trên thực tiễn, có cơ quan thuế địa phương có quan điểm rằng để được áp dụng quy định nêu trên, danh mục chi tiết nội dung và giá trị của công việc/hạng mục mà Nhà thầu chính sẽ giao bớt cho từng Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài phải được thể hiện rõ trong Hợp đồng nhà thầu chính.</p>	<p>Đối với hợp đồng chìa khóa trao tay, Nhà thầu chính là đơn vị chịu mọi trách nhiệm với khách hàng là Chủ đầu tư của dự án. Chủ đầu tư không sẽ không ký kết hợp đồng trực tiếp với các nhà thầu phụ. Tuy nhiên, để kiểm soát về chất lượng và tuân thủ các quy định liên quan (ví dụ, luật đấu thầu, luật xây dựng, luật thuế, v.v...), Chủ đầu tư sẽ cần kiểm soát các đơn vị thầu phụ tham gia vào dự án là đơn vị nào để cân nhắc việc đơn vị đó có đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cần thiết hay không. Vì vậy, trong hợp đồng nhà thầu chính các bên cần thỏa thuận rõ nhà thầu phụ nào được tham gia vào dự án và thực hiện hạng mục nào. Danh mục nhà thầu phụ trong hợp đồng được Chủ đầu tư phê duyệt mang tính chất là danh mục dự kiến trên cơ sở phương án kỹ thuật được các bên đồng ý.</p> <p>Sau khi Nhà thầu chính được giao thầu và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Nhà thầu chính mới thực hiện thỏa thuận và ký kết hợp đồng chính thức với các nhà thầu phụ, nội dung công việc chi tiết và giá giao thầu cho từng nhà thầu phụ mới được thỏa thuận và ký kết chính thức. Tại thời điểm ký kết hợp đồng thầu chính với Chủ đầu tư, các nội dung chi tiết này chưa được các bên thỏa thuận chính thức nên không thể đưa vào nội dung ký kết với Chủ đầu tư. Vì vậy, việc yêu cầu hợp đồng nhà thầu chính ký kết với Chủ đầu tư phải có các nội dung chi tiết công việc và giá trị hợp đồng của từng nhà thầu phụ là không hợp lý và không thực tế.</p> <p>Do vậy, theo đúng tinh thần của các quy định hiện hành tại Thông tư 103, chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính/Tổng cục thuế xem xét và có hướng dẫn rõ ràng về vấn đề này để các địa phương có cơ sở áp dụng thống nhất, tránh diễn giải tùy tiện, gây ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
29	<p><i>Thuế trên thu nhập từ đầu tư vốn đối với việc chuyển nhượng vốn gián tiếp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Theo quy định tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế: thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài bao gồm thu nhập nhận được từ chuyển nhượng vốn <i>có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh</i>. Dựa vào quy định này, nhiều cơ quan thuế địa phương đang thực hiện thu thuế TNDN đối với giao dịch chuyển nhượng vốn gián tiếp, theo đó đánh thuế đối với phần thu nhập từ việc chuyển nhượng được thực hiện giữa các nhà đầu tư góp vốn trong một công ty thành lập ở nước ngoài là công ty mẹ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Do chưa có hướng dẫn chi tiết, cụ thể về cách phân bổ để tính toán nghĩa vụ thuế phải nộp tại Việt Nam trong trường hợp này, việc áp dụng giữa các địa phương không thống nhất, không có cơ sở pháp lý rõ ràng và doanh nghiệp cũng rất lúng túng không biết phải thực hiện như nào cho đúng. 	<p>Để có cơ sở áp dụng thống nhất và phù hợp, đề nghị Bộ Tài chính sớm đưa ra hướng dẫn chi tiết về vấn đề này.</p>
30	<p><i>Chuyển chi phí lãi vay thuần không được trừ sang kỳ tiếp theo trong trường hợp (EBITDA) âm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> "Theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP, chi phí lãi vay thuần của người nộp thuế được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế; (“EBITDA”). Phần chi phí lãi vay không được trừ của năm hiện hành được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo để xác định chi phí lãi vay được khấu trừ trong vòng 05 năm tiếp theo. Trong trường hợp EBITDA có giá trị âm, chúng tôi nhận thấy một số cục thuế địa phương đã áp dụng cách tiếp cận là phần chi phí lãi vay không được trừ trong năm sẽ trở thành một điều chỉnh vĩnh viễn (tức là không được phép chuyển sang kỳ tiếp theo). Chúng tôi thấy rằng cách xử lý này không hợp lý gây thiệt thòi cho doanh nghiệp do căn cứ vào các quy định hiện hành tại Nghị định 132 thì không có hướng dẫn nào quy định nếu EBITDA âm thì khoản chi phí lãi vay thuần đó không được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo. 	<p>Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính/Tổng Cục Thuế có hướng dẫn chính thức về vấn đề này để đảm bảo tính rõ ràng và nhất quán."</p>
<p>III. Vấn đề về thuế với giao dịch liên kết</p>		
31	<p>Việc áp dụng Cơ chế thỏa thuận trước về Phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết còn nhiều khó khăn, vướng mắc và tồn đọng qua nhiều năm</p> <p>Việc áp dụng cơ chế APA là cần thiết vì đây là xu thế chung mà các cơ quan thuế các nước đều đang áp dụng hiệu quả để quản lý nguồn thu từ các giao dịch xuyên biên giới. Xét về nguyên tắc cơ chế này sẽ mang lại lợi ích cho cả người nộp thuế và là cầu nối để Việt Nam hòa nhập với xu thế chung về thuế quốc tế trên thế giới. Mặc dù do đây vẫn là một cơ chế thuế mới, Việt Nam còn chưa</p>	<p>VBF đề xuất các khuyến nghị sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> i. Chính phủ Việt Nam cần quyết liệt chỉ đạo từ các cấp và xử lý dứt điểm các hồ sơ APA để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tránh việc bỏ khung thời gian xử lý hồ sơ (theo thông lệ quốc tế) dẫn tới tồn đọng ở các cấp và không được thông báo kịp thời tiến trình xử lý hồ sơ tới người nộp thuế nộp hồ sơ APA.

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị																								
	<p>có nhiều kinh nghiệm thực tiễn nhưng tính từ thời điểm đầu tiên ban hành hướng dẫn về APA là Thông tư 201/2013/TT-BTC (tháng 12/2013) và gần đây nhất là Điều 41 của ND 126/2020/ND-CP và Thông tư 45/2021/TT-BTC thì đến nay đã là 8 năm nhưng chưa có hồ sơ APA song phương nào được phê duyệt, lưu hành dẫn tới tồn đọng số lượng lớn hồ sơ APA của người nộp thuế qua nhiều năm mà không được xử lý thỏa đáng trong khi đã có cơ sở pháp lý đã ban hành. Theo quan sát của VBF, các khó khăn của người nộp thuế bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam chưa công bố cơ sở dữ liệu thương mại sử dụng trong việc xử lý các hồ sơ giao dịch liên kết và APA dẫn tới chưa có cơ sở pháp lý để kiểm chứng và xử lý khi thương lượng với cơ quan thuế các nước. Các cơ quan thuế trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Indonesia đều đang sử dụng cơ sở dữ liệu thương mại như là cơ sở dữ liệu đáng tin cậy trong xử lý Hồ sơ APA. - Quy định hiện hành chưa rõ ràng trong việc tính và áp dụng khoảng biên độ giá thị trường chuẩn tại hồ sơ APA song phương sử dụng dữ liệu 1 năm hay bình quân 3 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ APA. - Thông tư 41 áp dụng theo thông lệ quốc tế bỏ thời gian xử lý hồ sơ APA lại từng giai đoạn nhưng thực tế chứng minh không có hồ sơ nào được xử lý dứt điểm kể từ năm 2014 đến nay và dẫn tới tồn đọng rất nhiều. Người nộp thuế cũng không được cập nhật tiến độ xử lý hồ sơ thường xuyên. Trong khi đó các nước đã triển khai và xử lý rất hiệu quả cho người nộp thuế có thể kể đến như: <table border="1" data-bbox="311 852 1464 1358"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2018</th> <th>2019</th> <th>2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Quốc</td> <td>156</td> <td>177</td> <td>Chưa có số liệu</td> </tr> <tr> <td>Nhật Bản</td> <td>146</td> <td>145</td> <td>Chưa có số liệu</td> </tr> <tr> <td>Hàn Quốc</td> <td>204</td> <td>218</td> <td>225</td> </tr> <tr> <td>Singapore</td> <td colspan="2">Chưa có số liệu</td> <td>84</td> </tr> <tr> <td>Indonesia</td> <td colspan="2"></td> <td>153</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	2018	2019	2020	Trung Quốc	156	177	Chưa có số liệu	Nhật Bản	146	145	Chưa có số liệu	Hàn Quốc	204	218	225	Singapore	Chưa có số liệu		84	Indonesia			153	<p>ii. Cơ quan thuế Việt Nam cần lập tức công bố chính thức cơ sở dữ liệu thương mại được sử dụng trong xử lý hồ sơ APA và tăng tính pháp lý của cơ sở dữ liệu thương mại này để người nộp thuế áp dụng.</p> <p>iii. Đề nghị có quy định rõ ràng về việc tính và áp dụng khoảng biên độ giá thị trường chuẩn tại hồ sơ APA là áp dụng theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng dữ liệu bình quân gia quyền 3 năm gần nhất của các công ty độc lập tương đồng được chọn tính tới thời điểm nộp hồ sơ APA. • Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đề xuất tại hồ sơ APA song phương / đa phương là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75 theo thông lệ quốc tế. <p>iv. Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế cần sửa đổi quy định để Cục thuế địa phương không tham gia vào quá trình thẩm định, trao đổi, đàm phán APA. Cục thuế địa phương chỉ nên tham gia vào việc cung cấp thông tin cho Tổng Cục thuế khi cần thiết.</p> <p>Bên cạnh đó, chúng tôi cũng có một số khuyến nghị khác để Chính Phủ và Bộ tài chính xem xét:</p> <p>a. Bổ sung quy chế hướng dẫn cho Tổng Cục thuế về việc tham chiếu APA song phương đã ký bởi các công ty trong cùng tập đoàn của người nộp thuế với các cơ quan thuế nước ngoài khác cùng chức năng với người nộp thuế tại Việt Nam nhằm mục đích thúc đẩy nhanh tiến trình phê duyệt và thẩm định hồ sơ APA do đã có tiền lệ quốc tế.</p> <p>b. Ban hành cơ chế áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế APA giản đơn có hiệu lực tối thiểu 5 năm đối với các APA đơn phương nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc triển khai các giao dịch với bên liên kết.</p>
Năm	2018	2019	2020																							
Trung Quốc	156	177	Chưa có số liệu																							
Nhật Bản	146	145	Chưa có số liệu																							
Hàn Quốc	204	218	225																							
Singapore	Chưa có số liệu		84																							
Indonesia			153																							

Stt	Vấn đề		Khuyến nghị
	Malaysia	421	
32	<p>Quy định rõ hơn về mở rộng phạm vi phân tích, so sánh và Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu tại Nghị định 132</p> <p>Trong quá trình thanh tra thuế, Cơ quan thuế truy vấn đối với các đối tượng so sánh độc lập do:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không có cùng năm thành lập với công ty được kiểm tra; • Có khác biệt về vốn lưu động với công ty được kiểm tra; • Có khác biệt về quy mô doanh thu so với công ty được kiểm tra; và • Các công ty so sánh tương đồng nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế không tương đồng với Việt Nam (ví dụ so sánh giữa Việt Nam và Ấn Độ/ Thái Lan/ Bangladesh, v.v.). <p>Từ đó, loại bỏ các công ty so sánh nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam và tiến hành ấn định tỷ suất đối với người nộp thuế.</p>		<p>Thực tế, việc tìm được đối tượng so sánh độc lập có cùng năm thành lập; không có khác biệt về quy mô vốn lưu động, quy mô doanh thu tại Việt Nam với người nộp thuế là điều kiện lý tưởng. Tuy nhiên, rất khó để tìm được các đối tượng so sánh độc lập thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí này do giới hạn của cơ sở dữ liệu cũng như các thông tin từ các nguồn công khai.</p> <p>Nghị định 132 chưa có hướng dẫn cụ thể về việc công ty cần lựa chọn đối tượng so sánh độc lập với số năm thành lập hay quy mô số vốn lưu động/ doanh thu cụ thể là bao nhiêu cũng như các quốc gia nào được xác định là có cùng điều kiện về ngành và trình độ phát triển kinh tế với Việt Nam để người nộp thuế biết rõ trong quá trình nghiên cứu so sánh và tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập tương đồng.</p> <p>Theo đó, đối với các ngành nghề đặc thù không tìm được đủ số lượng đối tượng so sánh độc lập tại Việt Nam, chúng tôi đề nghị Chính phủ/Bộ Tài chính ban hành văn bản quy phạm pháp luật bổ sung thêm các quy định làm rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong trường hợp không tồn tại các đối tượng có cùng năm thành lập, quy mô vốn lưu động/ doanh thu

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
		<p>với bên được kiểm tra thì công ty có thể lựa chọn các công ty có chênh lệch về năm thành lập và quy mô vốn lưu động/ doanh thu trong mức nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chí xác định các nước có trình độ phát triển kinh tế không tương đồng với Việt Nam.
33	<p>Nhà thầu nước ngoài có là đối tượng cần tuân thủ Nghị định 132 không? Nhà thầu nước ngoài kê khai thuế TNDN theo phương pháp ấn định và thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Vậy nhà thầu nước ngoài có là đối tượng cần tuân thủ Nghị định 132 không? Nếu có, nghĩa vụ kê khai phụ lục nên được thực hiện như nào? Hiện tại thì các phụ lục này đang chỉ áp dụng với các đối tượng nộp thuế có kê khai và quyết toán thuế theo năm thay vì theo lần phát sinh.</p>	<p>Cần làm rõ quy định về nghĩa vụ kê khai giao dịch liên kết của Nhà thầu nước ngoài có áp dụng theo Nghị định 132 hay không?</p>
34	<p>Bổ sung quy định về Phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết về doanh nghiệp thực hiện chức năng gia công Do sự hạn chế của cơ sở dữ liệu thương mại nên không có nhiều các công ty thực hiện chức năng gia công. Trong khi đó quy định hiện tại thì phải có tối thiểu 5 công ty so sánh độc lập tương đồng. Từ sự hạn chế của cơ sở dữ liệu thương mại và quy định tối thiểu của nghị định 132, dẫn tới người nộp thuế là doanh nghiệp thực hiện chức năng gặp khó khăn trong tìm kiếm các công ty tương đồng cùng thực hiện chức năng gia công. Thực tế, là các công ty được tìm kiếm chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất.</p>	<p>Kiến nghị bổ sung quy định, hướng dẫn về việc phân tích, điều chỉnh khác biệt giữa công ty thực hiện chức năng gia công và chức năng sản xuất.</p>
35	<p>Nghị định 132 chưa có quy định hướng dẫn về phân tích so sánh, điều chỉnh, định lượng các yếu tố chi phí hoạt động trong bối cảnh doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.</p> <p>Năm 2020-2021 là năm kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 đối với hầu hết các ngành nghề kinh doanh. Tính đến thời điểm hiện tại, đại dịch COVID 19 vẫn chưa có dấu hiệu suy giảm và vẫn đang trong diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, mặc dù Chính Phủ đã có những biện pháp đối phó hiệu quả với đại dịch, tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp đều chịu các biến động nhất định trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, có thể kể đến một số dẫn chứng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đình trệ/ tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh tại một số thời điểm dịch bệnh bùng phát căng thẳng; • Ảnh hưởng từ chuỗi cung cầu toàn cầu, dẫn đến chậm trễ trong quá trình sản xuất kinh doanh/ cung ứng sản phẩm; • Doanh thu kinh doanh/ sản lượng sản xuất giảm đáng kể theo chiều hướng giảm của thị trường trong nước/quốc tế; nhu cầu và xu hướng tiêu dùng của khách hàng cuối (ví dụ như cắt giảm đơn hàng từ khách hàng cuối); 	<p>Hiện tại, nhiều doanh nghiệp đang phải chịu lỗ hoạt động đáng kể (thậm chí phá sản/ đóng cửa doanh nghiệp) trong giai đoạn các năm tài chính 2020-2021 (và có thể các năm tiếp theo, tùy thuộc vào tình hình diễn biến của đại dịch COVID 19). Nghị định 132 được ban hành vào ngày 05/11/2020 tại thời điểm sau khi dịch Covid-19 bùng phát, mặc dù Nghị định 132 đã có cơ chế nhưng chưa có quy định hướng dẫn về phân tích so sánh, điều chỉnh, định lượng các yếu tố chi phí hoạt động trong bối cảnh doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Điều này có thể dẫn đến việc thiếu minh bạch, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc giải trình kết quả tài chính với cơ quan thuế từ năm 2020-2021.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<ul style="list-style-type: none"> Chịu nhiều chi phí cố định trong quá trình đình trệ, tạo ra gánh nặng lớn về chi phí hoạt động, trong khi doanh thu tạo ra là không đủ để trang trải chi phí; Các yếu tố khác. 	<p>Chúng tôi kính đề nghị bổ sung các nội dung trên ở Nghị định 132 hoặc có công văn hướng dẫn chi tiết về các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cách xác định giá giao dịch liên kết/ cũng như hướng xử lý vi phạm về quy định trong giai đoạn đại dịch Covid-19; Hướng thực hiện điều chỉnh/ lượng hóa các ảnh hưởng trọng yếu (bất khả kháng) phát sinh từ đại dịch Covid-19 cho mục đích giải trình và chứng minh việc tuân thủ quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Việt Nam. Trong đó có thể xem xét đến một số yếu tố điển hình như: công suất sản xuất; chi phí nhân công duy trì trong giai đoạn đình trệ; chi phí cố định; vốn lưu động; ảnh hưởng từ chuỗi cung cầu toàn cầu; ảnh hưởng từ nhu cầu/ xu hướng thị trường; v.v.
36	<p>Điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP về giá giao dịch liên kết có dẫn tới điều chỉnh tờ khai hải quan, nghĩa vụ thuế GTGT hay không?</p> <p>Rất nhiều tình huống thực tế là doanh nghiệp tại Việt Nam vừa phát sinh giao dịch mua hàng, bán hàng, dịch vụ, thậm chí cả giao dịch bản quyền với bên liên kết. Kết quả phân tích xác định tỷ suất của doanh nghiệp tại Việt Nam nằm dưới khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn dẫn tới phải điều chỉnh về giá trị nằm trong khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để phù hợp với Nghị định 132/2020/NĐ-CP. Tuy nhiên, đây là điều chỉnh về tỷ suất thu nhập thuần trước thuế TNDN trên tổng chi phí (hoặc doanh thu) của toàn doanh nghiệp mà không phải điều chỉnh từng giao dịch đơn lẻ bán hàng, mua hàng, dịch vụ, bản quyền.</p>	<p>Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> Khi doanh nghiệp điều chỉnh giá chuyển nhượng dựa tỷ suất thu nhập thuần trước thuế TNDN trên tổng chi phí (hoặc doanh thu) của toàn doanh nghiệp thì có phải sửa đổi tờ khai hải quan xuất khẩu / nhập khẩu cho từng giao dịch đơn lẻ với bên liên kết? Thực tế là rất khó khăn cho doanh nghiệp vì số lượng lớn và phát sinh trải đều trong năm và không thể tách riêng cho từng giao dịch bán hàng / giao dịch mua hàng với từng bên. Khi điều chỉnh giá chuyển nhượng (doanh nghiệp tự điều chỉnh hoặc Cơ quan thuế ấn định) thì có phải điều chỉnh nghĩa vụ liên quan đến thuế GTGT hay không vì Nghị định 132 chỉ hướng dẫn liên quan đến nghĩa vụ thuế TNDN? Nếu có thì theo tiêu chí nào để điều chỉnh nghĩa vụ thuế GTGT liên quan đến các giao dịch với bên liên kết?
37	<p><i>Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)</i></p>	<p>Để đạt được những lợi ích nêu trên, các cơ quan có thẩm quyền (Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng Cục</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<ul style="list-style-type: none"> Từ thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế, có thể thấy APA là một công cụ hữu hiệu cho công tác quản lý thuế của các cơ quan có thẩm quyền, đem lại sự ổn định về thuế cho người nộp thuế và loại bỏ các vấn đề về đánh thuế trùng có thể phát sinh giữa các cơ quan thuế quốc gia. Tại nhiều quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v., các cơ quan thuế đã ký rất nhiều APA với người nộp thuế tại các quốc gia đó. Tại Việt Nam, các quy định về APA đã được cập nhật từ năm 2020 theo Luật Quản lý Thuế 38/2019, Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 45/2020/TT-BTC. 	Thuế, v.v.) cần tiếp tục giải quyết các hồ sơ xin áp dụng APA của người nộp thuế tại Việt Nam.
38	<i>Thủ tục Thỏa thuận Song phương (MAP)</i>	Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc giải quyết các trường hợp xin áp dụng MAP với số lượng cán bộ chuyên trách tăng lên nhưng Bộ Tài chính/Tổng Cục Thuế nên cân nhắc thêm các biện pháp cần thiết để đảm bảo giải quyết kịp thời, có hiệu lực và hiệu quả các trường hợp xin áp dụng MAP, như đảm bảo luôn có đủ nguồn lực để cơ quan có thẩm quyền có thể sử dụng đầy đủ những nguồn lực đó trong việc giải quyết các trường hợp xin áp dụng MAP một cách kịp thời, có hiệu lực và hiệu quả.
IV. Vấn đề về hải quan		
39	<p>Vướng mắc về truy thu thuế GTGT tại khâu nhập khẩu đối với hàng hóa do nhà thầu phụ nhập khẩu để cung cấp cho DNCX</p> <p>Gần đây, TCHQ đã ban hành các công văn số 4344/TCHQ/TXNK ngày 17/10/2022 và số 4458/TCHQ-TXNK ngày 24/10/2022, trong đó hướng dẫn về việc, nếu các nhà thầu, bao gồm cả nhà thầu phụ và nhà thầu chính, nếu đáp ứng các điều kiện về hồ sơ chứng từ như hướng dẫn tại Thông tư 38/2015/TT-BTC và Thông tư 39/2018/TT-BTC sẽ được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa sử dụng để xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất (DNCX)</p> <p>Mặc dù vậy, các hướng dẫn này chưa đề cập cụ thể đến việc miễn thuế GTGT tại khâu nhập khẩu đối với các hàng hóa này, dẫn đến thực tế là các cơ quan hải quan địa phương vẫn đang yêu cầu các nhà thầu phải nộp thuế GTGT khi nhập khẩu hàng hóa sử dụng để xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc, lắp đặt thiết bị cho DNCX.</p> <p>Bộ Tài chính tại các Công văn số 2870/BTC-TCHQ ngày 05/3/2013, số 12366/BTC-TCHQ ngày 17/9/2013, số 1697/BTC-TCHQ ngày 08/02/2014, trong đó tham chiếu đến quy định tại khoản 20</p>	Để tạo lập sự nhất quán trong việc áp dụng chính sách, quy định của pháp luật cũng như tạo sự công bằng, bình đẳng giữa các nhà đầu tư, chúng tôi kiến nghị TCHQ hướng dẫn cho phép các nhà thầu được miễn thuế GTGT khi nhập khẩu hàng hóa sử dụng để xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất.

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Điều 5 của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12, đã hướng dẫn rõ ràng rằng các nhà thầu được nêu tại các công văn đó được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT tại khâu nhập khẩu.</p>	
<p>40</p>	<p>Cơ chế sửa tờ khai một lần cho cùng một lỗi Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, các doanh nghiệp, đặc biệt là các đơn vị có khối lượng hàng xuất nhập khẩu lớn có thể không tránh khỏi việc gặp phải một số lỗi như: - Xác định sai mã HS của một số mặt hàng phức tạp về mặt phân loại - Xác định chưa đúng khoản phải cộng cần phải kê khai và phân bổ vào trị giá hải quan hàng nhập khẩu v.v...</p> <p>Những trường hợp này khi phát hiện (do doanh nghiệp tự rà soát hoặc có hướng dẫn mới từ cơ quan hải quan) thì có thể dẫn tới việc phải kê khai bổ sung, sửa đổi nhiều tờ khai trước đó. Theo quy định hiện hành về thủ tục hải quan thì việc khai bổ sung chỉ có thể được thực hiện theo từng tờ khai, dẫn đến gánh nặng hành chính lớn cho doanh nghiệp trong quá trình đảm bảo tuân thủ pháp luật.</p>	<p>Kính đề nghị Tổng cục Hải quan nghiên cứu và bổ sung cơ chế khai bổ sung một lần (theo bảng kê hoặc trên một tờ khai đại diện) cho cùng một lỗi sai để doanh nghiệp có thể dễ dàng thực hiện.</p> <p>Đồng thời với những trường hợp phát sinh cả tiền thuế phải nộp trên một số tờ khai và số tiền thuế được hoàn trên một số tờ khai khác, kính đề nghị cơ quan hải quan cho phép doanh nghiệp chủ động được bù trừ số tiền thuế để nộp vào ngân sách hoặc xin hoàn thuế một lần, giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp.</p>
<p>41</p>	<p>Xác định hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp chế xuất (DNCX) theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP Theo Điều 26, Nghị định 35/2022/NĐ-CP thì nếu DNCX có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất) thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm cho các tài sản, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh khác. Tại Công văn Công văn 3804/TCHQ-GSQL ngày 14 tháng 9 năm 2022, Tổng cục Hải quan cũng đã trao quyền cho các cục hải quan địa phương căn cứ thông tin đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy xác nhận đăng ký DNCX để xác định hoạt động chế xuất và hoạt động kinh doanh khác để áp dụng chính sách thuế phù hợp.</p> <p>Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn phát sinh những cách hiểu khác nhau cần hướng dẫn chi tiết hơn từ Tổng cục Hải quan và Bộ Tài chính như: - DNCX cho doanh nghiệp nội địa thuê mượn khuôn mẫu, máy móc thiết bị để sản xuất hàng hóa bán cho chính DNCX đó - DNCX nhập khẩu nguyên vật liệu theo loại hình nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu của DNCX, sau đó sử dụng để sản xuất hàng hóa bán vào thị trường nội địa (có thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định).</p>	<p>Kính mong Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu và đưa ra hướng dẫn thống nhất cho doanh nghiệp với các trường hợp như đã nêu, giúp doanh nghiệp an tâm sản xuất kinh doanh, tuân thủ pháp luật.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Khi chưa có kết luận thực sự rõ ràng, doanh nghiệp cũng như cơ quan hải quan khó lòng xác định được chính xác nghĩa vụ thuế cũng như thủ tục hải quan, gây cản trở vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh.</p>	
42	<p>Hoạt động mua bán hàng hóa trong kho ngoại quan của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Một mô hình kinh doanh phổ biến của các doanh nghiệp trong hoạt động thương mại hiện nay là nhập khẩu hàng hóa (từ nước ngoài, khu phi thuế quan hoặc nhập khẩu tại chỗ) sau đó bán lại chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc khu phi thuế quan theo hình thức xuất khẩu.</p> <p>Để giảm thiểu chi phí vận chuyển cũng như thuận tiện về mặt thủ tục hải quan, doanh nghiệp muốn sử dụng kho ngoại quan cho giao dịch trên. Tuy nhiên theo quan điểm của Bộ Công thương cũng như Tổng cục Hải quan tại một số công văn (ví dụ: Công văn 1256/TCHQ-GQ5 ngày 20/3/2020 của Tổng cục Hải quan, Công văn 1147/XNK-CN ngày 12/10/2020 của Bộ Công thương, v.v...) thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được chuyển quyền sở hữu (mua bán hàng hóa) do đây là hoạt động chuyên khẩu. Điều này chưa thực sự phù hợp với quy định hiện hành do khoản 1 Điều 63, Luật Hải quan khẳng định chủ hàng được chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong kho ngoại quan. Hoạt động này không phải là chuyên khẩu và hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng của kho ngoại quan, đồng thời các thủ tục hải quan tương ứng cũng được hướng dẫn tại các quy định hải quan hiện hành.</p>	<p>Các ý kiến và quy định giữa các Bộ, Ngành không thống nhất khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp đã phải từ bỏ mô hình kinh doanh này mặc dù không hề có hạn chế trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.</p> <p>Kính đề nghị Tổng cục Hải quan và Bộ Công thương nghiên cứu và đưa ra hướng dẫn phù hợp để các doanh nghiệp và cơ quan hải quan có cơ sở thực hiện thủ tục hải quan.</p>
43	<p>Vấn đề hoàn thuế nhập khẩu cho hàng hóa chuyển đổi mục đích sử dụng sau đó xuất khẩu ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan Theo quy định tại Điều 19, Luật thuế xuất nhập khẩu 2016 và Điều 34, Nghị định 134/2016/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 18/2021/NĐ-CP), hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây. Hàng hóa chỉ được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.</p> <p>Hiện nay, một số doanh nghiệp thực hiện cả hoạt động sản xuất và kinh doanh thương mại (thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu) có xảy ra tình huống hàng hóa ban đầu nhập khẩu cho mục đích sản xuất xuất khẩu (thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế) nhưng sau đó thay đổi kế hoạch sản xuất và tìm kiếm được đối tác mua hàng nên đã chuyển đổi mục đích sử dụng cho hàng hóa này, nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT sau đó xuất khẩu chính hàng hóa này nguyên trạng ra nước ngoài. Như vậy, các hàng hóa này thỏa mãn các điều kiện để được hoàn thuế nhập khẩu theo quy định nêu trên.</p>	<p>Việc ghi chú “<i>hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến</i>” cũng như khai tờ khai nhập khẩu ban đầu hoặc tờ khai chuyển đổi mục đích sử dụng A42 sử dụng không được quy định rõ trong các văn bản pháp luật như luật, nghị định, thông tư mà chỉ được hướng dẫn bởi một số công văn của Tổng cục Hải quan. Tờ khai chuyển đổi mục đích sử dụng A42 cũng như tờ khai xuất khẩu B13 đã được cơ quan hải quan kiểm tra thực tế để xác định hàng hóa nguyên trạng. Theo đó, hải quan cũng có đủ cơ sở để xác định việc hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến. Riêng đối với trường hợp doanh nghiệp ưu tiên, đề nghị Tổng cục Hải quan có văn bản hướng dẫn các cục hải quan địa phương trong việc hoàn thuế liên quan đến trường hợp này.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Tuy nhiên, hiện nay, doanh nghiệp lại gặp vướng mắc trong việc xin hoàn thuế với cơ quan hải quan địa phương do các tình huống sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp chưa kê khai trong phần mô tả hoặc ghi chú của tờ khai hải quan xuất khẩu rằng “<i>hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến</i>”. - Đối với các doanh nghiệp ưu tiên, do các tờ khai đều là luồng xanh, không được kiểm tra thực tế nên cơ quan hải quan không có cơ sở xác nhận tính nguyên trạng. - Khi thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp cũng đã kê khai hàng hóa có nguồn gốc từ tờ khai chuyển đổi mục đích sử dụng A42. 	
44	<p>Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu tại chỗ sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan Theo khoản 1a, Điều 34, Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại Nghị định 18/2021/NĐ-CP: “<i>1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:</i> <i>a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.</i>” Hiện nay có trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ hàng hóa theo chỉ định của thương nhân nước ngoài, sau đó tái xuất nguyên trạng chính hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đó ra nước ngoài, vào khu phi thuế quan theo mã loại hình B13 nhưng chưa được xem xét hoàn lại tiền thuế nhập khẩu.</p>	<p>Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ cũng là hàng hóa nhập khẩu đã được thực hiện chính sách quản lý mặt hàng và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT đầy đủ tại khâu nhập khẩu, sau đó được chính người nhập khẩu ban đầu tái xuất ra nước ngoài, vào khu phi thuế quan. Hàng hóa đáp ứng điều kiện chưa qua sử dụng, gia công, chế biến. Do vậy, chúng tôi cho rằng doanh nghiệp đủ điều kiện để xin hoàn lại tiền thuế nhập khẩu đã nộp cho trường hợp này. Kính đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét có hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp và các cục, chi cục hải quan.</p>
45	<p>Các quy định Hải quan hiện hành về hướng dẫn thực hiện các thủ tục Hải quan thường ngày liên quan đến khai báo hải quan, thông quan và kiểm tra hải quan;</p> <p>Quyết định số 707/QĐ-TCHQ ngày 05/05/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan (“TCHQ”) về việc Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Những vướng mắc trong hoạt động Hải quan do sự khác biệt/ không thống nhất giữa các quy định của Hải quan và giải pháp hệ thống/ hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (CNTT):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hải quan sửa đổi được chính thức vào năm 2014. Tiếp theo đó, Hải quan Việt Nam đã có những văn bản Nghị định và Thông tư quy định khung pháp lý làm nền tảng để triển khai và sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS (Hệ thống thông quan tự động). Mục tiêu của các cơ sở pháp lý này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và minh bạch hóa hoạt động nghiệp vụ Hải quan trong quản lý rủi ro và thanh kiểm tra. 	<p>Theo định hướng của Quyết định số 707/QĐ-TCHQ ngày 05/05/2022 ban hành bởi TCHQ, chúng tôi đề xuất cơ quan Hải quan tiếp tục rà soát, đầu tư thời gian, nguồn lực để:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Hoàn thiện và làm rõ rõ các khuôn khổ/ cơ sở pháp lý, để hỗ trợ phát triển hệ thống CNTT của Hải quan trong việc cải thiện tính đồng bộ, nhất quán, chức năng và khả năng thích ứng của hệ thống;

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>- Tuy nhiên, trên thực tế, cả cơ quan Hải quan và các doanh nghiệp đều gặp phải những thách thức sau đây:</p> <p>+ Về phía Hải quan: hệ thống thông quan tự động VNACCS/ VICS là hệ thống có chức năng cốt lõi để phục vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • yêu cầu thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu, • các thủ tục hải quan trong quản lý hàng hóa quá cảnh, • phương tiện xuất nhập cảnh. <p>Tuy nhiên, chức năng hiện tại của VNACCS/VICS là chưa đủ để Hải quan Việt Nam thực hiện và xử lý các nghiệp quản lý Hải quan từ đầu đến cuối như mong muốn. Do đó, để thực hiện quản lý các lĩnh vực và các nghiệp vụ hải quan khác, đặc biệt là các yêu cầu quản lý phát sinh mới trong bối cảnh phát triển phức tạp của chuỗi cung ứng toàn cầu, Tổng cục Hải quan ('TCHQ') đã phải xây dựng và duy trì thêm khoảng 20 hệ thống CNTT vệ tinh (do TCHQ xây dựng) hoạt động song song.</p> <p>⇒ Các hệ thống CNTT hiện tại của Hải quan không đủ khả năng hỗ trợ trao đổi dữ liệu, đồng bộ, và tích hợp với các giải pháp công nghệ khác. Ngoài ra, việc phát triển các chức năng bổ sung cho các hệ thống CNTT hiện tại không phải là điều dễ dàng để Hải quan Việt Nam thực hiện để hỗ trợ nhu cầu của doanh nghiệp, ví dụ như điều chỉnh/ sửa đổi các tờ khai hải quan với số lượng nhều. Những hạn chế này cũng cản trở Hải quan Việt Nam trong việc thiết lập một cơ sở hạ tầng CNTT để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động Hải quan và các yêu cầu quản lý rủi ro.</p> <p>+ Về phía doanh nghiệp: Công ty/ người khai hải quan phải sử dụng hệ thống/ phần mềm trung gian để kê khai hải quan như kênh “giao diện người dùng” (thường được gọi là Hệ thống khai báo hải quan điện tử 'E-cus'). Tuy nhiên, có những điểm không nhất quán trong phần mềm khai báo hải quan điện tử E-ucs có sẵn trên thị trường vì chúng được phát triển bởi nhiều nhà phát triển phần mềm khác nhau, dựa trên những cách hiểu, phân tích và tần suất cập nhật Quy định Hải quan khác nhau của từng nhà phát triển phần mềm E-cus.</p> <p>⇒ Đã có trường hợp các quy định được cập nhật nhưng các chức năng trong hệ thống xử lý dữ liệu điện tử Hải quan vẫn giữ những yêu cầu như quy định cũ. Những điểm không đồng nhất này dẫn đến những tranh chấp trong hoạt động kê khai và tuân thủ Hải quan.</p> <p>Ví dụ: Quy định Hải quan hiện hành không còn yêu cầu các công ty sản xuất, gia công xuất khẩu phải 'Đăng ký định mức sử dụng với cơ quan Hải quan trước khi xuất khẩu thành phẩm', để có thể</p>	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đối với phần mềm khai báo hải quan đang được Tổng cục Hải quan cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp, cần đảm bảo rằng chức năng và giao diện của phần mềm nhất quán và được cập nhật kịp thời với luật và quy định của Hải quan, dễ dàng sử dụng cho người khai hải quan; ✓ Nếu có thể, cơ quan Hải quan có thể cân nhắc giới thiệu/ khởi xướng các giải pháp hoặc chức năng cho phép các công ty/ người khai báo hải quan tương tác trực tiếp với hệ thống của Hải quan, mà không thông qua hệ thống trung gian (ví dụ: chia sẻ trực tiếp dữ liệu của các ghi nhận nhập-xuất kho cho mục đích quản lý nguyên liệu miễn thuế của hoạt động sản xuất xuất khẩu).

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>nộp Báo cáo quyết toán Hải quan hàng năm. Tuy nhiên, hiện tại có những hệ thống E-cus vẫn có yêu cầu này như một thao tác bắt buộc, điều này đã tạo ra nhiều mâu thuẫn và khó khăn cho doanh nghiệp trong hoạt động Kiểm tra sau thông quan.</p>	
<p>46</p>	<p>Định hướng của cơ quan Hải quan Việt Nam trong việc thiết lập hướng dẫn xử lý các trường hợp điều chỉnh trị giá giao dịch liên kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính đến tháng 10/2022, Việt Nam ghi nhận mức tăng Đầu tư trực tiếp nước ngoài ('FDI') cao nhất kể từ năm 2018, với tỷ lệ doanh nghiệp FDI thực hiện trên vốn đăng ký được ghi nhận là 82,3%. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu là của các công ty đa quốc gia ('MNCs'). Để tuân thủ các hướng dẫn của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế ('OECD'), phù hợp với việc áp dụng các thông lệ quốc tế phổ biến, các công ty đa quốc gia áp dụng nguyên tắc Trị giá giao dịch liên kết ('TGGDLK') là khuôn khổ chính thức để dựa vào đó, thiết lập chính sách giá của hàng hóa được mua/ bán giữa các công ty liên kết. - Tại Việt Nam, khi thực hiện điều chỉnh TGGDLK theo tỷ suất lợi nhuận mục tiêu, các doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhập khẩu tại Việt Nam có thể phải thực hiện việc điều chỉnh hàng năm đối trị giá hải quan/ giá trị hóa đơn trên tờ khai hải quan trước đó. Tuy nhiên, pháp luật Hải quan hiện hành, chưa có quy định nào cụ thể (ở dạng quy định hay văn bản hướng dẫn) về yêu cầu của Hải quan trong trường hợp doanh nghiệp cần điều chỉnh TGGDLK, đặc biệt là khi có một lượng lớn tờ khai hải quan cần được sửa đổi, bổ sung. - Trong trường hợp không có văn bản hướng dẫn từ Hải quan Việt Nam, các công ty tại Việt Nam, đặc biệt là các công ty con của tập đoàn đa quốc gia, đang phải đối mặt với những khó khăn nhất định khi thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết. Việc sửa đổi tờ khai hải quan sau 60 ngày kể từ ngày khai báo ban đầu đối với các công ty tự nguyện khai báo điều chỉnh giá giao dịch liên kết cho cơ quan Hải quan địa phương sẽ bị phạt hành chính về hải quan. Ngoài ra, các công ty này có rủi ro bị giảm mức độ tuân thủ hải quan theo đánh giá của cơ quan Hải quan. - Hơn nữa, từ góc độ nhiệm vụ Hải quan, nếu không có cơ chế cho phép điều chỉnh hàng loạt, các cán bộ Hải quan và doanh nghiệp có thể gặp khó khăn khi thực hiện điều chỉnh số lượng lớn tờ khai hải quan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên quan sát của chúng tôi, các nước ASEAN khác như Philippines, Singapore, Thái Lan, v.v. đã công nhận mối tương quan giữa TGGDLK và việc xác định trị giá hải quan, từ đó, đưa ra các cơ chế quản lý điều chỉnh TGGDLK và việc tự nguyện tuân thủ pháp luật hải quan của các doanh nghiệp. - Theo đó, chúng tôi khuyến nghị Cơ quan Hải quan và Cơ quan Thuế rà soát, xem xét, cân nhắc xây dựng và đưa ra cơ sở pháp lý/ đề án chính thức để quản lý sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo hải quan do điều chỉnh TGGDLK. Đồng thời, ban hành những hướng dẫn về quy chuẩn cho các doanh nghiệp thực hiện. Việc có cơ chế quản lý sửa đổi, bổ sung tờ khai hải quan do điều chỉnh giá TGGDLK không chỉ khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ pháp luật mà còn có khả năng thu hút thêm FDI vào Việt Nam góp phần đóng góp vào việc phát triển kinh tế. - Kiến nghị cho phép doanh nghiệp điều chỉnh một lần (không phải trên từng tờ khai) và không xử phạt vi phạm hành chính doanh nghiệp với các trường hợp điều chỉnh trị giá giao dịch liên kết cuối năm, trên cơ sở đây không phải là “sai sót” trong quá trình kê khai hải quan. Phần điều chỉnh này chưa thể xác định chính xác tại thời điểm làm thủ tục hải quan xuất nhập khẩu hàng hóa.

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
47	<p>Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ Hải quan (Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021) do Bộ Tài chính ban hành</p> <p>Những điểm chưa được hướng dẫn rõ trong công tác quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ Hải quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể từ khi ban hành các quy định chính thức và triển khai quy định Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ Hải quan năm 2019, Hải quan Việt Nam đã thành công trong việc nỗ lực khuyến khích các doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật về Hải quan. Chương trình thí điểm về doanh nghiệp tin cậy được tổ chức bởi Hải quan cũng nhận được nhiều phản hồi tích cực từ phía doanh nghiệp và cán bộ Hải quan. - Tuy nhiên, vẫn còn những vướng mắc/ điểm cần làm rõ về cách thức liên hệ các tiêu chí/ các phân loại sau đây để thấy sự tương quan giữa chúng, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + các “mức độ tuân thủ hải quan” từ mức 1 (doanh nghiệp ưu tiên cao) đến mức 5 (không tuân thủ); và + các “mức độ rủi ro người khai hải quan” từ hạng 1 đến hạng 9 - và mối liên hệ của chúng với định nghĩa rủi ro 'cao, trung bình, thấp'; và + và tỉ lệ phân luồng tờ khai hải quan/ kiểm tra hải tại thời điểm thông quan tương ứng (phân luồng đỏ, luồng vàng, luồng xanh trên tờ khai hải quan). - Điều này cũng dẫn đến nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tự đánh giá, tìm hiểu và xác định những điểm cần cải thiện để nâng cao mức độ tuân thủ hải quan/ mức độ rủi ro, cũng như làm việc hoặc hợp tác với cơ quan Hải quan phụ trách để theo dõi quá trình hoàn thiện của doanh nghiệp. 	<p>Để khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký chương trình doanh nghiệp tin cậy và quản lý hiệu quả việc tuân thủ hải quan, chúng tôi đề xuất Hải quan Việt Nam xem xét các hạn chế còn tồn tại và đưa ra những quy định/ hướng dẫn rõ ràng hơn cho các doanh nghiệp, đặc biệt về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - sự liên kết, liên quan giữa mức độ rủi ro, và mức độ tuân thủ hải quan của doanh nghiệp; và - tỉ lệ phân luồng tờ khai cho mục đích kiểm tra hải quan tại thời điểm thông quan tương ứng mà công ty có thể phải nhận.
48	<p>Tổng Cục Hải quan đã cho ý kiến rằng hàng hóa được xuất khẩu nhưng thực tế được giao đến cho người mua trong nước tại Việt Nam theo hướng dẫn của người mua ở nước ngoài không được phép thực hiện thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ trong trường hợp người mua ở nước ngoài không đáp ứng được các điều kiện để được coi là có hiện diện tại Việt Nam. Vấn đề này ban đầu được Cục Hải quan tỉnh Bình Dương đưa ra trong công tác quản lý hải quan của cơ quan này, và phản hồi của Tổng Cục Hải quan dường như chỉ đơn thuần dựa trên việc diễn giải luật quản lý ngoại thương, luật hải quan và luật đầu tư. Tuy nhiên, cách tiếp cận này sẽ tạo ra những khó khăn trong việc đảm bảo chuỗi cung ứng bền vững cho các ngành sản xuất tại Việt Nam cũng như gây ra những tác động lớn về thuế và thuế quan đối với các mặt hàng xuất khẩu tại chỗ theo thỏa thuận nêu trên.</p>	<p>Bộ Tài chính/Tổng Cục Hải quan cần rà soát các luật và quy định liên quan để sớm có một giải pháp/hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về vấn đề này.</p>
<p>V. Vấn đề khác</p>		

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
49	<p>Vướng mắc về việc thông báo, đăng ký chương trình khuyến mại theo Nghị định 81/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 22/05/2018 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại</p> <p>Nghị định 81 hướng dẫn về hoạt động khuyến mại, bao gồm hướng dẫn về nghĩa vụ của thương nhân trong việc thông báo, đăng ký các chương trình khuyến mại trước khi thực hiện. Các cơ quan thuế thông thường khi thanh kiểm tra thuế tại doanh nghiệp sẽ yêu cầu doanh nghiệp phải có các chứng từ chứng minh doanh nghiệp đã tuân thủ các nghĩa vụ thông báo, đăng ký các chương trình khuyến mại theo quy định của pháp luật thương mại để được ghi nhận chi phí liên quan cho mục đích tính thuế hay được áp dụng giá tính thuế GTGT bằng 0 theo quy định của pháp luật thuế GTGT.</p> <p>Tuy nhiên, khái niệm “khuyến mại” theo quy định của Luật thương mại hiện hành rất rộng, bao gồm “các hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định”. Hơn nữa, các quy định tại Nghị định 81 cũng không rõ ràng, do đó, có thể dẫn đến cách hiểu mọi hoạt động/chương trình nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ đều thuộc đối tượng phải thông báo hay đăng ký theo các quy định tại Nghị định 81. Mặt khác, thực tế do Nghị định 81 không có hướng dẫn rõ nên có rất nhiều trường hợp các sở thương mại địa phương đang có các diễn giải khác nhau dẫn đến áp dụng không thống nhất. Nhiều trường hợp doanh nghiệp bị các sở thương mại địa phương từ chối khi thực hiện đăng ký hay thông báo các chương trình của mình, trong khi đó cơ quan thuế thì vẫn giữ quan điểm là phải thông báo hay đăng ký, dẫn đến vướng mắc, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi ích của rất nhiều doanh nghiệp.</p> <p>Thực tế, các hoạt động/hình thức khuyến mại của doanh nghiệp có thể rất đa dạng. Có nhiều chương trình khuyến mại doanh nghiệp trực tiếp hướng đến người tiêu dùng cuối cùng như bán hàng, cung ứng dịch vụ cho khách hàng với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó; bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố; Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi; bán hàng kèm tặng hàng hóa, dịch vụ trực tiếp cho khách hàng Nhưng với các doanh nghiệp thực hiện phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng cuối cùng thông qua hệ thống phân phối nhiều lớp, đặc biệt với ngành hàng tiêu dùng, việc thực hiện khuyến mại có thể được thực hiện chỉ trong phạm vi hệ thống phân phối, cụ thể giữa doanh nghiệp sản xuất với nhà phân phối hay giữa nhà phân phối với các đại lý các cấp mà không phải trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.</p>	<p>Để tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động trong các quyết định kinh doanh, giảm chi phí hành chính không cần thiết, thúc đẩy hiệu quả hoạt động của hệ thống phân phối từ đó mang đến các quyền lợi tốt nhất cho người tiêu dùng cuối cùng, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng tránh vận dụng pháp luật tùy tiện, không thống nhất tại các địa phương, chúng tôi kiến nghị Bộ Công thương nghiên cứu, xem xét sửa đổi Nghị định 81 theo hướng làm rõ nhóm các chương trình khuyến mại được thực hiện đích danh trong phạm vi hệ thống phân phối giữa doanh nghiệp sản xuất với nhà phân phối hay giữa nhà phân phối với các đại lý các cấp không thuộc đối tượng phải thực hiện thông báo hay đăng ký với các sở công thương địa phương nơi thực hiện chương trình.</p> <p>Ngoài ra đối với nhóm chương trình khuyến mại thuộc diện phải thông báo, đăng ký, đề nghị Bộ Công thương nghiên cứu cơ chế thông báo, đăng ký một cửa cho doanh nghiệp. Theo đó chỉ có 1 bộ phận tiếp nhận xử lý và thông tin về chương trình được minh bạch qua các phương tiện thông tin điện tử đến tất cả các tỉnh, thành phố. Như vậy vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp, vừa tiết kiệm được chi phí của toàn xã hội bao gồm cả doanh nghiệp lẫn chính phủ vì một chương trình khuyến mại sẽ được tiếp nhận và xử lý một lần thay vì phải tiếp nhận và xử lý lặp đi lặp lại ở tất cả các tỉnh thành. Đồng thời sẽ giảm thiểu được tình trạng dịch luật không nhất quán giữa các cơ quan địa phương, gây thêm khó khăn cho doanh nghiệp.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Với nhóm chương trình khuyến mại trực tiếp hướng tới người tiêu dùng cuối cùng, việc thực hiện thông báo, đăng ký với các sở công thương địa phương theo quy định là cần thiết nhằm mục đích minh bạch hóa chương trình, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng khuyến mại để lừa dối khách hàng và không thực hiện đúng trách nhiệm như đã quảng cáo với khách hàng. Tuy nhiên, với nhóm các chương trình khuyến mại như hỗ trợ nhà phân phối, hỗ trợ đại lý, bán hàng giảm giá cho đại lý... được thực hiện giữa doanh nghiệp với nhà phân phối hay giữa nhà phân phối với các đại lý các cấp, các hoạt động khuyến mại này luôn được thỏa thuận trên cơ sở hợp đồng hay các thông báo được ghi nhận giữa các bên đích danh. Các hoạt động này nhắm tới đại lý cụ thể chứ không phải trực tiếp người tiêu dùng cuối cùng, với mục đích phối hợp kinh doanh giữa các bên để cùng nhau thúc đẩy việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ tới người tiêu dùng, nâng cao doanh số. Chúng tôi cho rằng với nhóm chương trình này, việc đăng ký, thông báo với sở công thương địa phương là không cần thiết, làm tăng thủ tục hành chính, phát sinh chi phí tuân thủ tốn kém không cần thiết. Rất nhiều trường hợp doanh nghiệp phải thông báo đến tất cả các Sở công thương trên toàn quốc và thường xuyên gặp phải vấn đề trực trực nộp online do lỗi hệ thống, chậm trễ trong phản hồi từ một số tỉnh thành, cách diễn giải luật khác nhau ở các địa phương khác nhau, v.v... dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp trong việc chủ động thực hiện các hoạt động bán hàng, đẩy doanh số và ảnh hưởng đến hiệu quả của toàn bộ kênh phân phối.</p>	
50	<p>Căn cứ Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính:</p> <p><i>“b. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật chứng khoán. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu của các cá nhân trong công ty cổ Phần theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Luật chứng khoán và Điều 120 của Luật doanh nghiệp.”</i></p> <p>Theo Khoản 1 Điều 14 và Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 78/2014/TT-BTC:</p> <p><i>“Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp).”</i></p> <p>Tuy nhiên, theo công văn số 12501/BTC-CST ngày 20/09/2010 của Bộ Tài chính:</p> <p><i>“- Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng cổ phần trong các công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán là chuyển nhượng chứng khoán, áp dụng quy định về thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán. - Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng cổ phần trong các công ty cổ phần không thuộc trường hợp nêu</i></p>	<p>Chúng tôi đề xuất Bộ Tài chính/ Tổng cục thuế xem xét đề luật hóa các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và hướng dẫn cụ thể hơn về chính sách thuế đối với vấn đề này, đảm bảo tính thống nhất giữa các quy định để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện đúng quy định.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p><i>trên áp dụng quy định về đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.</i> <i>Việc xác định công ty cổ phần là công ty đại chúng căn cứ vào Điều 25, 26 Luật Chứng khoán.”</i> Theo Khoản 2, Điều 13, Thông tư 103/2014/TT-BTC quy định tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán là 0,1%. Đối với cá nhân chuyển nhượng cổ phần trong công ty cổ phần, Thông tư 25/2018/TT-BTC nêu trên đã có hướng dẫn theo đó được hiểu đây là thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán cho mục đích thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, hướng dẫn tại Công văn số 12501/BTC-CST lại chia ra hai trường hợp dẫn đến cách hiểu khác với trường hợp cá nhân chuyển nhượng cổ phần trong các công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng.</p> <p>Đối với tổ chức chuyển nhượng cổ phần trong các công ty cổ phần, ngoài hướng dẫn tại Công văn số 1250/BTC-CST, chương có hướng dẫn tại các văn bản luật,</p> <p>Công văn số 12501/BTC-CST được ban hành từ rất lâu và chỉ là văn bản hướng dẫn, không phải văn bản pháp quy. Hơn nữa, đối với các cá nhân, hiện hướng dẫn tại công văn này cũng chưa phù hợp với quy định tại Thông tư 25/2018/TT-BTC. Do vậy, Bộ Tài chính/ Tổng cục thuế cần nghiên cứu, xem xét ban hành các văn bản luật hướng dẫn phù hợp, đảm bảo tính pháp lý, tạo điều kiện cho các cá nhân và tổ chức có cơ sở pháp lý rõ ràng để áp dụng</p>	
51	<p>Các vấn đề về Thuế Tiêu thụ đặc biệt</p> <p>Trong giai đoạn năm 2017 - 2018, Bộ Tài chính đã xem xét đề xuất áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với đồ uống có đường, trừ các sản phẩm sữa, ở mức thuế suất 10% nhằm hạn chế tiêu thụ các sản phẩm này và góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, giảm tỷ lệ người thừa cân, béo phì và tiểu đường tại Việt Nam, cũng như tăng thêm nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, cho đến nay, đề xuất này vẫn chưa được trình lên để Quốc hội phê duyệt.</p> <p>Tuy nhiên, vào ngày 05/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 và ngày 19/5/2022, Bộ Y tế ban hành Quyết định 1294/QĐ-BYT về Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2025, trong đó, yêu cầu xây dựng quy định áp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với đồ uống có đường.</p> <p>Vào ngày 13/12/2022, Tổ chức Y tế Thế giới đã phát hành Sổ tay tổng hợp về chính sách thuế đối với đồ uống có đường nhằm hỗ trợ quá trình xây dựng pháp luật về thuế đối với đồ uống có đường. Thừa cân và béo phì có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do chế độ ăn nhiều chất béo, ít ăn rau quả, có cả nguyên nhân do di truyền, xem tivi, điện tử nhiều, ít vận động, chứ</p>	<p>Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam nghiên cứu kỹ tác động của thuế TTĐB trên đồ uống có đường đối với doanh nghiệp và người tiêu dùng, đồng thời có cách tiếp cận toàn diện về vấn đề này căn cứ vào thông lệ quốc tế cũng như ý kiến của các doanh nghiệp trong ngành, để việc áp dụng thuế TTĐB đối với đồ uống có đường không dẫn đến sự phân biệt đối xử giữa đồ uống có đường và các loại đồ uống khác.</p> <p>Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật thuế TTĐB đối với đồ uống có đường, chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam đảm bảo các vấn đề sau:</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>không duy nhất đến từ việc tiêu dùng các loại đồ uống có đường. Bên cạnh đó, việc áp dụng thuế TTĐB đối với đồ uống có đường sẽ làm tăng giá bán, dẫn đến cơ hội cho hàng lậu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng phát triển.</p> <p>Khi ban hành chính sách thuế TTĐB đối với đồ uống có đường, đối tượng chịu thuế cũng như cơ sở tính thuế cần được xác định cụ thể và rõ ràng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Khái niệm “đồ uống có đường” cần được xác định rõ ràng và cụ thể, đó là đồ uống có chứa đường hay tất cả đồ uống có vị ngọt, bất kể có chứa đường hay không, trên cơ sở tồn tại nhiều loại đồ uống bao gồm nước giải khát có ga/ không ga, nước trái cây, sữa có hương vị và các đồ uống làm từ sữa khác, các sản phẩm thay thế sữa có nguồn gốc thực vật có đường, nước tăng lực/ thể thao, trà đá có đường, cà phê pha sẵn, và bột cô đặc. (ii) Phương pháp tính thuế nên là thuế tuyệt đối hay thuế tương đối và có cần thay đổi theo hàm lượng đường/ mức độ ngọt, trên cơ sở sản phẩm có hàm lượng đường/ độ ngọt khác nhau thì sẽ có mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe khác nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> (i) Mục tiêu của chính sách rõ ràng, chính sách được thiết kế tốt, thúc đẩy tính minh bạch và tính tuân thủ. (ii) Xác định rõ đối tượng chịu thuế, giúp tránh nhầm lẫn về đối tượng nào chịu thuế và đối tượng nào không chịu thuế. (iii) Xây dựng phương pháp tính thuế cụ thể và tạo thuận lợi trong việc xác định số thuế phải nộp của doanh nghiệp, hạn chế chi phí phát sinh không cần thiết trong việc kê khai thuế; (iv) Tham vấn kịp thời và đầy đủ với nhiều bên liên quan trong quá trình xây dựng chính sách để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của quá trình xây dựng chính sách. <p>Bên cạnh công cụ thuế, Chính phủ Việt Nam cũng nên xem xét thực hiện các giải pháp chính sách có tính thân thiện với thị trường hơn và đã được chứng minh hiệu quả ở các nước khác như tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cho người dân về nếp sống và những lựa chọn lành mạnh cho sức khỏe.</p>
52	<p>Vấn đề kê khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh trên nền tảng kỹ thuật số</p> <p>Chương IX, Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị Định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính Phủ (“Thông tư 80”) quy định về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.</p> <p>Căn cứ vào quy định tại Chương IX, Thông tư 80 nêu trên, nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp ở nước ngoài) có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam.</p>	<p>Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam xem xét thấu đáo và cởi mở các vướng mắc do các nhà cung cấp nước ngoài, các đơn vị tư vấn và các bên liên quan đã nêu ra trong các cuộc hội thảo, đối thoại, trao đổi từ trước đến nay và qua đó, sớm ban hành các hướng dẫn cụ thể và rõ ràng nhằm tháo gỡ vướng mắc, hướng đến hoàn thành mục tiêu tuân thủ nghĩa vụ kê khai và nộp thuế tại Việt Nam của các nhà cung cấp ở nước ngoài.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Đối với các giao dịch B2B, tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài hoặc thực hiện phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 103”) trong trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định.</p> <p>Đối với các giao dịch B2C, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở nước ngoài trong trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định, căn cứ vào thông báo của Tổng cục Thuế. Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về Tổng cục Thuế.</p> <p>Các quy định hướng dẫn nhà cung cấp ở nước ngoài trực tiếp đăng ký, kê khai và nộp thuế tại Việt Nam còn nhiều điểm chưa rõ ràng và cụ thể, dẫn đến khó khăn trong việc tuân thủ quy định về kê khai và nộp thuế của các nhà cung cấp ở nước ngoài, bao gồm nhưng không hạn chế ở các điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Quy định chỉ nêu một cách mơ hồ là "doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được", nhưng không có định nghĩa nào khác được cung cấp. Do đó, chúng tôi không chắc chắn về cơ sở tính thuế sẽ bao gồm/ không bao gồm thuế. (ii) Hiện nay, Thông tư 80 quy định doanh thu tính thuế của nhà cung cấp nước ngoài là “doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được”. Cụm từ này có nội hàm rất rộng và không phản ánh đúng bản chất của khoản doanh thu phát sinh từ hoạt động thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số tại Việt Nam của các nhà cung cấp nước ngoài. Nếu một sàn thương mại điện tử nước ngoài phải kê khai thuế đối với toàn bộ doanh thu thu hộ bên bán nước ngoài mà bên bán nước ngoài này cũng đang kê khai thuế, thì việc này sẽ dẫn đến tình trạng đánh thuế hai lần bởi cả hai bên đang khai thuế trên cùng một khoản tiền. Để phù hợp với những thông lệ quốc tế tốt nhất nhằm đảm bảo tính công bằng và không đánh thuế hai 	

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>lần, Thông tư 80 cần được sửa đổi theo hướng doanh thu tính thuế là doanh thu thực tế mà nhà cung cấp nước ngoài được hưởng, tức là doanh thu liên quan đến việc kinh doanh của chính họ.</p> <p>(iii) Mâu thuẫn giữa hướng dẫn tại Chương IX và tờ khai mẫu số 02/NCCNN có thể dẫn đến diễn giải khác nhau giữa nhà cung cấp nước ngoài và các tổ chức trong nước đối với nghĩa vụ kê khai và nộp thuế phát sinh từ các giao dịch B2B, cụ thể khi nhà cung cấp ở nước ngoài đã đăng ký để kê khai và nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam thì các tổ chức trong nước vẫn còn nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp nước ngoài đối với các giao dịch B2B nữa hay không khi nhà cung cấp nước ngoài không thực sự kê khai và nộp thuế đối với các giao dịch B2B, căn cứ vào quy định tại Thông tư 103 (trường hợp không kê khai và nộp thay thì các tổ chức trong nước có cần phải lưu trữ chứng từ để chứng minh hay không và như thế nào), hay trong trường hợp đã đăng ký để kê khai và nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam, nhà cung cấp nước ngoài có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế cho tất cả giao dịch B2B và giao dịch B2C hay được lựa chọn chỉ kê khai và nộp thuế cho giao dịch B2C.</p> <p>Thêm vào đó, theo các quy định hiện hành về thuế GTGT, các doanh nghiệp Việt Nam không đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào nếu nhà cung cấp nước ngoài khai nộp thuế cho giao dịch B2B (không có hóa đơn thuế GTGT và không có chứng từ khấu trừ thuế thay cho nhà thầu nước ngoài). Thông tư 80 hiện không giải quyết vấn đề này.</p> <p>(iv) Tờ khai thuế theo mẫu 02/NCCNN quy định việc nhà cung cấp nước ngoài phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các dữ liệu được kê khai tới Tổng Cục Thuế, tức bao gồm số thuế đã được các khách hàng là tổ chức Việt Nam khấu trừ. Tuy nhiên, các nhà cung cấp nước ngoài rất khó và không thể xác định thông tin này trong khi, theo các quy định pháp luật hiện hành (cụ thể Thông tư 103), các tổ chức kinh doanh Việt Nam phải tuân thủ pháp luật trong nước khi họ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và nghĩa vụ kiểm tra thuộc về các cơ quan thuế Việt Nam.</p> <p>(v) Chưa có hướng dẫn cụ thể và đặc biệt đối với thủ tục xin miễn giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần trong trường hợp các nhà cung cấp nước ngoài có hàng trăm, hàng nghìn giao dịch mỗi ngày với các khách hàng khác nhau trên nền tảng thương mại điện tử và các nền tảng số khác.</p> <p>(vi) Nghĩa vụ kê khai và nộp thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác và có cơ sở thường</p>	

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>trú tại Việt Nam sẽ được thực hiện như thế nào, vì Chương IX, Thông tư 80 áp dụng trong trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.</p>	
53	<p>Hoạt động chuyển nhượng vốn trực tiếp</p> <p>Điểm 1, Điều 14 Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn kê khai thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn quy định:</p> <p><i>“Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 08) ban hành kèm theo Thông tư này.”</i></p> <p>Trước ngày 1/1/2022, theo quy định tại Điều 16 Thông tư 151/2014/TT-BTC sửa đổi Điều 12, Thông tư số 156/2013/TT-BTC hướng dẫn Luật quản lý thuế:</p> <p><i>“7. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn</i></p> <p><i>a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được coi là một khoản thu nhập khác, doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn vào tờ khai quyết toán theo năm.</i></p> <p><i>Trường hợp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì nộp thuế theo từng lần phát sinh và kê khai theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này và quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.</i></p> <p><i>b) Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn thì khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh.</i></p> <p>...</p> <p><i>Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:</i></p> <p><i>- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);”</i></p> <p>Mặc dù tại Thông tư 78/2014/TT-BTC và trước ngày 1/1/2022 tại Thông tư 151/2014/TT-BTC có quy định về việc sử dụng mẫu 06/TNDN khi kê khai thuế TNDN trong trường hợp bán toàn bộ</p>	<p>Đề nghị Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cụ thể trường hợp nào được xem là “<i>chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản</i>” để doanh nghiệp thực hiện phù hợp.</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản, các văn bản luật thuế liên quan không quy định cụ thể trường hợp nào được xem là “<i>chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản</i>”.</p> <p>Điều này dẫn đến việc doanh nghiệp gặp khó khăn khi chọn mẫu kê khai thuế chuyển nhượng vốn đặc biệt khi công ty có sở hữu bất động sản trong cơ cấu tài sản của công ty (ví dụ: đất thuê và nhà xưởng là tài sản gắn liền với đất cũng được xem là bất động sản). Cũng cần lưu ý rằng cách thức kê khai các chỉ tiêu tại Mẫu 05/TNDN và Mẫu 06/TNDN là rất khác nhau.</p>	
54	<p>Hoạt động chuyển nhượng vốn gián tiếp</p> <p>Điểm 2d, Điều 2, Luật Thuế TNDN 2008 quy định “<i>Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam</i>”.</p> <p>Điều 1, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định:</p> <p>“<i>3.Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.</i>”</p> <p>Có thể thấy từ năm 2015, Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định rộng hơn về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam là <u>thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ các hoạt động kinh doanh bao gồm hoạt động chuyển nhượng vốn</u>.</p> <p>Hiện tại Việt Nam đang đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng vốn gián tiếp theo nguyên tắc các thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam đều thuộc đối tượng chịu thuế tại Việt Nam. Căn cứ theo nguyên tắc trên, nhiều trường hợp (i) việc chuyển nhượng vốn với mục đích để chuyển nhượng công ty ở nước ngoài (Công ty Việt Nam thuộc sở hữu gián tiếp của công ty được chuyển nhượng và chiếm một tỷ trọng rất nhỏ), hoặc (ii) việc chuyển nhượng vốn chỉ nhằm mục đích tái cấu trúc doanh nghiệp, hoặc (iii) các giao dịch mua bán cổ phiếu của công ty mẹ ở nước ngoài được thực hiện trên sàn chứng khoán nước ngoài, đều được xem là giao dịch chuyển nhượng vốn và phải kê khai và nộp thuế tại Việt Nam.</p>	<p>Khi tham khảo kinh nghiệm quốc tế, chúng tôi nhận thấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhiều quốc gia không đánh thuế trên giao dịch chuyển nhượng cổ phần trong một công ty nước ngoài gián tiếp sở hữu vốn tại công ty ở quốc gia đó; Đối với số ít các quốc gia có đánh thuế trên các giao dịch này thì chỉ đánh thuế nếu giao dịch thỏa mãn một số điều kiện (ví dụ: công ty mẹ được thành lập chỉ nhằm mục đích giữ vốn tại công ty con; giá trị công ty con vượt mức tỷ lệ nhất định trên tổng giá trị tài sản của công ty mẹ; v.v.). <p><u>Một số ví dụ:</u></p> <p>Thái Lan: không đánh thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn gián tiếp</p> <p>Ấn Độ: chỉ đánh thuế nếu Công ty con tại Ấn Độ chiếm chủ yếu (trên 50%) giá trị của Công ty mẹ - là công ty có vốn được chuyển nhượng</p> <p>Trung Quốc: chỉ đánh thuế nếu giao dịch chuyển nhượng cổ phần tại nước ngoài được coi là không theo các nguyên tắc thương mại thông thường mà chỉ nhằm mục đích tránh thuế. Ví dụ:</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Từ năm 2016 đến nay, Tổng Cục thuế đã ban hành nhiều công văn hướng dẫn cho hoạt động “chuyển nhượng vốn gián tiếp” (chuyển nhượng vốn trong công ty mẹ của một công ty tại Việt Nam), ví dụ Công văn 766/TCT-DNL ngày 29/2/2019, Công văn 866/TCT-CS ngày 2/3/2020, Công văn 4950/TCT-TTKT ngày 19/11/2020, trong đó khẳng định hoạt động chuyển nhượng vốn gián tiếp thuộc diện chịu thuế TNDN tại Việt Nam.</p> <p>Tuy nhiên, quy định hiện hành tại Nghị định 12/2015 và tại các công văn hướng dẫn nêu trên, cách thức xác định thu nhập chịu thuế và phương pháp tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng vốn gián tiếp không được đề cập cụ thể, dẫn đến khó khăn trong thực tế trong vấn đề xác định đúng nghĩa vụ thuế cũng như kê khai và nộp thuế.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ít nhất 90% tài sản (không bao gồm tiền mặt) hoặc thu nhập của công ty mẹ nước ngoài hình thành từ việc đầu tư ở Trung Quốc; - Ít nhất 75% giá trị cổ phần của công ty mẹ nước ngoài được hình thành từ tài sản của công ty con ở Trung Quốc; - Hoạt động và rủi ro của công ty mẹ và các công ty con trực tiếp hay gián tiếp là không đáng kể và không đủ để chứng minh khía cạnh kinh tế. <p>Chúng tôi đề xuất Bộ Tài chính nên có những quy định và hướng dẫn cụ thể về các giao dịch chuyển nhượng vốn gián tiếp. Đồng thời Bộ Tài chính cũng nên cân nhắc các trường hợp ngoại lệ như thông lệ quốc tế, ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giao dịch mua bán cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán ở nước ngoài nơi Công ty mẹ hoặc Công ty mẹ tối cao được niêm yết; • Tái cấu trúc trong nội bộ Tập đoàn không làm thay đổi cơ cấu vốn của các công ty trong giao dịch tái cơ cấu; • Mức tối thiểu (về mặt giá trị chuyển nhượng và/hoặc tỷ lệ vốn chuyển nhượng) cho việc chuyển nhượng phải chịu thuế. <p>Vì vậy chúng tôi khuyến nghị Luật thuế TNDN mới cân nhắc bổ sung/ điều chỉnh: “Khoản 2, Điều 3. Thu nhập chịu thuế” quy định cụ thể hơn đối với các trường hợp chuyển nhượng vốn gián tiếp cũng như bổ sung/hướng dẫn cho các trường hợp loại trừ.</p>
55	<p>Quy định về khấu trừ chi phí đối với lương ngừng việc của người lao động được chi trả bởi người sử dụng lao động phát sinh không do lỗi của người lao động trong thời gian ngừng việc</p> <p>Theo quy định tại Điều 99, Bộ Luật lao động 2019, người lao động và người sử dụng lao động được thỏa thuận mức lương ngừng việc cho người lao động. Theo quy định tại Điểm 1, Điều 4, Bộ Luật</p>	<p>Xét về bản chất, doanh nghiệp cần thiết phải chi trả khoản này để giữ chân người lao động khi đến thời điểm tiếp tục sản xuất, tránh lãng phí chi phí tuyển dụng và chi phí cơ hội trong thời gian này. Người lao động cũng cần lương</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>lao động 2019, Nhà nước cũng khuyến khích người sử dụng lao động chi trả nhiều lợi ích hơn cho người lao động.</p> <p>Tuy nhiên quy định về các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế được khấu trừ thuế quy định tại Điểm 2.31, Điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC không đề cập đến khoản lương ngừng việc chi trả cho người lao động theo quy định tại Bộ Luật lao động.</p>	<p>ngừng việc để có thu nhập chi trả cho cuộc sống trong thời gian chờ được gọi làm việc trở lại. Công ty và người lao động cũng cam kết kê khai và nộp đầy đủ các khoản thuế TNCN và bảo hiểm bắt buộc đối với lương ngừng việc như các khoản thu nhập từ lương, phụ cấp khác của người lao động</p> <p>Đối với lương ngừng việc phát sinh trong thời gian giãn cách xã hội, thời gian chờ việc do ảnh hưởng của dịch Covid, Cục thuế Hà Nội đã có công văn số 89924/CT-TTHT quy định là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN</p> <p>Vì vậy, căn cứ theo các nội dung nêu trên, chúng tôi đề xuất Cơ quan thuế bổ sung quy định tại Điểm 2.31, Điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC cho phép được trừ chi phí lương ngừng việc thực tế chi cho người lao động, đã được kê khai và nộp đầy đủ thuế TNCN cũng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành trong thời gian ngừng việc theo quy định tại Luật lao động để đảm bảo quyền lợi cho người lao động và người sử dụng lao động.</p>
56	<p>Về chi phí tiền lương chi trả cho những ngày nghỉ phép chưa nghỉ hết</p> <p>Điểm 3, Điều 113, Bộ Luật lao động 2019 quy định thanh toán tiền lương cho những ngày phép chưa nghỉ của người lao động bao gồm 2 trường hợp: thôi việc, bị mất việc làm tuy nhiên Điểm 1, Điều 4, Bộ Luật lao động 2019 cũng quy định Nhà Nước khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>Hiện quy định về các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế được khấu trừ thuế quy định tại Điểm 2.31, Điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC không đề cập đến việc khấu trừ đối với chi phí tiền lương chi trả cho những ngày nghỉ phép chưa nghỉ hết cho người lao động theo quy định tại Bộ Luật lao động</p> <p>Tại công văn số 468/TCT-CS, Tổng cục thuế đã hướng dẫn khoản chi thanh toán những ngày phép chưa nghỉ của người lao động được khấu trừ nếu đáp ứng định về thuế TNDN (Thông tư 78/2014/TT-BTC và thông tư 96/2015/TT-BTC) và quy định tại Luật Lao động 2019. Tuy nhiên, hiện theo vẫn có nhiều quan điểm đối lập về vấn đề này đến từ các cơ quan thuộc Bộ LĐ, TB & XH</p>	<p>Trên cơ sở nhà nước khuyến khích thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động trong doanh nghiệp, chúng tôi đề xuất bổ sung quy định tại Điểm 2.31, Điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC cho phép được trừ chi phí tiền lương chi trả cho những ngày nghỉ phép chưa nghỉ hết của người lao động theo thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động (không bị hạn chế bởi duy nhất 2 trường hợp thôi việc, bị mất việc làm tại Điểm 3, Điều 113, Bộ Luật lao động 2019).</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>(như theo Công văn số 514/ATLĐ-CSBLĐ của Cục An toàn Lao động hướng dẫn doanh nghiệp nên “khuyến khích những thỏa thuận đảm bảo cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động”; trong khi đó Công văn 344/LĐLĐ-TC của Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ Khoản 3 Điều 113 Bộ Luật lao động 2019 cụ thể doanh nghiệp chỉ trả lương những ngày nghỉ phép chưa nghỉ hết sẽ được chi trả khi người lao động mất việc hoặc thôi việc). Do đó dẫn đến việc xử lý chưa thống nhất về tính hợp lệ của khoản chi phí khi ghi nhận là chi phí được trừ.</p>	
57	<p>Xác định nơi tiêu dùng dịch vụ trong trường hợp áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% Điều 6.1.b Nghị định 209/2013/ND-CP: 1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật. a) ... b) <u>Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan.</u> Không giống với hàng hóa dễ xác định địa điểm tiêu thụ và sử dụng, việc xác định nơi tiêu dùng dịch vụ không đơn giản. Trên thực tế, việc áp dụng thuế suất 0% với dịch vụ cung cấp cho cá nhân và tổ chức nước ngoài tùy thuộc vào diễn giải chủ quan của cơ quan thuế về nơi tiêu dùng dịch vụ. Trong đa số các trường hợp cơ quan thuế đều lấy nơi cung cấp dịch vụ cũng đồng thời là nơi tiêu dùng dịch vụ. Do không có quy định cụ thể, người nộp thuế không thể chắc chắn trường hợp nào cơ quan thuế chấp nhận là tiêu dùng ngoài Việt Nam, trường hợp nào không được chấp nhận là tiêu dùng ngoài Việt Nam. Hệ quả là gần như rất ít trường hợp dịch vụ cung cấp cho tổ chức cá nhân nước ngoài có thể áp dụng thuế suất 0%. Điều khoản này vì vậy gần như không có ý nghĩa áp dụng thực tiễn.</p>	<p>Theo chúng tôi, rất khó để có thể đưa vào Nghị định hay Thông tư các trường hợp cụ thể được xem là tiêu dùng là ngoài Việt Nam. Do vậy, để đơn giản hóa vấn đề quản lý thuế cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế, đối với dịch vụ xuất khẩu, điều kiện áp dụng thuế suất 0% nên chỉ giới hạn ở điều kiện dịch vụ cung cấp cho tổ chức cá nhân nước ngoài hoặc tổ chức cá nhân trong khu phi thuế quan và được tổ chức cá nhân nước ngoài thanh toán qua ngân hàng từ nước ngoài hoặc tổ chức cá nhân trong khu phi thuế quan thanh toán từ tài khoản ngân hàng của cá nhân tổ chức trong khu phi thuế quan.</p> <p>Do điều kiện "tiêu dùng ngoài Việt Nam" được quy định trong Luật Thuế GTGT, để tránh phải sửa đổi luật, BTC có thể xem xét sửa đổi Điều 6.1.b) Nghị Định như sau: "b) Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan hoặc dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan. Tiêu dùng ngoài Việt Nam có nghĩa là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và được tổ chức, cá nhân nước ngoài thanh toán qua ngân hàng từ nước ngoài, hoặc tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thanh toán qua ngân hàng."</p>
58	<p>Thuế GTGT đối với hoạt động bán nợ</p>	<p>Các hoạt động mua bán khoản phải trả/khoản phải thu diễn ra ngày càng phổ biến do nhu cầu tái cấu trúc doanh</p>

Stt	Vấn đề	Khuyến nghị
	<p>Điều 3.2.đ Nghị định 209/2013/NĐ-CP về hoạt động bán nợ thiếu quy định cụ thể liên quan đến việc thực hiện hoạt động bán nợ, mở rộng ra các trường hợp bán khoản phải trả, bán khoản phải thu khi doanh nghiệp có hoạt động mua bán, sáp nhập.</p> <p>Ngoài quy định tại Điều 3.2.đ Nghị định 209/2013/NĐ-CP về hoạt động bán nợ là đối tượng không chịu thuế GTGT, pháp luật hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về (i) bán nợ ở đây bao gồm những hoạt động gì, (ii) bán nợ có bao gồm cả hoạt động bán khoản phải trả và khoản phải thu không, và (iii) hoạt động bán nợ thực hiện bởi chủ thể nào sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (thí dụ hoạt động bán nợ của các tổ chức tín dụng hay của các doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng). Từ đó, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng pháp luật trên thực tiễn.</p> <p>Cụ thể, vướng mắc mà các doanh nghiệp thường gặp phải trên thực tế đó là thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động bán khoản phải trả và khoản phải thu giữa các doanh nghiệp (bao gồm giữa các tổ chức tín dụng hoặc giữa các doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng).</p>	<p>ngiệp. Đặc biệt trong trường hợp mua bán doanh nghiệp bao gồm cả các khoản nợ phải trả các khoản phải thu. Do đó, đề xuất sửa đổi bổ sung Điều 3.2.đ) Nghị định 209/2013/NĐ-CP như sau để người nộp thuế có cơ sở áp dụng luật phù hợp cho các giao dịch này:</p> <p>Điều 3.2.đ) Đối tượng không chịu thuế</p> <p>2. Một số dịch vụ quy định tại Khoản 8 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:</p> <p>...</p> <p>đ) Bán nợ (bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu của các cơ sở kinh doanh)</p>

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Giới thiệu

Trong khuyến nghị này, chúng tôi sẽ trình bày thực trạng hiện tại và một số vướng mắc chính trong môi trường giáo dục và đào tạo ở Việt Nam, đồng thời phân tích một số lĩnh vực và vấn đề cụ thể. Các lĩnh vực, vấn đề này bao gồm:

1. Giáo dục mầm non đến lớp 12 (*cần có khung pháp lý xử lý vướng mắc ở việc công nhận bằng cấp chuyên môn của các giáo viên nước ngoài*)
2. Giáo dục dạy nghề (*Điều chỉnh các hoạt động đào tạo dạy nghề, tập trung vào các kỹ năng cần thiết để thực hiện hiệu quả cách mạng 4.0*)
3. Giáo dục đại học (*cần khung pháp lý mở để cho phép mở các ngành đào tạo mà Việt Nam chưa có và chính sách mở thu hút nhân lực trình độ cao*)
4. Tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai (ESL) (*sửa đổi điều kiện về bằng cấp phải có chứng chỉ chứng minh năng lực ngôn ngữ của các giáo viên tiếng Anh*)
5. Số hóa quá trình học tập (Giáo dục 4.0) (*xây dựng khung pháp lý để công nhận các học phần học tập trực tuyến*)
6. Hạn chế về kỹ năng (*chương trình đào tạo cần lồng ghép các kỹ năng thực tế*)

Tất cả các lĩnh vực trong hệ thống giáo dục cần phải đánh giá lại chiến lược phát triển tương ứng và xây dựng khung chính sách phù hợp để thực hiện các hoạt động giáo dục hiệu quả trong bối cảnh hiện tại và tương lai. Đây là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Chúng tôi xin nhấn mạnh rằng các cơ quan Chính phủ (cả trong và ngoài nước), cơ sở giáo dục và doanh nghiệp cần phối hợp hành động để nắm bắt cơ hội và giảm thiểu hoặc kiểm soát rủi ro.

1. Giáo dục mầm non đến lớp 12

Trong bối cảnh hậu COVID-19, những rào cản hiện nay về cấp và gia hạn giấy phép lao động tác động rất lớn đến tính bền vững và chất lượng dịch vụ giáo dục. Khó khăn trong việc xin gia hạn giấy phép lao động do quy định về bằng cấp chuyên môn tại Việt Nam chưa tương thích với hệ thống về bằng cấp chuyên môn của các nước dẫn tới không thể cấp hoặc gia hạn giấy phép lao động, điều này khiến nhiều chuyên gia nước ngoài rời Việt Nam để tìm kiếm một môi trường làm việc ổn định hơn.

Chúng tôi khuyến nghị rằng, để đảm bảo chất lượng và tính bền vững của hoạt động giáo dục tại Việt Nam, Việt Nam cần tuyển dụng và giữ chân lao động nước ngoài có chứng chỉ hành nghề được quốc tế công nhận. Khi cộng đồng quốc tế có cái nhìn tiêu cực về chính sách, quy định tại Việt Nam và khi Việt Nam chưa gỡ bỏ được những rào cản về giấy phép lao động, về lâu dài, điều đó sẽ hạn chế khả năng thu hút nhân tài để xây dựng và hỗ trợ lực lượng lao động cạnh tranh toàn cầu tại Việt Nam.

2. Giáo dục dạy nghề

Đào tạo kỹ năng nghề và thúc đẩy tạo việc làm là trọng tâm trong các mục tiêu phát triển của Chính phủ Việt Nam. Chính phủ cũng muốn điều chỉnh hoạt động đào tạo nghề để đảm bảo phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp và các công nghệ tiên tiến, đồng thời tập trung nhiều hơn vào các kỹ năng cần thiết để thực hiện hiệu quả Cách mạng Công nghiệp 4.0. Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy sự cần thiết phải tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong giáo dục dạy nghề. Điều đó sẽ bổ sung nguồn lực cho việc thực hiện giáo dục dạy nghề và nâng cao chất lượng, mức độ phù hợp của các chương trình đào tạo dạy nghề.

Một trong những chiến lược khả thi để kết nối doanh nghiệp và các tổ chức liên quan như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Tổ chức Đào tạo nghề kép CHLB Đức (GDVT), Tổ chức Hợp

tác Quốc tế CHLB Đức (GIZ), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), v.v khuyến khích các cơ sở giáo dục dạy nghề thực hiện các biện pháp hợp tác chủ động.

Mặc dù đã có nhiều sáng kiến hữu ích, đang hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục dạy nghề ở Việt Nam, chúng tôi vẫn cho rằng Việt Nam cần tập trung vào những vấn đề dưới đây:

- Đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp bằng cách xây dựng chương trình học tập có tính mở;
- Cải thiện quy trình tuyển sinh bằng cách nâng cao chất lượng chương trình và tăng cường truyền thông;
- Nâng cao năng lực của giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý và lãnh đạo theo các thông lệ quốc tế mới nhất về giáo dục dạy nghề; và
- Triển khai có hiệu quả Khung trình độ quốc gia.

Chúng ta cần tiếp tục tập trung vào những lĩnh vực này và xác định giải pháp để giúp cải thiện hệ thống giáo dục dạy nghề. Do đó, chúng tôi mong muốn Việt Nam sẽ tiếp tục ghi nhận nhiều bài học thành công trong vấn đề này và mong có nhiều cơ hội hợp tác với Bộ LĐTBXH.

3. Giáo dục đại học

Vấn đề nan giải trong giáo dục đại học vẫn còn tồn tại và cần được sớm giải quyết, đó là :

- Cần có khung pháp lý cho phép mở các ngành đào tạo, đặc biệt các ngành công nghệ cao mà Việt nam chưa có đề hội nhập toàn cầu.
- Để nâng cao chất lượng đào tạo thì Việt nam cần tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, có các chính sách để thu hút các nhân lực có trình độ cao như việc mời các giáo sư, tiến sĩ ở các trường đại học trên thế giới vào việt nam để hỗ trợ giảng dạy định kỳ hoặc dưới 12 tháng không phải xin cấp phép lao động. (luật giáo dục đại học điều 57 cho phép mời giảng viên có trình độ cao nhưng nghị định 152/2020/NĐ-CP quy định mọi lao động nước ngoài vào Việt nam trên 3 tháng phải xin cấp phép lao động, 2 quy định này chưa tương thích khiến cho các trường đại học không thể mời được các giáo sư ở nước ngoài vào việt nam.
- Hoàn thiện khung quy định về kiểm soát chất lượng học tập trực tuyến: Các cơ quan quản lý cần công nhận dạy học trực tuyến như một lựa chọn hình thức học tập khả thi. Cơ quan quản lý cần phải đảm bảo một hệ sinh thái định hướng tương lai cho mô hình Giáo dục 4.0 và phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học hoàn thiện khung quy định về kiểm soát chất lượng, kiểm định và bảo mật thông tin. Cần khuyến khích tự học trực tuyến khi có thể bằng cách truyền thông giá trị của hoạt động đó đối với quá trình phát triển nghề nghiệp của mỗi người.

Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo VBF khuyến nghị cần tăng cường phối hợp với các trường đại học trong nước về phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ các trường kết nối với doanh nghiệp. Chúng tôi mong muốn phối hợp với Bộ GD&ĐT bằng cách thành lập một Hội đồng cố vấn chuyên môn.

4. Tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai (ESL)

Du lịch là một ngành kinh tế trọng điểm tại Việt Nam trong khi tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ phổ biến nhất trong thương mại và kinh doanh quốc tế, do đó, việc phát triển kỹ năng tiếng Anh cho thanh thiếu niên Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng. Tiếp tục chú trọng phát triển kỹ năng tiếng Anh của học sinh, sinh viên trên cả nước.

Nhu cầu về giáo viên tiếng Anh có trình độ ở Việt Nam là rất lớn và đội ngũ giáo viên nước ngoài tại các trung tâm ngoại ngữ, trường học của Việt Nam, trường song ngữ và trường quốc tế cũng có nhiều đóng góp. Giáo viên tiếng Anh bản ngữ từ khắp nơi trên thế giới giúp học sinh, sinh viên có cơ hội tiếp cận ngôn ngữ và kiến thức văn hóa.

Chúng tôi hiểu rằng chính phủ đang tập trung vào chất lượng giáo viên, nhưng tiêu chí này đã loại trừ những giáo viên tiếng Anh có chứng chỉ giảng dạy tiếng Anh và nhiều năm kinh nghiệm nhưng không có bằng cấp chuyên ngành ngôn ngữ tiếng Anh. Chúng tôi khuyến nghị chính phủ đánh giá lại nội dung này (thông tư 21/2019/TT-BGDĐT) để đảm bảo giáo viên có bằng đại học hoặc cao đẳng và chứng chỉ giảng dạy tiếng Anh sẽ được cấp phép lao động, dù họ theo học chuyên ngành gì ở bậc đại học. Không yêu cầu thêm các chứng chỉ chứng minh năng lực ngôn ngữ nếu giáo viên đến từ nước không nói tiếng Anh vì chứng chỉ giảng dạy tiếng Anh đã đảm bảo điều kiện đủ năng lực tiếng Anh để giảng dạy. Điều này sẽ đảm bảo đủ số lượng giáo viên có trình độ về giảng dạy tiếng Anh, giúp học sinh, sinh viên Việt Nam có nhiều cơ hội học tập ngôn ngữ và kiến thức văn hóa để sẵn sàng hòa nhập với nền kinh tế toàn cầu.

5. Số hóa quá trình học tập (Giáo dục 4.0)

Để thúc đẩy sự phát triển liên tục của nền kinh tế Việt Nam, Việt Nam cần nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động trong tương lai. Để thực hiện mục tiêu này, các cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục tư nhân quốc tế cần phối hợp thực hiện các khóa đào tạo cho đội ngũ giáo viên, giảng viên đang công tác trong hệ thống trường công lập. Các chương trình đào tạo trực tuyến hoặc kết hợp (kết hợp học tập trực tuyến với trực tiếp) cho đội ngũ giáo viên, giảng viên các trường công lập sẽ xây dựng bộ kỹ năng cho nhóm đối tượng này theo các tiêu chuẩn quốc tế để họ phát triển học sinh thành những người học tập suốt đời, được trang bị những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai trong các lĩnh vực mới.

Việc thực hiện số hóa hoạt động giáo dục sẽ hỗ trợ phát triển kỹ năng cho lực lượng lao động. Tuy nhiên, khung quy định phải công nhận chính thức các học phần học tập trực tuyến và bằng cấp tương ứng.

Công nghệ đã và sẽ tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình môi trường giáo dục trong tương lai. Hệ thống giáo dục tương lai phải đáp ứng nhu cầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, phát huy tiềm năng của công nghệ số và xây dựng nền tảng cho hoạt động học tập trong tương lai - từ học tập tại trường học đến học tập tại nơi làm việc. Ngành giáo dục phải bắt kịp sự thay đổi trong thế giới việc làm mà học sinh, sinh viên Việt Nam sẽ tham gia và có cách tiếp cận thực tế, phù hợp hơn khi triển khai các hoạt động học tập, qua đó giúp người học thu được nhiều kết quả học tập hơn. Việc số hóa hiệu quả hoạt động giáo dục mang lại rất nhiều lợi ích và ảnh hưởng đến nhiều bên liên quan.

- Học sinh, sinh viên sẽ có cơ hội tiếp cận, phối hợp, trao đổi thông tin với những cá nhân, tổ chức tham gia hệ thống giáo dục. Kết quả học tập của học sinh, sinh viên sẽ cải thiện tương ứng với mức độ triển khai giáo dục kỹ thuật số.
- Việc sử dụng công nghệ cũng sẽ giúp giáo viên và giảng viên cung cấp trải nghiệm học tập phù hợp với từng đối tượng người học. Người học vì thế cũng nâng cao kết quả học tập, đồng nghĩa với việc hoạt động giảng dạy cũng được cải thiện vì giáo viên, giảng viên đang tạo ra những kết quả thực tế.
- Đối với cán bộ quản lý và cán bộ không tham gia trực tiếp vào hoạt động giảng dạy, gánh nặng quản lý hành chính đối với họ cũng giảm đi và họ có thể tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ học sinh, sinh viên và đội ngũ giảng dạy.
- Với doanh nghiệp, hệ thống giáo dục sẽ cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao hơn, có đủ kỹ năng sẵn sàng làm việc. Điều này sẽ cải thiện năng suất của lực lượng lao động, cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và nền kinh tế nói chung.

6. Hạn chế về kỹ năng

Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập toàn cầu sẽ đòi hỏi phát triển hơn nữa nguồn nhân lực ở Việt Nam. Tình trạng thiếu lao động xảy ra ở nhiều doanh nghiệp do họ không tuyển dụng được lao động có trình độ cho vị trí việc làm trong các lĩnh vực mới.

Một vấn đề nổi cộm ở Việt Nam cũng như các quốc gia khác tại châu Á là khoảng cách chênh lệch rất lớn giữa nội dung chương trình đào tạo chính thức và yêu cầu về trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết để người lao động tìm kiếm và duy trì việc làm. Chúng tôi khuyến nghị nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động tương lai của Việt Nam bằng cách tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục tư nhân quốc tế.

Chúng ta chưa thể dự báo được những công việc tương lai của hầu hết học sinh, sinh viên ngày nay. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm giúp học sinh, sinh viên thế hệ hiện tại sẵn sàng cho tương lai, tránh phát triển tụt lại so với thế giới. Một số đề xuất, khuyến nghị như sau:

- Cần khuyến khích lối tư duy phi truyền thống khi thực hiện hoạt động giáo dục thông qua các công cụ và nguồn lực công nghệ, nhằm thúc đẩy sự phát triển của giáo dục theo phương thức phi truyền thống. Học sinh, sinh viên sẽ giảm tần suất học tập trong các lớp học truyền thống và thường xuyên sử dụng phương pháp học trực tuyến trên các nền tảng số. Hệ thống giáo dục tương lai phải đáp ứng nhu cầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, phát huy tiềm năng của công nghệ số và xây dựng nền tảng cho hoạt động học tập trong tương lai - từ học tập tại trường học đến học tập tại nơi làm việc.
- Thay vì sử dụng danh mục kiểm tra kỹ năng ứng viên, đơn vị tuyển dụng nên áp dụng các phương pháp hiện đại hơn để đánh giá ứng viên cho những việc làm mới - chẳng hạn như đánh giá năng khiếu, đánh giá tâm lý và phỏng vấn dựa trên hành vi.
- Nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm bằng cách phát triển các kỹ năng làm việc cần thiết và phối hợp với doanh nghiệp tạo cơ hội cho sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc ngay trong chương trình học đại học. Các cơ sở giáo dục đại học cần tăng cường hợp tác với khu vực tư nhân để hiểu rõ các biện pháp đào tạo lại kỹ năng mà doanh nghiệp đang thực hiện, sau đó lồng ghép những biện pháp đó vào các khóa học của mình để sinh viên sẵn sàng tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

Kết luận

Kết luận, nền kinh tế Việt Nam cần sẵn sàng đón nhận những thách thức và cơ hội. Cụ thể hơn, ***tất cả các bên liên quan chính trong ngành giáo dục cần phải có những hành động, thay đổi kịp thời, xây dựng khung chính sách phù hợp để quản lý và định hướng phát triển***, nhằm tạo dựng một môi trường phù hợp với các công nghệ sẵn có và đảm bảo hoạt động giáo dục hiệu quả và cạnh tranh ở tất cả bậc học tại Việt Nam.

Việt Nam luôn coi trọng đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, vốn được coi là nhân tố then chốt đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, quá trình phát triển kinh tế - xã hội yêu cầu hệ thống giáo dục phải cung ứng nguồn nhân lực có “kỹ năng sẵn sàng làm việc” để thúc đẩy nền kinh tế mới.

Thông qua VBF và cùng phối hợp với Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTBXH và các Phòng Thương mại, Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo sẽ tiếp tục cam kết hỗ trợ để Việt Nam nắm bắt cơ hội và gỡ bỏ rào cản nhằm phát huy tiềm năng kinh tế của mình.

Tài liệu tham khảo:

- AHK; Đào tạo nghề kép: <https://vietnam.ahk.de/en/training-job/dual-vocational-training/>
- Chính phủ Australia - Bộ Ngoại giao và Thương mại; Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Australia-Việt Nam giai đoạn 2014-2020: <https://dfat.gov.au/about-us/publications/Pages/australia-vietnam-human-resource-development-strategy-2014-2020.aspx>
- Chính phủ Australia - Bộ Ngoại giao và Thương mại; Hỗ trợ phát triển và sử dụng lực lượng lao động có kỹ năng tay nghề cao ở Việt Nam: <https://dfat.gov.au/geo/vietnam/development-assistance/Pages/assisting-the-development-and-employment-of-a-highly-skilled-workforce.aspx>
- Bosch Việt Nam; Hợp tác phát triển với Bosch bước sang giai đoạn tiếp theo: <https://www.bosch.com.vn/en/news-and-stories/development-partnership-with-bosch-reaches-the-next-phase/>
- Hội đồng Anh; Quốc tế hóa giáo dục đại học: <https://www.britishcouncil.vn/en/programmes/education/internationalisation>
- Build IT; Tạo ra một mô hình đẳng cấp thế giới nhằm hiện đại hóa và đổi mới giáo dục đại học ngành công nghệ và kỹ thuật: <https://builditvietnam.org/>
- DAAD: <https://www.daad-vietnam.vn/en/>
- DỰ ÁN EMVITET HƯỚNG ĐẾN GIÁO DỤC 4.0 TẠI VIỆT NAM; Chương trình Liên minh Giáo dục Đại học ngành Kỹ thuật (HEEAP): <https://heep.org/>
- Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): https://www.jica.go.jp/project/english/area/asia/027_1.html
- Ken Research
- Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA): http://www.koica.go.kr/vnm_en/7668/subview.do
- Bước nhảy vọt sang mô hình Giáo dục 4.0: Người học ở Vị trí trung tâm: <https://m.dailyhunt.in/news/india/english/business+world-epaper-bizworld/leapfrogging+to+education+4+0+student+at+the+core-newsid-75865591>
- Winfrid WM; Thực hiện chuyển đổi số bao trùm
- PISA: <https://www.oecd.org/pisa/>
- Đổi mới giáo dục nghề ở Việt Nam: <https://www.tvet-vietnam.org/en/topic/74.news.html>
- Ngân hàng Thế giới - Mô hình Kinh tế cho Hệ thống Giáo dục ở Việt Nam: <http://documents.worldbank.org/curated/en/115641545141262780/The-Economic-Case-for-Education-in-Vietnam>

Brian O'Reilly, trưởng nhóm công tác giáo dục và đào tạo
LS. N. Kim Dung, đồng trưởng nhóm công tác giáo dục và đào tạo

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC NGUỒN NHÂN LỰC

TÓM TẮT CHUNG

BÁO CÁO TỔNG QUAN VỀ TIẾN ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÓM CT NGUỒN NHÂN LỰC

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG VÀ THỊ THỰC CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

- Phát triển xanh và bền vững sẽ liên quan đến kỹ năng, đầu tư và chuyển giao công nghệ Quốc tế vào Việt Nam. Để điều này diễn ra một cách hiệu quả, các doanh nhân và lao động nước ngoài có tay nghề cao có thể đến Việt Nam và quy trình có thể được hợp lý hóa và đơn giản hóa.
- Cộng đồng doanh nghiệp xin đưa ra một vài khuyến nghị để đảm bảo:
 - các thủ tục hành chính rõ ràng và thống nhất hơn;
 - có nhiều thời gian hơn để các công ty dự đoán và lên kế hoạch trước để ngăn chặn sự gián đoạn hoạt động và gây ra các vấn đề bất ngờ cho nhân viên nước ngoài và gia đình của họ;
 - cho phép các chuyên gia nhập cư được ủy quyền bởi các công ty bảo trợ để xử lý hành chính cho các công ty bảo trợ;
 - làm rõ quy trình phê duyệt lao động nước ngoài vì điều này gần đây đã trở nên khó khăn hơn nhiều đối với các công ty.
- Chúng tôi cũng đánh giá cao việc làm rõ các quy định mới về đại diện người lao động

Trước tiên, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác hiệu quả của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội với Nhóm Công tác nguồn nhân lực và cộng đồng doanh nghiệp.

1. Làm rõ quy định về giấy phép lao động

Thủ tục về nhập cư và giấy phép lao động ngày nay đặt ra các thách thức hơn nhiều so với giai đoạn "bình thường cũ". Thị trường Việt Nam đã mở cửa trở lại vào đầu năm 2022, chúng tôi đã hi vọng rằng sẽ thấy được sự ổn định đối với một số quy trình như trước đại dịch, tương đối đơn giản và đáng tin cậy. Tuy nhiên, điều ngược lại đã xảy ra.

Những vấn đề như không có lộ trình rõ ràng cho thời gian bắt đầu, khó khăn trong việc giữ chân lao động nước ngoài do việc chấp thuận về nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài và yêu cầu gia hạn giấy phép lao động làm chậm trễ trong việc đưa lao động mới vào Việt Nam... là các vấn đề mà các công ty tại Việt Nam đang phải đối mặt trong bình thường mới.

Chúng tôi đã có nhiều cuộc thảo luận với lãnh đạo của một số doanh nghiệp lớn tại Việt Nam cũng như một số chủ doanh nghiệp nước ngoài lâu năm, tất cả đều lo ngại trước những thách thức giống nhau.

Sau đây là những tác động tiêu cực tới doanh nghiệp do những thay đổi mới về thị thực và giấy phép lao động, chúng tôi xin đưa ra những vấn đề chính mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt:

- Không có văn bản quy định mới về việc thay đổi các thủ tục và quy trình. Tất cả các thay đổi chỉ là những thay đổi nội bộ được áp dụng giữa các Cục quản lý xuất nhập cảnh (đối với thị thực) và qua Sở LĐTBXH (đối với nhu cầu lao động nước ngoài và phê duyệt giấy phép lao động).
- Các công ty đang gặp khó khăn để có được thị thực nhập cảnh hoặc thậm chí thị thực làm việc đúng hạn do quy trình hiện tại và điều đó đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của nhiều doanh nghiệp. Điều này chủ yếu là do sự phức tạp ngày càng tăng và gánh nặng hành chính cho việc xin thị thực vào Việt Nam hiện nay bao gồm:
 - Yêu cầu người nộp hồ sơ xin thị thực phải là **nhân viên của công ty bảo trợ** là một vấn đề lớn trong bối cảnh hiện tại, đặc biệt là khi người nộp có thể phải đợi vài giờ chỉ để nhận được số thứ tự và thường phải quay lại Cục xuất nhập cảnh để nộp hồ sơ thực tế vào một ngày khác. Điều này đặc biệt khó khăn khi công ty nằm ở một tỉnh thành xa Hà Nội hoặc TP. Hồ Chí Minh – nơi hồ sơ xin thị thực nhập cảnh được nộp.

Nhiều tập đoàn đa Quốc gia lớn sử dụng một nhà cung cấp dịch vụ toàn cầu để quản lý hồ sơ về nhu cầu Nhập cư cho nhân viên của họ trên toàn thế giới, và họ sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ địa phương tại Việt Nam để hỗ trợ công ty, người lao động nước ngoài cho hồ sơ tại Việt Nam trong việc chuẩn bị và nộp những hồ sơ này. Nhưng các nhà cung cấp dịch vụ có giấy tờ hợp lệ về việc đại diện cho công ty nộp hồ sơ xin thị thực cho lao động nước ngoài đã không được chấp nhận tại Cục quản lý xuất nhập cảnh. Ngoài ra, chính quyền TP.HCM yêu cầu người nộp hồ sơ công ty xuất trình giấy tờ tùy thân an sinh xã hội Việt Nam của họ. Đối với một đơn vị mới thành lập, vấn đề khó khăn là chưa có nhân viên địa phương hoặc vẫn đang trong thời gian thử việc nên chưa có giấy tờ tùy thân về an sinh xã hội.

- Một vấn đề khác là trong hầu hết các trường hợp, việc phê duyệt cấp thị thực lấy tại sân bay đã trở nên không thể thực hiện, và việc **lấy thị thực thông qua các đại sứ quán / lãnh sự quán Việt Nam ở nước ngoài** thường rất khó khăn đối với người nộp đơn (rất khó

liên lạc với các đại sứ quán / lãnh sự quán Việt Nam qua điện thoại, thiếu thông tin trên trang web, thông tin khó hiểu hoặc không cập nhật, quy trình và thời gian xử lý không rõ ràng và thường thiếu chuyên nghiệp ...). Một số thành viên đã nêu quan ngại về thái độ phức tạp, đôi khi không rõ ràng và thiếu chuyên nghiệp của nhân viên đại sứ quán / lãnh sự quán để được cấp thị thực tại đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài. Một thành viên gần đây có trường hợp hồ sơ xin thị thực công tác đã được nộp thành công và được cục xuất nhập cảnh chấp thuận với nơi nhận thị thực tại đại sứ quán Việt Nam tại Singapore. Công văn chấp thuận thị thực đã được fax đến đại sứ quán Việt Nam tại Singapore để xác nhận, nhưng đại sứ quán Việt Nam tại Singapore đã từ chối mà không có bất kỳ lời giải thích nào, người nộp đơn được cho biết hồ sơ vẫn chưa hoàn thành, điều này không đúng sự thật. Người nộp đơn quay lại vào ngày hôm sau, khẳng định công văn chấp thuận thị thực được cấp từ Cục quản lý xuất nhập cảnh là hợp pháp và đã được cấp thị thực, và một lần nữa không được giải thích lý do tại sao không được cấp vào ngày trước đó. Trong nhiều trường hợp khác, công văn chấp thuận visa do Cục Quản lý xuất nhập cảnh fax đến Đại sứ quán / Lãnh sự quán Việt Nam ở nước ngoài không được nhận thành công hoặc bị thất lạc sẽ làm chậm trễ đáng kể việc xin visa và do đó ảnh hưởng đến lịch trình và kế hoạch công tác.

- Hầu hết **thị thực Công tác hiện chỉ được cấp tối đa 29 ngày**. Với các yêu cầu khắt khe hơn về hồ sơ chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động người nước ngoài, giấy phép lao động và những chậm trễ phát sinh, điều này gây ra sự thiếu linh hoạt và buộc người nước ngoài phải ra vào Việt Nam nhiều lần. Thị thực công tác không được gia hạn ngay cả trong khoảng thời gian rất ngắn như 1 hoặc 2 tuần, dẫn đến việc buộc phải xuất cảnh để thực hiện quy trình hồ sơ xin thị thực nhập cảnh mới đầy thử thách.
- **Thời gian cấp thị thực** tại Cục quản lý xuất nhập cảnh Hà Nội và TP HCM: thời gian để nhận được công văn chấp thuận thị thực hiện nay là từ 7 đến 10 ngày làm việc, so với trước đại dịch chỉ khoảng 3 ngày làm việc. Thời gian bổ sung cần thiết cho việc lấy thị thực tại lãnh sự quán / đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài dao động từ 1 đến 7 ngày làm việc. Việc này dẫn đến sự thiếu chắc chắn, khó xác định về kế hoạch đi công tác chính xác của người nộp đơn.
- **Vấn đề liên quan tới lao động:** Giai đoạn trước đại dịch, các mốc thời gian tổng thể trước đại dịch để một công ty chuẩn bị và xin phê duyệt nhu cầu lao động nước ngoài & giấy phép lao động là từ 2 đến 3 tháng. Hiện nay thường mất từ 4 đến 5 tháng, đặc biệt là do quá trình phê duyệt nhu cầu lao động nước ngoài kéo dài.
- **Công văn chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài:** Việc xin giấy phép này ngày càng trở nên phức tạp, đặc biệt là ở TP.HCM và một số tỉnh phía Nam. Trước đại dịch, thường mất khoảng 3 đến 4 tuần để nhận được sự chấp thuận về nhu cầu lao động nước ngoài. Bây giờ có thể mất đến 3 tháng. Khoảng 90% nhu cầu lao động nước ngoài mới và gia hạn của các công ty tại TP.HCM đang bị Sở LĐTBXH từ chối một cách có hệ thống ở giai đoạn đầu và có thể mất tới 3 tháng để có được. Các thủ tục giấy tờ cần thiết rất rườm rà và không rõ ràng buộc các công ty phải tìm hiểu thêm về việc sử dụng lao động Việt Nam so với lao động nước ngoài. Tuy nhiên, điều này không hiệu quả và làm xáo trộn đáng kể hoạt động của các công ty do thiếu nhiều lực lượng lao động địa phương có tay nghề cao. Lý giải của Sở LĐTBXH về việc từ chối các yêu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài thường không có cơ sở vì họ thường không hiểu nhu cầu của các công ty có nhu cầu lao động nước ngoài và những thách thức khi tuyển dụng tại địa phương. Sở LĐTBXH cũng không thể đưa ra lời giải thích rõ ràng về những tài liệu hỗ trợ mà họ cần để hồ sơ được chấp thuận. Nếu công văn xin chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài không được phê duyệt, thì công ty cũng sẽ không thể nộp hồ sơ xin giấy phép lao động.

- Văn bản xin chấp thuận sử dụng lao động nước ngoài được cấp trong thời hạn 2 năm (giống như giấy phép lao động). Việc gia hạn văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài nộp cho Sở LĐTBXH không được quá 45 ngày trước khi hết hạn. Việc chấp thuận không được cấp duyệt trước 30 ngày, do đó chỉ còn 15 ngày để nộp và xin giấy phép lao động và gia hạn thị thực lao động hoặc thẻ tạm trú cho người nước ngoài đang sống ở Việt Nam và vợ/chồng và con cái của họ đang đi học. Khi văn bản xin chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài bị từ chối, gia đình họ không thể gia hạn visa và buộc phải rời khỏi Việt Nam để nhập cảnh trở lại vì không có sự linh hoạt trong việc gia hạn ngắn hạn.
- Các yêu cầu, thời hạn xử lý và tần suất từ chối đều có xu hướng tăng lên và đã tác động đến tất cả các công ty (bất kể quy mô nào).

2. Yêu cầu hướng dẫn về đại diện lao động

Doanh nghiệp và người lao động muốn sử dụng “Tổ chức của người lao động” để quản lý quan hệ lao động tại doanh nghiệp hiệu quả hơn. Theo Bộ luật Lao động mới (45/2019/QH14), một tổ chức lao động mới với tên gọi “Tổ chức của người lao động (Điều 172)” sẽ được bắt đầu triển khai. Theo giải thích về “Tổ chức của người lao động”, ý nghĩa hay chức năng của “Tổ chức của người lao động” rất giống với công đoàn. Khoản 3, Điều 172 cũng quy định “Tổ chức của người lao động” có thể lựa chọn việc có gia nhập Công đoàn Việt Nam hay không. Thêm vào đó, Khoản 4, Điều 172 đưa ra rằng Chính phủ sẽ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký cụ thể.

Do đó, chúng tôi kính đề nghị được giải thích rõ trong các nghị định liên quan đến “Tổ chức của người lao động”. Nghị định cần quy định chi tiết rõ ràng để đảm bảo quyền của người lao động trong việc đưa ra quyết định có thành lập “Tổ chức của người lao động” hay có gia nhập Công đoàn Việt Nam hoặc các tổ chức lao động khác hay không, do chức năng và ý nghĩa của Tổ chức của người lao động và công đoàn rất giống nhau. Khi doanh nghiệp có “Tổ chức của người lao động”, người lao động và doanh nghiệp có thể được miễn đóng góp kinh phí công đoàn.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC DU LỊCH

PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI VIỆT NAM: CÁCH THU HÚT THÊM NHIỀU DU KHÁCH

Du lịch là một trong những ngành chủ lực của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp hơn 9% GDP. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, lượng du khách quốc tế đã giảm mạnh kể từ năm 2020. Để phục hồi sau cuộc khủng hoảng này và thúc đẩy tiềm năng du lịch, Việt Nam cần thực hiện một số thay đổi về chính sách và cải thiện chất lượng dịch vụ. Dưới đây là một số đề xuất:

- **Cải thiện chính sách nhập cảnh:** Một trong những khó khăn đối với du khách nước ngoài khi đến Việt Nam là chính sách thị thực phức tạp với nhiều hạn chế. Hiện tại, chỉ có 24 quốc gia được hưởng chế độ miễn thị thực tối đa 15 ngày còn các quốc gia khác phải xin thị thực điện tử hoặc thị thực nhập cảnh sân bay. Thời hạn miễn thị thực quá ngắn đối với nhiều du khách muốn khám phá các điểm tham quan đa dạng của Việt Nam trong khi quy trình cấp thị thực điện tử và thị thực nhập cảnh sân bay có thể tốn thời gian và bất tiện. Để đơn giản hóa quy trình và thu hút nhiều du khách hơn, cần kéo dài thời gian miễn thị thực lên 30 ngày, tăng danh sách các quốc gia được miễn thị thực cho tất cả các quốc gia Châu Âu, Australia, New Zealand, Hoa Kỳ và Canada, tăng số quốc gia được cấp thị thực điện tử (hiện tại là 80) và cấp thị thực dài hạn 3 - 6 tháng cho những du khách muốn khám phá đất nước trong thời gian lâu hơn, bao gồm cả việc nhắm mục tiêu vào phân khúc người cao tuổi có mức chi tiêu cao. Những biện pháp này sẽ khuyến khích nhiều khách du lịch chọn Việt Nam làm điểm đến, tăng mức chi tiêu cũng như mức độ hài lòng.
- **Cải thiện dịch vụ tại sân bay:** Một khó khăn khác đối với du khách là thời gian chờ đợi lâu tại các khu vực kiểm soát xuất nhập cảnh tại sân bay, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Điều này có thể khiến du khách bức xúc và cảm thấy bất tiện, nhất là đối với các gia đình có trẻ em hoặc khách doanh nhân có lịch trình bận rộn. Để giải quyết vấn đề này, Việt Nam cần bố trí thêm làn đặc biệt dành cho những nhóm hành khách này, cũng như tăng số lượng cán bộ làm công tác xuất nhập cảnh và máy quét. Ngoài ra, thiết kế và nhận diện của các quầy, khu vực nhập cảnh, thường là điểm tiếp xúc đầu tiên với du khách nước ngoài chưa thể hiện thái độ chào đón và thân thiện. Các quốc gia như Thái Lan hay Singapore là những ví dụ điển hình về đồng phục thân thiện, cách thức cán bộ xuất nhập cảnh được đào tạo tốt và các khu vực nhập cảnh nhiều màu sắc hơn có thể thúc đẩy du lịch khi thái độ thân thiện và chào đón được truyền tải tới du khách nước ngoài. Những cải thiện này sẽ nâng cao hiệu quả và sự tiện lợi của dịch vụ tại sân bay cũng như tạo ấn tượng ban đầu tích cực cho khách du lịch.
- **Loại bỏ quy định về nhân viên ngành du lịch/khách sạn trong Quyết định 2447/QĐ-BYT:** Quyết định hiện tại do Bộ Y tế ban hành yêu cầu tất cả nhân viên ngành du lịch/khách sạn luôn đeo khẩu trang khi tiếp xúc trực tiếp với khách hàng. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ cũng như giao tiếp giữa nhân viên và khách, tạo cảm giác xa cách và thiếu lòng tin. Theo một nghiên cứu của Trường Quản trị Khách sạn thuộc Đại học Cornell, biểu cảm khuôn mặt đóng vai trò quan trọng trong sự hài lòng của khách hàng ở môi trường ngành này. Vì vậy, Việt Nam cần loại bỏ quy định về việc nhân viên du lịch/khách sạn phải đeo khẩu trang trong Quyết định này và cho phép họ tháo khẩu trang khi phục vụ khách hàng. Điều này sẽ tạo ra bầu không khí thân thiện và chào đón hơn cho khách du lịch.

Bằng cách thực hiện các biện pháp này, Việt Nam có thể tăng cường phát triển du lịch và thu hút nhiều du khách hơn từ khắp nơi trên thế giới. Du lịch không chỉ là nguồn thu nhập mà còn là cách thúc đẩy trao đổi văn hóa và hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Do đó, Việt Nam cần nắm bắt cơ hội này và giới thiệu về đẹp cùng sự đa dạng đến với thế giới.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC KHOÁNG SẢN

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Như Nhóm Công tác Khoáng sản đã đưa ra tại các Diễn đàn trước đây, Việt Nam là quốc gia rất giàu tài nguyên khoáng sản, nhưng cho đến nay mới chỉ một phần nhỏ trong số những tài sản quý giá này được phát hiện. Nguyên nhân là do Việt Nam chưa bao giờ được thăm dò một cách có hệ thống bằng các công nghệ và phương pháp hiện đại, chẳng hạn như thăm dò địa vật lý trên không và các công nghệ thâm nhập sâu để xác định vị trí các mỏ chôn sâu hơn. Hơn nữa, các mỏ gần bề mặt hiện tại của Việt Nam do các doanh nghiệp nhà nước vận hành chưa thu hút được vốn FDI và cùng với đó là các thông lệ tốt nhất trên thế giới để khai thác và chế biến khoáng sản bằng các công nghệ xanh bền vững với môi trường cần thiết để góp phần đáng kể vào cam kết COP26 của Việt Nam về giảm khí thải carbon dioxide.

Tuy nhiên, những người tham gia Nhóm Công tác Khoáng sản đang nỗ lực để tìm cách thu hút FDI, các phương pháp, thông lệ tốt nhất và công nghệ tiên tiến đến Việt Nam để có thể khai thác một số nguồn tài nguyên kim loại cơ bản của mình. Và đặc biệt là các kế hoạch xử lý, tái chế và tinh luyện các kim loại đó ở Việt Nam sẽ được sử dụng các công nghệ hiện đại để giảm đáng kể và cuối cùng là loại bỏ hoàn toàn lượng khí thải carbon dioxide - chẳng hạn như công nghệ oxy hóa áp suất, công nghệ hydro xanh, điện khí hóa tất cả các đội ngũ khai thác và sử dụng thủy điện tái tạo và thủy luyện kim trong hoạt động khai thác mỏ và chế biến sâu.

Tuy nhiên, Nhóm Công tác Khoáng sản gặp phải sự phối hợp không đồng bộ giữa các bộ và ban ngành khác nhau của Việt Nam liên quan đến thăm dò và khai thác, cả ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Những bất cập trong Luật Khoáng sản Việt Nam hiện đang được sửa đổi và hy vọng có thể được cải thiện, cũng như các loại thuế, trong đó có thuế tài nguyên đang ở mức quá cao so với các quốc gia khác cũng là những cản trở đáng kể đối với việc phát triển hiệu quả ngành khai khoáng ở Việt Nam. Một số vấn đề sẽ được trình bày ngắn gọn trong tài liệu này.

2. LỢI ÍCH CỦA VIỆC THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM

Hoạt động khai khoáng hiện đại và bền vững, bảo vệ môi trường, ngoài việc giúp đáp ứng các cam kết của Chính phủ Việt Nam trong khuôn khổ Hội nghị Thượng đỉnh khí hậu COP26, sẽ:

- Góp phần đáp ứng những thách thức đặt ra trong chiến lược của Chính phủ về Mục tiêu Phát triển Kinh tế - Xã hội (SDGs), đặc biệt là ở các khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nơi tập trung hầu hết các dự án khai thác khoáng sản; và
- Góp phần cải thiện rõ rệt cơ sở hạ tầng vật chất, một trong những ưu tiên hàng đầu trong các mục tiêu quan trọng của Chính phủ.

Đã từ lâu, ngành khai khoáng được công nhận là một trong những động lực cải thiện cơ sở hạ tầng hiệu quả nhất trên toàn thế giới. Những khu vực tìm thấy mỏ khoáng sản có xu hướng là vùng nhiều đồi núi, vì vậy đây thường là các vùng dân tộc thiểu số và có điều kiện kinh tế xã hội nghèo nhất của một quốc gia, và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Hoạt động khai khoáng có trách nhiệm còn có một lợi ích rõ ràng khác, đó là đóng góp vào công cuộc xóa đói giảm nghèo ở các vùng sâu vùng xa bằng cách tạo ra nhiều cơ hội việc làm và các đơn đặt hàng cho hàng hóa và dịch vụ cung ứng địa phương.

Chính vì vậy, hoạt động khai khoáng bền vững và hiện đại ở Việt Nam rõ ràng cũng sẽ đáp ứng hai trong số các mục tiêu chính của Ngân hàng Thế giới về Khung Đối tác Quốc gia tại

Việt Nam là (a) cung cấp cơ sở hạ tầng và (b) mở rộng sự tham gia vào hoạt động kinh tế của người dân tộc thiểu số;

- Hy vọng cung cấp các mô hình kiểu mẫu với công nghệ hiện đại tốt nhất thế giới cho chủ yếu các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nơi theo, những doanh nghiệp cần cải thiện đáng kể về hiệu quả hoạt động, an toàn, phát triển bền vững song song với bảo vệ môi trường, v.v.

3. LỢI ÍCH CỦA VIỆC KHAI THÁC & CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRONG NỀN KINH TẾ TĂNG TRƯỞNG NHANH CỦA VIỆT NAM

Các kim loại như Vonfram, Sắt và Alumin hiện đang được khai thác ở Việt Nam trên quy mô lớn ở các mỏ gần bề mặt, nhưng Việt Nam cũng rất giàu các kim loại khác mới được phát hiện như Đồng, Niken, Coban và đất hiếm. Đây là những kim loại cần sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để khai thác và chế biến.

Những kim loại này hiện đang được các chuyên gia trong Nhóm công tác khai thác mỏ tìm kiếm và tất cả đều cần thiết trong sản xuất xe điện, pin Li-ion, tua-bin gió và tấm pin mặt trời, v.v. Khi tìm được nguồn khai thác kim loại sẵn có này trong nước, thay vì phải nhập khẩu, Việt Nam có cơ hội phát triển các ngành công nghiệp chế biến sâu công nghệ cao và tiến tới trở thành một trung tâm thống trị khu vực và thế giới về sản xuất các sản phẩm này, hiện đang được săn đón rất nhiều với mục tiêu trung hòa carbon trong tương lai. Điều này cũng phù hợp với định hướng của Cục Đầu tư Nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc chú trọng nâng cao năng lực cho các ngành sản xuất và công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam và sẵn sàng hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam khi cần.

Để nhấn mạnh điểm này, báo cáo gần đây của Tổng cục Thống kê Việt Nam đã cho thấy năm 2022 có 8 mặt hàng do Việt Nam sản xuất có giá trị xuất khẩu vượt 10 tỷ USD. 4 trong số 8 mặt hàng này chủ yếu là kim loại, bao gồm 1) điện thoại di động và linh kiện; 2) điện tử, máy tính và linh kiện; 3) máy móc, thiết bị và phụ tùng; và 4) phương tiện và phụ tùng.

4. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

A) THAM VẤN VÀ LÀM RÕ MỘT SỐ VẤN ĐỀ

Nhóm Công tác Khoáng sản muốn tăng cường tham vấn chi tiết trong ngành khai khoáng về các nội dung chính của Luật Khoáng sản Việt Nam, hiện đang được sửa đổi, cùng với các thông tư hướng dẫn liên quan. Ví dụ, các loại thuế khai khoáng chính yêu cầu sự minh bạch về cách định giá khoáng sản. Hàm lượng khoáng sản không phải là một phương pháp luận được chấp nhận, vì tỷ lệ thu hồi khoáng sản, chi phí khai thác, giá kim loại, và việc thay đổi các thông số khai thác v.v. cũng cần được xem xét. Tính hiệu quả kinh tế của dự án bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc tính kép các thuế thành phần, đặc biệt khi một khoáng sản được xác định là đa kim mặc dù các khoáng sản đi kèm không có hiệu quả kinh tế. Giải pháp khả thi là chuyển sang áp dụng hệ thống dựa vào doanh thu.

Kể từ Diễn đàn Doanh nghiệp thường niên (VBF) gần đây nhất vào tháng 2 năm 2022, Bộ Công Thương đã ban hành dự thảo tiêu chuẩn tinh quặng Niken Sunfua. Đáng lẽ đây phải là một dịp tốt để các cơ quan quản lý tham khảo ý kiến phản hồi từ ngành khai khoáng. Tuy nhiên, việc tham vấn trước khi dự thảo được ban hành lại chỉ giới hạn ở các nhà sản xuất Niken tại Việt Nam và một số công ty chủ chốt trong ngành khoáng sản của Việt Nam, và mới chỉ tập trung tham vấn đối với các tài liệu được công bố công khai. Do đó, dự thảo này có rất ít khả năng tiếp cận với thực tế thương mại quốc tế về tiếp thị hàng hóa và hợp đồng, thông tin đầu vào từ các chuyên gia quốc tế và các cách tiếp cận trong đánh giá từ các quốc gia khác trong việc điều chỉnh khai thác

và chế biến niken. Nhóm Công tác Khoáng sản cũng thiếu thông tin để có thể hiểu biết đầy đủ về mục đích của các tiêu chuẩn đề ra - không rõ liệu tiêu chuẩn này có được sử dụng để hạn chế nhập khẩu hoặc xuất khẩu hay không, được sử dụng như một phần của việc xem xét tiền bản quyền hoặc thuế, liên quan đến việc phê duyệt trong tương lai của giấy phép khai thác hoặc bất kỳ mục đích cụ thể nào khác. Đây chỉ là một ví dụ về việc các cơ quan chức năng Việt Nam cần tham khảo thêm với cộng đồng khai khoáng quốc tế.

B) ĐẦU TƯ DÀI HẠN VÀ RỦI RO

Ngành khai thác khoáng sản là điển hình của ngành sản xuất và dịch vụ truyền thống, bởi vì nó đòi hỏi thời gian dài và đầu tư đáng kể vào thăm dò và phát triển trước khi bất kỳ dự án nào có thể thành công. Việc phát hiện một số loại tài nguyên khoáng sản chính ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương thường phải mất trung bình 18 năm kể từ khi bắt đầu thăm dò đến khi phát hiện ra mỏ quặng. Do đó, để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có chất lượng vào khai thác, Nhóm Công tác Khoáng sản đề nghị chính phủ:

- a) So sánh chế độ tài khóa của Việt Nam với các quốc gia ngang hàng và cung cấp một chế độ tài khóa cạnh tranh với chế độ tài khóa của các quốc gia khác;
- b) Đơn giản hóa chế độ tài chính hiện hành để dễ giải thích với các nhà đầu tư;
- c) Tạo sự ổn định tài chính và giảm tần suất thay đổi chính sách do thời gian thực hiện các dự án khai thác kéo dài; và
- d) Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn nội bộ, xem xét công nhận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về tài nguyên khoáng sản (ví dụ: JORC).

Hoạt động đầu tư thăm dò thường gặp nhiều rủi ro, nhất là trong điều kiện tài nguyên khoáng sản ở độ sâu lớn trong lòng đất và ở khu vực có điều kiện địa chất phức tạp. Chính phủ phải bảo đảm việc quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ, lập dự án đầu tư, xây dựng cơ chế, chính sách sẽ khuyến khích việc khai thác một cách hợp lý và có tính hiệu quả tốt nhất. Các công ty có kinh nghiệm thực hiện các chương trình thăm dò tiên tiến về mặt kỹ thuật và có trách nhiệm với môi trường cần được cấp phép nhanh chóng cho các dự án tiếp theo. Thăm dò liên tục là chìa khóa cho sự bền vững trong các dự án khai thác mỏ.

C) NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Tháng 10/2021, tại các Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN về Khoáng sản, Bộ trưởng Bộ TN&MT, nay là Phó Thủ tướng vừa được bổ nhiệm Trần Hồng Hà đề nghị ngành khoáng sản phải đi đầu trong chuyên đổi số, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đầu tư vào tất cả các khâu của chuỗi giá trị khoáng sản.

Tuy nhiên, những người tham gia Nhóm Công tác Khoáng sản và các công ty khai thác có vốn đầu tư nước ngoài đã bị cản trở trong việc thử nghiệm và ứng dụng các công nghệ mới do chính sách hạn chế tạm nhập vào Việt Nam các thiết bị thí điểm nghiên cứu. Ngoài ra, việc tiến hành nghiên cứu chi tiết về các loại quặng khác nhau tại các cơ sở nghiên cứu tâm cỡ thế giới cũng bị hạn chế do không thể xuất mẫu ra khỏi Việt Nam cho mục đích nghiên cứu.

Mặc dù điều này có thể được bù đắp một phần bằng cách tăng tài trợ của Chính phủ cho các cơ sở nghiên cứu của Việt Nam, nhưng những hạn chế trong quy định xuất - nhập khẩu như trên cần phải được nói lỏng.

D) SỬA ĐỔI LUẬT KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VÀ GIÁM THUẾ KHOÁNG SẢN

Tuy nhiên, không giống như nhiều nước láng giềng ASEAN của Việt Nam, tại Việt Nam hiện không có công ty khai khoáng lớn nhất thế giới nào hiện đang hoạt động. Điều này là do thuế tài nguyên ở Việt Nam thuộc hàng cao nhất trên thế giới và phí cấp quyền khai thác khoáng sản thậm chí còn cao hơn. Việt Nam cần đưa ra một cơ chế tài chính cạnh tranh so với các quốc gia khác.

Tại Diễn đàn VBF Thường niên vào tháng 2/2022, ông Lê Văn Hưu, Phó vụ trưởng Vụ Tài chính, Bộ TN&MT cho biết Bộ TN&MT muốn tập trung giải quyết vấn đề thuế khoáng sản cao. Đây là vấn đề lớn của Bộ TNMT, nhưng cần phải được Quốc hội quyết định.

Việc xem xét và sửa đổi Luật Khoáng sản năm 2010 của Việt Nam phải công khai và có sự tham vấn, tạo cơ hội cho các công ty khai thác mỏ của Việt Nam và FDI cũng như các chuyên gia khai thác quốc tế được tham gia, thông qua các báo cáo thường kỳ và các hội thảo chuyên ngành. Nhóm Công tác Khoáng sản mong muốn được tham gia và đóng góp cho các hội thảo này, để hoạt động khai khoáng sạch, bền vững với môi trường có thể đóng góp một phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Việt Nam.

Hợp tác cùng



Tài trợ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên

Nhà tài trợ Bạch Kim



Nhà tài trợ Vàng



Nhà tài trợ Bạc



Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)



Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ

Ban Thư ký Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)

Tầng 3B, Tòa nhà Văn phòng Horison, 40 Cát Linh, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-24 3715 2223

Fax: 84-24 3715 2218

Email: info@vbf.org.vn

Website: www.vbf.org.vn

LinkedIn: www.linkedin.com/company/vietnam-business-forum-consortium/

Cục Đầu tư Nước ngoài

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

6B Hoàng Diệu, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84-804 8416

Fax: 84-24 3734 3769